

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**VŨ THỊ KIM OANH**

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP  
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN  
HÙNG HÀ**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**VŨ THỊ KIM OANH**

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP  
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN  
HÙNG HÀ**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã ngành: 8340301**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. LÊ THỊ TÚ OANH**

**HÀ NỘI – 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Kết quả được trình bày trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố. Nếu có kế thừa kết quả nghiên cứu của người khác thì được trích dẫn rõ ràng. Có gì sai trái, tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm.

*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2019*

**Tác giả**

**VŨ THỊ KIM OANH**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành bản luận văn này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới cô giáo TS. Lê Thị Tú Oanh đã hướng dẫn tận tình, đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong suốt quá trình viết và hoàn thành luận văn.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy cô giáo trong Hội đồng khoa học Trường Đại học Lao động và Xã hội, khoa Kế toán, khoa sau Đại học, Trường Đại học Lao động và Xã hội đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn tới Ban lãnh đạo Công ty, tập thể phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà, gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã hỗ trợ, chia sẻ và không ngừng động viên em trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2019*

**Tác giả**

**VŨ THỊ KIM OANH**

**MỤC LỤC**

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	
<b>CHƯƠNG 1 : TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tính cấp thiết nghiên cứu đề tài.....	1
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	5
1.3.1. <i>Mục đích nghiên cứu .....</i>	<i>5</i>
1.3.2. <i>Nhiệm vụ nghiên cứu .....</i>	<i>5</i>
1.3.3 <i>Câu hỏi nghiên cứu .....</i>	<i>5</i>
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
1.5. Phương pháp nghiên cứu .....	6
1.6. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu.....	7
1.7. Kết cấu luận văn.....	7
<b>CHƯƠNG 2 : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP</b>	
<b>DOANH NGHIỆP VÀ KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH</b>	
<b>NGHIỆP .....</b>	<b>9</b>
2.1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp trong doanh nghiệp 9	
2.1.1. <i>Sự ra đời và phát triển của thuế thu nhập doanh nghiệp.....</i>	<i>9</i>
2.1.2. <i>Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp .....</i>	<i>10</i>
2.1.3. <i>Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp....</i>	<i>11</i>
2.1.4. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. ....	12
2.2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong doanh nghiệp.....	23
2.2.1. <i>Các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan đến kế toán thuế thu</i>	
<i>nhập doanh nghiệp.....</i>	<i>23</i>
2.2.2. <i>Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.....</i>	<i>25</i>
2.2.3. <i>Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.....</i>	<i>30</i>

## II

2.2.4. <i>Trình bày thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính</i> .....	31
--	----

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

<b>CHƯƠNG 3 : THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ</b> .....	35
---	----

3.1 . <i>Khái quát về Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	35
---	----

3.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công ty</i> .....	35
--	----

3.1.2. <i>Đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty</i> .....	36
---	----

3.1.3. <i>Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty</i> .....	39
--	----

3.2. <i>Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	45
---	----

3.2.1. <i>Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	45
---	----

3.2.2 . <i>Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	63
---	----

3.2.3 . <i>Thực trạng trình bày thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính</i> .....	63
--	----

3.3. <i>Đánh giá thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	67
--	----

3.3.1. <i>Ưu điểm</i> .....	67
-----------------------------	----

3.3.2. <i>Hạn chế và nguyên nhân</i> .....	69
--	----

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

### III

<b>CHƯƠNG 4 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ .....</b>	<b>77</b>
4.1. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà. ....	77
4.1.1 <i>Yêu cầu hoàn thiện</i> .....	77
4.1.2 <i>Nguyên tắc hoàn thiện.</i> .....	78
4.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.....	79
4.2.1. <i>Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	79
4.2.2. <i>Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà</i> .....	82
4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp.....	91
4.3.1. <i>Về phía cơ quan thuế.</i> .....	91
4.3.2. <i>Về phía cơ quan ban hành chế độ kế toán.</i> .....	93
4.3.3. <i>Về phía hệ thống Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.</i> .....	93
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4</b>	
<b>KẾT LUẬN</b> .....	
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	
<b>PHỤ LỤC</b> .....	

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

TNDN : Thu nhập doanh nghiệp

TSCĐ : Tài sản cố định

BCTC : Báo cáo tài chính

CMKT : Chuẩn mực kế toán

VAS 17 : Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

TK : Tài khoản

BTC : Bộ Tài Chính

NSNN : Ngân sách nhà nước

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1 : Bảng minh họa ghi nhận doanh thu và chi phí giữa thuế và kế toán

Bảng 3.1 Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng 3.2 : Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Bảng 3.3 : Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018

Bảng 3.4: Tờ khai quyết toán thuế TNDN

Bảng 4.1: Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí khấu hao TSCĐ tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ HÌNH VẼ**

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà

Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức phòng kế toán

Sơ đồ 3.3 : Trình tự ghi sổ áp dụng phần mềm kế toán máy

Sơ đồ 3.4: Quy trình kế toán thuế TNDN



# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hiện nay, trong quá trình hoạt động và phát triển, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ chịu tác động của các quy luật kinh tế mà còn chịu sự tác động, điều tiết quản lý của Nhà nước. Một công cụ quan trọng giúp nhà nước thực hiện vai trò điều tiết nền kinh tế của mình đó là thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế là nguồn thu chủ yếu và quan trọng của Nhà nước để đảm bảo hoạt động của Bộ máy Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng. Thuế còn là công cụ quản lý vĩ mô để điều tiết và định hướng sự phát triển của nền kinh tế quốc gia theo mục tiêu kinh tế - chính trị - xã hội trong giai đoạn phát triển nhất định.

Để phù hợp với sự phát triển của nền Kinh tế - Xã hội thì Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và các văn bản chính sách về thuế đã liên tục được thay thế, sửa đổi, bổ sung và dần ổn định.

Kế toán thuế TNDN đã được nghiên cứu và vận dụng một cách đầy đủ, chính xác và hợp lý từ rất lâu ở các quốc gia phát triển. Trong khi đó, Kế toán thuế TNDN tại các doanh nghiệp ở Việt Nam còn khá nhiều nội dung mới mẻ về lý luận cũng như thực tiễn vận dụng, chưa phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế. Cụ thể, công tác kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các doanh nghiệp nói chung và tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà nói riêng vẫn tồn tại những yêu cầu bất cập nhất định cần được khắc phục .

Xuất phát từ vai trò của thuế TNDN và những bất cập cần được khắc phục trong công tác thuế TNDN tại Doanh nghiệp nói chung và thực tiễn lại Công ty Tân Hưng Hà nói riêng, việc quyết định lựa chọn đề tài: **“Kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ**

**tổng hợp Tân Hưng Hà”** làm đề tài nghiên cứu là cần thiết và mang tính cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Qua nghiên cứu thực tế đề tài tại doanh nghiệp kết hợp với việc đề xuất các giải pháp giúp Công ty Tân Hưng Hà nói riêng và các Doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung nhìn nhận những nhược điểm , bất cập và từ đó đúc kết hoàn thiện trong công tác kế toán thuế TNDN.

## **1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Tại Việt Nam, thời gian qua đã có nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu đã luôn khẳng định tầm quan trọng của kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đang hoạt động tại lãnh thổ Việt Nam. Dù phạm vi nghiên cứu khác nhau nhưng nhìn chung, các công trình khoa học đã tập trung nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận về của kế toán thuế TNDN tại doanh nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế TNDN. Những kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu trên rất đáng được ghi nhận và thực sự đã cung cấp nhiều giải pháp thiết thực quý báu cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc thực hiện công tác kế toán thuế TNDN tại doanh nghiệp của mình.

Ở Việt Nam tính đến hiện nay có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu của các tác giả khác về kế toán thuế TNDN như đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, một số luận văn tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và một số bài báo khoa học nhưng trên những giác độ và các lĩnh vực ứng dụng khác nhau như :

Luận văn thạc sĩ kinh tế “Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Hùng Lâm” của tác giả Trần Văn Lâm (năm 2016 trường Đại Học Thương Mại) . Luận văn đã phân tích khá chi tiết lý luận cơ bản về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, các khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp ; trình bày được những nội dung cơ bản của chính sách

thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay, kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 17, chuẩn mực kế toán quốc tế IAS12 đồng thời cũng đã trình bày đánh giá thực trạng kế toán thuế TNDN của doanh nghiệp về tổ chức hệ thống chứng từ, sổ, báo cáo, từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự sắp xếp của luận văn còn chưa mạch lạc, người đọc nhiều khi còn nhầm lẫn về lý luận giữa phần chuẩn mực và chế độ kế toán.

Luận văn thạc sĩ kinh tế “Hoàn thiện kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Công Nghiệp Broad Bright Sakura Việt Nam” của tác giả Đào Thị Hồng Hải (năm 2017 trường Đại Học Kinh Doanh Và Công Nghệ Hà Nội). Luận văn này cũng hệ thống hóa được những vấn đề lý luận về kế toán thu nhập doanh nghiệp, phân tích khá chi tiết kế toán thuế TNDN theo chuẩn mực kế toán quốc tế và so sánh với chuẩn mực kế toán Việt Nam, nêu lên thực trạng về thuế TNDN, kế toán thuế TNDN và qua đó đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện về kế toán thuế TNDN. Tuy nhiên, luận văn này còn tồn tại những vấn đề cần tiếp tục giải quyết như : Chưa mô tả được quy trình kế toán thuế TNDN, ví dụ từ khâu xác định thu nhập tính thuế trên tờ khai, cách tính thuế, sự khác biệt giữa chính sách kế toán thuế theo chuẩn mực kế toán và theo quy định thuế để xác định các khoản chênh lệch tạm thời, từ đó xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả, chưa lập được bảng tính và ghi nhận kế toán bằng số minh họa cụ thể mà chỉ nêu chung chung. Khi phân tích, chưa đề cập đến cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nên người đọc còn khó hình dung được trên cơ sở lý thuyết để giải thích vì sao phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tác giả Mai Ngọc Anh với bài viết “Sử dụng thông tin kế toán khi quyết toán thuế TNDN – Những vấn đề đặt ra” đăng trên website

tapchithue.com.vn – Cơ quan của Tổng cục thuế - Bộ tài chính được đăng tải ngày 04 tháng 10 năm 2012. Bài viết trình bày các bước cơ bản sử dụng thông tin kế toán khi quyết toán thuế TNDN, nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng không đồng nhất giữa chính sách kế toán và chính sách thuế, sự khác biệt giữa chính sách thuế so với kế toán dẫn đến việc áp dụng còn khó khăn.

ThS.Phan Thị Phương Huyền, Phó Trưởng khoa Khoa Đào tạo nghiệp vụ, Trường trung cấp Luật Đồng Hới với bài viết “Vai trò của Thuế thu nhập doanh nghiệp trong thu hút và thúc đẩy đầu tư ở Việt Nam” đăng trên website Tạp chí tài chính (tapchitaichinh.vn) ngày 24 tháng 10 năm 2017, cũng đã khẳng định bên cạnh vai trò là đảm bảo ổn định Nguồn thu ngân sách nhà nước, phân phối thu nhập thì thuế TNDN còn đóng vai trò đặc biệt trong thu hút và thúc đẩy đầu tư ở Việt Nam. Bài viết đã nêu rõ được các vấn đề : Yêu cầu thúc đẩy và thu hút đầu tư được thể hiện trong pháp luật thuế TNDN; chỉ ra được những tồn tại bất cập trong pháp luật thuế TNDN; đồng thời đưa ra một số kiến nghị để hoàn chỉnh pháp luật thuế TNDN nhằm thu hút đầu tư tại Việt Nam.

Kết quả của các nghiên cứu đã thực hiện liên quan đến kế toán thuế TNDN mới đề cập một cách khái quát về chuẩn mực kế toán thuế TNDN của Việt Nam (VAS 17), thực trạng của các Doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình vận dụng VAS 17 vào thực tiễn công tác kế toán ở doanh nghiệp mà chưa hệ thống hóa một cách logic các vấn đề như : Quan điểm của kế toán về thuế TNDN hiện nay và sự ảnh hưởng của kế toán thuế TNDN; Kế toán thuế TNDN theo chuẩn mực quốc tế và các quốc gia trên thế giới, bài học kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam trong hoàn thiện kế toán thuế TNDN. Đặc biệt các nghiên cứu đó chưa đề xuất một cách cụ thể các giải pháp để hoàn thiện khung pháp lý kế toán thuế TNDN và giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN trong các doanh nghiệp Việt Nam.

Trên cơ sở vận dụng những kết quả của những nghiên cứu đó, tác giả tiếp tục nghiên cứu trên những khía cạnh mới và phạm vi nghiên cứu khác. Như vậy nghiên cứu kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Hưng Hà là một đề tài nghiên cứu có nhiều nội dung mới so với những nghiên cứu trước đây.

### **1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **1.3.1. Mục đích nghiên cứu.**

Luận văn nghiên cứu cơ sở lý luận về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, từ đó vận dụng nghiên cứu thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà, tìm ra những hạn chế trong kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

#### **1.3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.**

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong doanh nghiệp.

- Thu thập số liệu tại công ty, phân tích thực trạng, đưa ra những hạn chế, phân tích nguyên nhân của hạn chế trong kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty; Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

#### **1.3.3. Câu hỏi nghiên cứu**

① Xác định thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Hưng Hà như thế nào ?

② Hạch toán thuế TNDN tại Công ty như thế nào ?

③ Thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Hưng Hà như thế nào ?

④ Thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Hưng Hà, có những ưu điểm, hạn chế gì ? nguyên nhân ?

⑤ Giải pháp nào để hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Hưng Hà ?

#### **1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

\* Đối tượng nghiên cứu: Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

\* Phạm vi nghiên cứu :

- Phạm vi không gian nghiên cứu: Luận văn khảo sát kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

- Phạm vi thời gian nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu thực trạng Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty trong giai đoạn năm 2016-2018.

#### **1.5. Phương pháp nghiên cứu**

\* Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận văn sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu. Nguồn dữ liệu được thu thập như sau :

\* Dữ liệu thứ cấp (tài liệu có sẵn) như sau:

Vào tài liệu của Công ty Tân Hưng Hà để xem quy mô và tình trạng hoạt động của công ty, các sản phẩm kinh doanh, chính sách chế độ kế toán thuế TNDN (BCTC, Tờ khai quyết toán thuế TNDN...) nhằm hiểu rõ các hoạt động đang diễn ra thực tại ở công ty. Các văn bản về chế độ, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và kế toán thuế TNDN do Nhà nước ban hành. Những luận văn, luận án và các bài báo nghiên cứu về Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các tác giả đi trước.

\* Dữ liệu sơ cấp (tài liệu được thu thập) như sau:

Phòng vấn trực tiếp kế toán trưởng công ty về cách thức hoạt động, tổ chức kế toán, thực hiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập hoãn lại.

- Phụ lục 01 : Phiếu phỏng vấn kế toán trưởng về kế toán thuế TNDN tại Công ty.

Từ nguồn dữ liệu đã thu thập được, tiến hành bước Phân tích dữ liệu: sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích tổng hợp để nghiên cứu công tác Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm rõ hiện trạng về Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, qua đó chỉ rõ những tồn tại bất cập và đưa ra phương hướng và cách giải quyết phù hợp.

### **1.6. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu**

Luận văn đã nghiên cứu, hệ thống hoá và làm rõ thêm một số vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Về thực tế, Luận văn đã trình bày và đánh giá được thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty Tân Hưng Hà, trên cơ sở đó phân tích và đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà. Từ đó đã đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

### **1.7. Kết cấu luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các danh mục tài liệu tham khảo, các ký hiệu chữ viết tắt, các bảng biểu, phụ lục, đề tài nghiên cứu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về thuế Thu nhập doanh nghiệp và kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 3: Thực trạng kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà

Chương 4: Một số giải pháp hoàn thiện kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà



## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 2.1 Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp trong doanh nghiệp

##### 2.1.1 Sự ra đời và phát triển của thuế thu nhập doanh nghiệp

Tại Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp có nguồn gốc từ thuế lợi tức, là khoản trích nộp một phần lợi nhuận để nộp thuế. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10/5/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999 thay cho Luật thuế lợi tức. Pháp luật Việt Nam không đưa ra khái niệm trực tiếp về thuế thu nhập doanh nghiệp mà đưa ra quy định về các yếu tố liên quan để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp như đối tượng chịu thuế, thu nhập chịu thuế, thuế suất...

Hiện nay, thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam được quy định tại hệ thống các Luật, Nghị định, Thông tư, Văn bản hợp nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp đang còn hiệu lực thi hành (Phụ lục 02)

Thuế thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế có vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam. Đây là một trong những công cụ hữu hiệu của Nhà nước trong việc thực hiện chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội và tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội thông qua các chính sách về ưu đãi thuế đối với ngành, vùng kinh tế mà Nhà nước có chiến lược ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn nhất định, tránh trường hợp mất cân đối nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, thuế thu nhập doanh nghiệp là nguồn thu quan trọng của ngân sách Nhà nước bởi phạm vi điều chỉnh rất rộng, gồm tất cả các chủ thể là tổ chức có lợi nhuận trên lãnh thổ Việt Nam. Khi nền

kinh tế thị trường ngày càng phát triển và quá trình hội nhập diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế thì khả năng huy động nguồn tài chính cho ngân sách Nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp ngày càng dồi dào. Ở Việt nam, tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp trong tổng số thu ngân sách Nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng trên 20% và khoảng 26% tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018.

### **2.1.2. Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập doanh nghiệp) là loại thuế trực thu tính trên thu nhập nhận được của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế (Luật thuế TNDN, 2013).

Thuế thu nhập doanh nghiệp có các đặc điểm sau:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế trực, thu trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

b. Đối tượng nộp thuế là tất cả các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, các doanh nghiệp, nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau có lợi nhuận đều phải nộp thuế TNDN, đồng thời là đối tượng chịu thuế

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh và chỉ phát sinh khi doanh nghiệp có lợi nhuận Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phụ thuộc vào thu nhập tính thuế của doanh nghiệp, chỉ doanh nghiệp có lãi từ kết quả sản xuất kinh doanh mới phải nộp thuế. Bên cạnh đó, thuế thu nhập doanh nghiệp cũng nằm trong các loại thuế được khấu trừ tại nguồn đối với lãi của các bên nước ngoài không có cơ sở thường trú nhưng có thu nhập tại trên lãnh thổ quốc gia

d. Thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ trước thuế thu nhập cá nhân, thu nhập cá nhân nhận được từ hoạt động đầu tư vốn là phần thu nhập được chia sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, thuế thu nhập doanh

ng nghiệp cũng có thể coi là một biện pháp quản lý thu nhập cá nhân. Nếu như thuế thu nhập cá nhân chỉ điều chỉnh cá nhân có thu nhập cao trong xã hội theo biểu thuế suất từng phần với nhiều mức khác nhau thì thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh mọi doanh nghiệp có thu nhập với mức thuế suất khá đồng nhất giữa các đối tượng.

### **2.1.3 Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp**

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu nên đối tượng nộp thuế cũng chính là đối tượng chịu thuế.

Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm :

a. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp; luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức : Công ty cổ phần; Công ty Trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng luật sư; Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí; Xí nghiệp liên doanh dầu khí; Công ty điều hành chung.

b. Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực

c. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã.

d. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam

Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm :

- Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu, khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

- Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

- Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác ;

- Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài

- Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

e. Tổ chức khác ngoài các tổ chức nêu tại các điểm a,b,c và d khoản 1 điều này có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ, có thu nhập chịu thuế.

Tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế TNDN theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài Chính.

#### ***2.1.4. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***2.1.4.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Theo quy định hiện hành, kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm tài chính. Riêng trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của

doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được với kỳ tính thuế năm gần nhất để hình thành một kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm dương lịch sang năm tài chính (hoặc ngược lại) thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm chuyển đổi không vượt quá 12 tháng. Để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ trường hợp tổ chức không phải là doanh nghiệp nộp thuế thu nhập tính theo tỷ lệ % từ 1 – 5% trên doanh thu thì hầu hết trong các trường hợp, căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là thu nhập tính thuế và thuế suất trong năm tài chính tính thuế.

Theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC), số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) nhân với thuế suất.

☪ Thuế TNDN phải nộp được xác định theo công thức sau :

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp = (Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KHCCN) x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong đó,

- Thu nhập tính thuế là khoản thu nhập còn lại bị tính thuế và được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ năm trước theo quy định.

- Phần trích lập quỹ KHCCN (nếu có) : được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BKHCCN-BTC.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 : là 20% theo Điều 11 thông tư 78/2014/TT-BTC

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau :

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - (Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định)

Thu nhập chịu thuế trong kỳ bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác.

Theo điều 2 thông tư 96/2015/TT-BTC Thu nhập chịu thuế được xác định là khoản thu nhập ròng sau khi trừ đi chi phí tạo ra thu nhập và được lượng hóa bằng giá trị phù hợp với kỳ tính thuế, được xác định theo công thức sau :

Thu nhập chịu thuế = (Doanh thu - Chi phí được trừ) + Các khoản Thu nhập khác

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các khoản doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

\* Xác định Thu nhập chịu thuế

Để tính được thu nhập chịu thuế, trước hết Doanh nghiệp cần tính được doanh thu, chi phí được trừ và các khoản thu nhập khác.

- **Doanh thu tính thuế :**

Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 78/2014/TT-BTC, Doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế được xác định là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội nhưng không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, doanh thu được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT là doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trùng với doanh thu ghi nhận theo chuẩn mực kế toán quy định kế toán doanh thu và thu nhập khác. Tuy nhiên, do có sự khác biệt giữa điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của quy định kế toán có thể dẫn đến phát sinh chênh lệch giữa doanh thu tính thuế và doanh thu kế toán ghi nhận. Bên cạnh đó, pháp luật về thuế cũng cho phép ghi nhận doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần trong trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm. Nếu như doanh thu là giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường thì thu nhập khác bao gồm 23 khoản thu nhập ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như thu nhập từ thanh lý tài sản, thu nhập bị bỏ sót phát hiện ra, thu về tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ các nguồn tài trợ... làm tăng lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ.

**- Chi phí được trừ khi xác định thu nhập tính thuế**

Nguyên tắc xác định chi phí được trừ hiện nay đang được hướng dẫn và quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC và được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC

Theo đó các khoản chi phí được trừ khi tính thuế TNDN được quy định như sau :

Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Khoản chi không thuộc nhóm những khoản chi không được trừ theo quy định của pháp luật

**- Chi phí không được trừ được liệt kê theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm:**

Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định chung về chi phí được trừ, trừ phần giá trị tổn thất do bất khả kháng khác không được bồi thường có hồ sơ chứng minh giá trị tổn thất.

Chi phí khấu hao tài sản cố định: Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi phí khấu hao TSCĐ của những TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



Phần chi vượt định mức tiêu hao vật tư đã được Nhà nước ban hành định mức.

Chi phí của doanh nghiệp thu mua hàng hóa, dịch vụ của nông dân, hộ, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra mà không có hóa đơn, không lập Bảng kê thu mua kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán.

Chi phí tiền lương, tiền thưởng và các khoản phải trả cho người lao động, bao gồm : Các khoản chi không được ghi cụ thể Điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ : Hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể....; hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế mà vẫn chưa chi trả; phần chi trang phục cho người lao động vượt quá 05 triệu đồng /người/năm...

Chi phí tài chính không được trừ gồm những khoản chi lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu hoặc chi phí lãi vay của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế .

Các khoản chi không được trừ khác bao gồm : Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ tài chính về trích lập dự phòng; các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc không chi hết; Chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai...không đúng đối tượng và không có hồ sơ.

#### **- Thu nhập khác của doanh nghiệp**

Căn cứ theo điều 7, Thông tư 78/2014/TT-BTC và Điều 5, Thông tư 96/2015/TT-BTC, thu nhập khác của doanh nghiệp khi tính thuế thu nhập 2019 bao gồm các khoản thu nhập sau :

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản; Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm); Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có); Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp; Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

- Thu nhập miễn thuế, lỗ kết chuyển và trích lập quỹ khoa học công nghệ :

Thu nhập miễn thuế : Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định tại Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC, là những thu nhập trong các lĩnh vực nông nghiệp như : Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; Thu nhập liên quan đến nông nghiệp; Thu nhập từ việc thực hiện việc nghiên cứu khoa học công nghệ; Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục; Doanh nghiệp có từ 30% số lao động là người khuyết tật; Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho một số đối tượng; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải; Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn...sau khi bên nhận vốn đã nộp thuế; Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao; Thu nhập từ chuyển

giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên; Thu nhập của văn phòng thừa phát lại; Phân thu nhập không chia.

Đối với quy định về lỗ kết chuyển, theo Khoản 2 Điều 9 Thông tư 78/2014/TT-BTC, doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập của những năm tiếp theo trong thời hạn không quá năm (05) năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán năm. Doanh nghiệp cũng được bù trừ số lỗ giữa các quý trong cùng một năm tài chính. Theo thông tư quy định, lỗ của DN được xác định như sau :

Về quỹ phục vụ phát triển khoa học và công nghệ : Pháp luật hiện hành cũng cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm vào chi phí quản lý để lập Quỹ. Trường hợp Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng không hết 70% hoặc không đúng mục đích thì trong thời hạn 5 năm kể từ khi trích lập, doanh nghiệp phải nộp lại thuế thu nhập và lãi phát sinh.

- **Thuế suất và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp**

• **Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .**

Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành được quy định tại điều 11 của Thông tư 78/2014/TT-BTC, theo đó năm 2019 mức thuế suất thuế TNDN là 20%

Ngoại trừ các doanh nghiệp đặc thù như :

Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam từ 32% đến 50%.

Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác các mỏ tài nguyên quý hiếm áp dụng thuế suất 50%...

- Ưu đãi về thuế suất : Thuế suất ưu đãi được quy định tại Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC , được áp dụng cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực đầu tư ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư; Các dự án đầu tư mới và đầu tư mở rộng.

Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn;

Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với : Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tá, văn hóa, thể thao và môi trường , giám định tư pháp...

Thuế suất ưu đãi 17% trong suốt thời gian hoạt động được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân.....

#### **- Thủ tục kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

Trừ trường hợp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh áp dụng đối với giao dịch chuyên nhượng bất động sản và thuế thu nhập nộp thay nhà thầu nước ngoài thì thuế thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế được tạm nộp hàng quý và quyết toán khi kết thúc năm tính thuế hoặc khi doanh nghiệp thực hiện chia; hợp nhất; sáp nhập; chuyển đổi; chấm dứt hoạt động... Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải thực hiện kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo năm tài chính. Theo bảng quyết toán, trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ thấp hơn số thuế thu nhập doanh

nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán. Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
- Bộ báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán
- Các phụ lục đi kèm tùy theo thực tế phát sinh (phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phụ lục chuyển lỗ, phụ lục về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ lục thông tin về giao dịch liên kết) Về địa điểm nộp thuế, doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì phân bổ và nộp một phần số thuế tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc theo tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí do doanh nghiệp tự xác định và làm căn cứ xác định cho các năm sau.

#### ***2.1.4.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

##### **a. Khái niệm**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành, được vận dụng theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp (VAS 17).

##### **b. Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận ” Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” ( nếu có) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 ” Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh

lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

*Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm \* Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập),

Cụ thể là nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì *số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm* (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Bảng 2.1 : Bảng minh họa ghi nhận doanh thu và chi phí giữa thuế và kế toán làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời.**

<b>MỘT SỐ ĐIỂM KHÁC NHAU CƠ BẢN GIỮA THUẾ VÀ KẾ TOÁN</b>			
<b>Khoản mục</b>	<b>Kế toán</b>	<b>Theo thuế</b>	<b>Kết quả</b>
Doanh thu	Dịch vụ hoàn thành	Hóa đơn phát hành hoặc dịch vụ hoàn thành	Dẫn đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Khấu hao	Theo thời gian sử dụng ước tính của tài sản	Theo khung quy định của TT45/2013	Có thể dẫn đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc chênh lệch phải chịu thuế trong tương lai
Dự phòng phải thu khó đòi	Theo ban lãnh đạo của doanh nghiệp	Theo hướng dẫn cụ thể của bộ tài chính TT228	Có thể dẫn đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc chênh lệch phải chịu thuế trong tương lai
Tiền phạt vi phạm hành chính	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Hóa đơn lẻ, chi phí ko có hóa đơn tài chính	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Chi phí lãi vay chưa góp đủ vốn điều lệ	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Chi phí công tác phí vượt quá 2 lần theo quy định của TT78	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Tiền đồng phục vượt quá 5 triệu đồng/người/năm	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Tiền chi phí quảng cáo vượt mức không chế 15% của chi phí được trừ	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Chi phí tài trợ không theo quy định của TT78	Chi phí theo kế toán	Bị loại ra khỏi chi phí được trừ làm thu nhập tính thuế tăng lên	Chênh lệch vĩnh viễn
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Chi phí theo kế toán	Nhưng thuế không cho phép cộng vào tổng chi phí được trừ để tính tổng chi phí bị không chế.	
Trích trước chi phí trong năm sang năm sau mới có hóa đơn tài chính	Chi phí theo kế toán	Nhưng thuế không cho phép cộng vào tổng chi phí được trừ để tính tổng chi phí bị không chế.	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong tương lai

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, kế toán phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm của tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối và số dư đầu năm tài khoản 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

## **2.2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong doanh nghiệp**

### **2.2.1 Các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan đến kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong doanh nghiệp**

Trong kế toán thuế và đặc biệt là thuế TNDN tại các doanh nghiệp có một số nguyên tắc, chuẩn mực liên quan như: Chuẩn mực 01 - “Chuẩn mực chung”, Chuẩn mực 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”, Chuẩn mực 17 - “Thuế Thu nhập doanh nghiệp”.

\* Chuẩn mực 01 - “Chuẩn mực chung” áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp.

Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và yêu cầu kế toán cơ bản, các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Các nguyên tắc, yêu cầu kế toán cơ bản và các yếu tố của báo cáo tài chính quy định trong chuẩn mực này được quy định cụ thể trong từng chuẩn mực kế toán, phải được áp dụng đối với mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong phạm vi cả nước.

\* Chuẩn mực 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”:

Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán doanh thu và thu nhập khác, gồm: Các loại doanh thu, thời điểm ghi nhận doanh thu, phương pháp kế toán doanh thu và thu nhập khác làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

Chuẩn mực này áp dụng trong kế toán các khoản doanh thu và thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch và nghiệp vụ sau: Bán hàng; Cung cấp dịch vụ; Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản thu nhập khác ngoài các giao dịch và nghiệp vụ tạo ra doanh thu kể trên

\* Chuẩn mực kế toán số 17: Thuế TNDN

Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là kế toán những nghiệp vụ do ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành và trong tương lai của:



a. Việc thu hồi hoặc thanh toán trong tương lai giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả đã được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp;

b. Các giao dịch và sự kiện khác trong năm hiện tại đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Chuẩn mực này yêu cầu doanh nghiệp phải kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh do ảnh hưởng về thuế thu nhập doanh nghiệp của các giao dịch và các sự kiện theo cùng phương pháp hạch toán cho chính các giao dịch và các sự kiện đó.

Chuẩn mực này còn đề cập đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các *khoản lỗ tính thuế* chưa sử dụng hoặc từ *các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chưa sử dụng*; việc trình bày thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và việc giải trình các thông tin liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **2.2.2 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

### **2.2.2.1 Chứng từ kế toán sử dụng**

Do thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được xác định sau khi quy trình xác định kết quả kinh doanh đã được hoàn tất nên các chứng từ sử dụng trong công tác kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong quá trình hạch toán kế toán các đối tượng kế toán khác tại doanh nghiệp, cụ thể như:

- Hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn đặc thù, biên lai...
- Hồ sơ hàng xuất – nhập khẩu (Hóa đơn thương mại, tờ khai hải quan...)
- Chứng từ tiền lương và các khoản trích theo lương (Bảng lương, bảng chấm công, thông báo của bảo hiểm, quyết định thưởng...)
- Phiếu xuất kho, nhập kho nội bộ, chứng từ tài sản cố định

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, chứng từ nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước...

- Chứng từ kế toán sử dụng để hạch toán thuế TNDN tạm tính là :

+ Số tiền tạm tính số thuế TNDN phải nộp ở hàng quý

+ Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN

#### **2.2.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng**

Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sử dụng 02 tài khoản chủ yếu là tài khoản 3334 (Thuế thu nhập doanh nghiệp) và tài khoản 8211 (Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành).

- TK 3334 phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp. Kết cấu của tài khoản này bao gồm:

+ Bên Nợ phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp hoặc giảm trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

+ Bên Có phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước phát sinh

+ Số dư bên Có phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 3334 có thể có số dư bên Nợ, phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm

- TK 8211 phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp. Kết cấu của tài khoản này bao gồm:

Bên Nợ phản ảnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp thêm do phát hiện sai sót không trọng yếu

Bên Có phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp; thuế thu

nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu và kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Tài khoản 8211 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” không có số dư cuối kỳ.

### **2.2.2.3. Phương pháp kế toán**

#### **a, Hạch toán thuế TNDN tạm tính (tạm nộp hàng quý)**

Hàng quý, doanh nghiệp thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của quý đó vào NSNN, chậm nhất là vào ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế, doanh nghiệp chỉ cần nộp số thuế tạm tính chứ không cần phải nộp tờ khai thuế.

Số thuế cần phải nộp bao nhiêu là hoàn toàn do doanh nghiệp tự căn cứ vào số thuế TNDN của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm nay để xác định.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật (như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các trường hợp khác theo quy định) thì căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế cần tạm nộp.

#### **Hạch toán thuế TNDN tạm nộp hàng quý**

Căn cứ vào chứng từ nộp thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN :

Hạch toán chi phí thuế TNDN : Cách hạch toán theo bút toán (1) tại phụ lục số 03 –Sơ đồ kế toán thuế TNDN.

Hạch toán số tiền thuế TNDN đã tạm nộp : Cách hạch toán theo bút toán (2) tại phụ lục số 03 –Sơ đồ kế toán thuế TNDN.

#### **b, Hạch toán thuế TNDN theo quyết toán**

- **Doanh nghiệp Nộp hồ sơ thuế quyết toán** năm gồm tờ khai Quyết toán thuế TNDN (QTT TNDN), TNCN, Báo cáo tài chính và các phụ lục kèm theo.

**\* Hạch toán thuế TNDN theo quyết toán được thực hiện như sau:**

Căn cứ vào số liệu thuế TNDN trên tờ khai quyết toán thuế TNDN đối chiếu với số liệu thuế TNDN tạm nộp trong năm :

Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp hàng quý trong năm. Trường hợp này doanh nghiệp đã nộp thừa tiền thuế TNDN (chỉ tiêu G trên tờ khai Quyết toán thuế TNDN 03/TNDN có giá trị âm) thì số chênh lệch sẽ được hạch toán theo bút toán (3) phụ lục 03 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN.

Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp lớn hơn số thuế TNDN tạm nộp hàng quý trong năm. Trường hợp này doanh nghiệp đã nộp thiếu tiền thuế TNDN (chỉ tiêu G trên tờ khai Quyết toán thuế TNDN 03/TNDN có giá trị dương) thì số chênh lệch sẽ được hạch toán theo bút toán (1) phụ lục 03 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN.

**c, Hạch toán kết chuyển chi phí thuế TNDN**

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế hiện hành :

Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, kế toán hạch toán theo bút toán (4a) phụ lục 03 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN

Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, kế toán hạch toán theo bút toán (4b) phụ lục 03 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN

**d, Hạch toán khoản tiền chậm nộp tiền thuế TNDN**

\* **Tiền chậm nộp thuế TNDN phát sinh** trong các trường hợp: Phạt chậm nộp do nộp tạm tính thấp hơn 80% số với số tiền phải nộp khi quyết toán; Phạt chậm nộp do nộp tiền thuế sau thời hạn nộp hồ sơ Quyết toán thuế năm (hoặc bị truy thu)..

Số tiền phạt chậm nộp này doanh nghiệp phải tự tính, tự xác định.

\* **Cách tính tiền chậm nộp**

*Số tiền phạt chậm nộp = Số tiền thuế TNDN chậm nộp x 0.03% x số ngày chậm nộp*

\* **Cách hạch toán số tiền chậm nộp**

Khi nhận được thông báo nộp phạt/ quyết định xử lý, hoặc khi doanh nghiệp tự tính được số tiền phạt chậm nộp, hạch toán theo bút toán (1) tại phụ lục số 04 – Sơ đồ kế toán hạch toán tiền chậm nộp thuế TNDN.

Lưu ý : Khoản chi phí phạt vi phạm hành chính này không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN

Khi nộp tiền phạt (Mã NDKT 4918), kế toán hạch toán theo bút toán (2) tại phụ lục số 04 – Sơ đồ kế toán hạch toán tiền chậm nộp thuế TNDN.

Cuối kỳ kết chuyển chi phí, kế toán hạch toán theo bút toán (3) tại phụ lục số 04 – Sơ đồ kế toán hạch toán tiền chậm nộp thuế TNDN.

**e, Hạch toán truy thu thuế TNDN (điều chỉnh số liệu sau thanh tra)**

Căn cứ vào kết luận thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế :

Hạch toán tăng khoản tiền thuế TNDN bị truy thu, kế toán hạch toán theo bút toán (1) tại phụ lục số 05 – Sơ đồ kế toán hạch toán truy thu thuế TNDN (điều chỉnh số liệu sau thanh tra)

Hạch toán khi nộp tiền thuế TNDN bị truy thu, kế toán hạch toán theo bút toán (2) tại phụ lục số 05 – Sơ đồ kế toán hạch toán truy thu thuế TNDN (điều chỉnh số liệu sau thanh tra)

Còn tiền phạt chậm nộp hạch toán tương tự như trên .

### **2.2.3 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

#### **2.2.3.1 Tài khoản sử dụng**

Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

#### **2.2.3.2 Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

- Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212-“ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” vào tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”

#### **2.2.3.3 Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn trong năm), kế toán hạch toán theo bút toán (1) tại phụ lục số 06 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại được

hoàn nhập trong năm), kế toán hạch toán theo bút toán (2) tại phụ lục số 06 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm), kế toán hạch toán theo bút toán (3a) tại phụ lục số 06 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm), kế toán hạch toán theo bút toán (4) tại phụ lục số 06 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, kế toán hạch toán theo bút toán (5a) tại phụ lục số 06 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, kế toán hạch toán theo bút toán (5b) tại phụ lục số 06 – Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### ***2.2.4 Trình bày thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính***

Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về cơ bản đã làm thay đổi bản chất của thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Nếu như trước đây thuế TNDN là khoản nợ mà Doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả cho Nhà nước được hạch toán khấu trừ vào phần Lợi nhuận chưa phân phối, thì hiện nay thuế TNDN lại được quy định là một khoản chi phí thuế.

Các thông tin, số liệu về thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính của Doanh nghiệp được trình bày và thể hiện ở các chỉ tiêu sau:

**\* Bảng cân đối kế toán**

Phần Tài sản ngắn hạn: A – V. Tài sản ngắn hạn khác: 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 153. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ trên sổ cái TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Phần Nợ phải trả: I – Nợ ngắn hạn, 3 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 313. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có trên sổ cái TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” – mã số 262. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ trên Sổ cái TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Chỉ tiêu Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: được trình bày trong chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” – mã số 335. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có trên Sổ cái TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

**\* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN) Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được thể hiện ở hai chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Mã số 51” và “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại – Mã số 52”

Chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo



cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

Chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

**\* *Thuyết minh báo cáo tài chính***

a. Chỉ tiêu Thuế TNDN hiện hành trình bày trên Thuyết minh BCTC

Phần VI: Thuyết minh bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán, mục 14 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - a) Phải nộp – Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phần VII: Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, mục 9 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Chỉ tiêu Thuế TNDN hoãn lại trình bày trên Thuyết minh BCTC.

Phần VI: Thuyết minh bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán, mục 19 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả - a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại .

Phần VII: Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, mục 10 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Trên cơ sở phân tích các khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài nghiên cứu, trong nội dung chương 2 đã tập trung phân tích các vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN ; cơ sở lý luận về thuế TNDN như bản chất, vai trò, cách xác định và kế toán thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Từ đó làm cơ sở lý luận cho phần thực tiễn áp dụng pháp luật và phân đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về thuế TNDN được phân tích trong Chương 3, Chương 4 của đề tài.

**CHƯƠNG 3**  
**THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**  
**TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP**  
**TÂN HUNG HÀ.**

**3.1 Khái quát về Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.**

**3.1.1 *Quá trình hình thành và phát triển của Công ty***

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập vào ngày 18/05/2015, hoạt động ngày 15/05/2015 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0106851508 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

\* Tên doanh nghiệp : Tên tiếng Việt : Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà. Tên Tiếng Anh : TAN HUNG HA TRADING AND GENERAL SERVICE COMPANY LIMITED.

Loại hình doanh nghiệp : Công ty TNHH có hai thành viên trở lên

Công ty Tân Hưng Hà có địa chỉ trụ sở chính : Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tô 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội . Địa chỉ trụ sở chính thay đổi đăng ký : Số 29/228 Đường Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên. Và Văn phòng đại diện tại Phòng 602, tầng 6, số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Công ty có số vốn điều lệ : 4.800.000.000 VND

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà khởi nguồn từ kinh doanh các sản phẩm chính là bán buôn thực phẩm và chuyên tư vấn, cung cấp các giải pháp và thiết bị trong ngành công nghiệp mã vạch từ năm 2015.

### **3.1.2 Đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty.**

Công ty chuyên kinh doanh các nhóm mặt hàng chủ yếu : Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

Ngoài việc khai thác các nguồn hàng trong nước, công ty còn tiến hành nhập khẩu một số mặt hàng để phục vụ cho việc tiêu thụ trong nước.

Tổ chức kinh doanh các mặt hàng công ty khai thác và nhập khẩu, quản lý các cửa hàng, đại lý phân phối các sản phẩm của công ty.

Công ty thực hiện tốt các khâu trong kinh doanh, thực hiện tốt các khâu trong lưu chuyển hàng hóa, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng.

Hiện tại, Công ty Tân Hưng Hà chú trọng tập trung đẩy mạnh phát triển mảng chuyên tư vấn, cung cấp các giải pháp và thiết bị trong ngành công nghiệp mã vạch sử dụng cho các siêu thị, nhà máy, khu công nghiệp ...

Ngày nay , công nghệ mã vạch đã không còn xa lạ so với những năm về trước . Nó được sử dụng rộng rãi trong việc quản lý kho bãi, nhà xưởng, siêu thị bán lẻ, y tế ....mang lại hiệu suất công việc rất cao.

Trong các năm qua,Công ty Tân Hưng Hà đã nỗ lực và phấn đấu để đóng góp vào sự phát triển chung trong lĩnh vực phân phối sản phẩm CNTT. Với đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm và am hiểu thị trường, Tân Hưng Hà đã mang đến cho khách hàng sự tin tưởng về chất lượng sản phẩm, giá cả cũng như hài lòng về chất lượng dịch vụ.

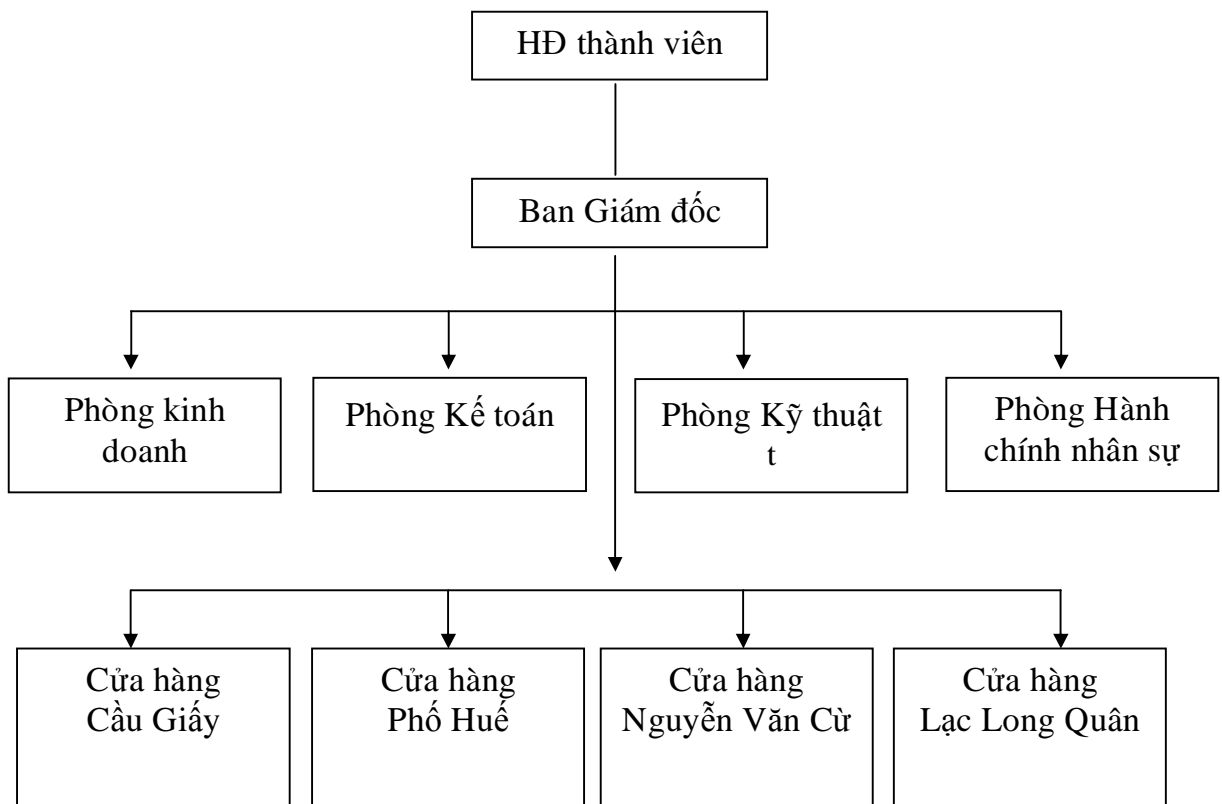
Quan điểm kinh doanh và phương châm hoạt động của công ty Tân Hưng Hà dựa trên nền tảng của sự tin cậy và phát triển bền vững, hướng tới sự thành công của khách hàng. Vì thế Tân Hưng Hà ngày càng khẳng định vị trí là một nhà cung cấp thiết bị công nghệ hàng đầu cho những ai có nhu cầu sử

dụng thiết bị văn phòng , máy vi tính và các ứng dụng công nghệ mã số mã vạch tại Việt Nam.

Với sự hiểu biết sâu sắc về các thiết bị mà Tân Hưng Hà cung cấp, công ty mong muốn được chia sẻ những lợi ích và hiểu biết đó cho các đối tác kinh doanh để cùng phát triển trong xu thế hội nhập toàn cầu.

Cơ cấu tổ chức doanh bộ máy quản lý của doanh nghiệp

**Sơ đồ 3.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty**



(Nguồn: Phòng Hành chính nhân sự)

Qua sơ đồ trên ta thấy, tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được bố trí theo kiểu trực tuyến chức năng.

- Giám Đốc: Ông Lê Ngọc Bảo là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự

giám sát và của Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

- Phó Giám Đốc: Ông Trần Văn Thảo chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty và pháp luật về các lĩnh vực do giám đốc phân công và ủy quyền. Thay mặt giám đốc công ty quyết định kế hoạch sản xuất, các đơn đặt hàng, liên quan tới việc tài chính của công ty, chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh của các cửa hàng đảm nhiệm, chịu trách nhiệm trực tiếp trước lãnh đạo của công ty.

- Phòng Hành chính nhân sự: Tham mưu, giúp việc cho Ban Giám Đốc trong các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, công văn, hợp đồng, các quy chế áp dụng cho Công ty; Tổ chức, quản lý bộ máy; nhân sự - lao động, tiền lương; Thực hiện và giải quyết chế độ của người lao động theo Bộ Luật lao động; Lên kế hoạch tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực; Lưu trữ hồ sơ, các văn bản, giấy tờ quan trọng; Đón tiếp khách, đối tác; Quản lý tài sản cố định và bảo dưỡng tài sản của Công ty; Quản lý theo dõi kiểm tra các công việc liên quan đến phòng cháy chữa cháy, vệ sinh. Việc thu thập lưu trữ xử lý hồ sơ giấy tờ... trong công ty đều do phòng hành chính nhân sự chịu trách nhiệm.

- Phòng Kế toán: Làm nhiệm vụ xây dựng hệ thống kế toán của Công ty; Thu thập xử lý thông tin, tổ chức hướng dẫn kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của công ty cũng như nghĩa vụ với Nhà nước; Cập nhật và nắm bắt các luật thuế, chính sách thuế mới ban hành, thực thi các chế độ và chính sách thuế nhằm đáp ứng đúng theo quy định của pháp luật thuế. Quản lý các chi phí đầu vào, đầu ra của công ty; có trách nhiệm cập nhật và báo cáo về tình hình tài chính của công ty cho lãnh đạo khi có yêu cầu; Giải quyết các chế độ tiền lương, thưởng, thai sản; Quản lý doanh thu, lượng hàng, công nợ, hàng tồn kho, tài sản cố định;

Thanh toán hợp đồng với nhà cung cấp, thu công nợ của khách hàng khi đến hạn.

- Phòng Kinh doanh: Có chức năng tham mưu cho Ban Lãnh Đạo về các chiến lược kinh doanh; Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh theo tháng, quý, năm; Lập phương án kinh doanh cho từng mặt hàng cụ thể; Nghiên cứu về thị trường, đối thủ cạnh tranh; Xây dựng cách chiến lược, PR, Marketing cho các sản phẩm theo từng giai đoạn và từng đối tượng khách hàng; Xây dựng chiến lược phát triển về thương hiệu; Chủ động tìm kiếm đối tác và khách hàng, thực hiện các hợp đồng với khách hàng, hỗ trợ phòng kế toán trong việc thu công nợ đến hạn.

- Phòng kỹ thuật : Thực hiện chức năng tham mưu cho Ban Lãnh Đạo về công tác kỹ thuật , công nghệ, định mức và chất lượng sản phẩm; Kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa, vật tư khi mua vào hoặc xuất ra; Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chất lượng sản phẩm nhập; Căn cứ hợp đồng kinh tế và đơn đặt hàng của khách hàng, lập phương án kỹ thuật, khảo sát địa điểm lắp đặt của khách hàng, tiến hành lắp đặt thiết bị máy móc cho khách hàng, bảo trì bảo hành sản phẩm.

- Hệ thống chuỗi cửa hàng : Thực hiện chức năng triển khai bán hàng để đạt doanh thu theo mục tiêu ban giám đốc đề ra, đảm bảo thực hiện đúng và đủ các dịch vụ của mình tới khách hàng, giới thiệu sản phẩm và thuyết phục khách hàng tin dùng sản phẩm, giải quyết tốt khiếu nại của khách hàng (nếu có); Thực hiện các chương trình khuyến mại theo chính sách bán hàng của Công ty; Làm nhiệm vụ quản trị hàng hóa, theo dõi hàng hóa xuất nhập trong tuần, lập sổ sách theo dõi lượng hàng tồn kho.

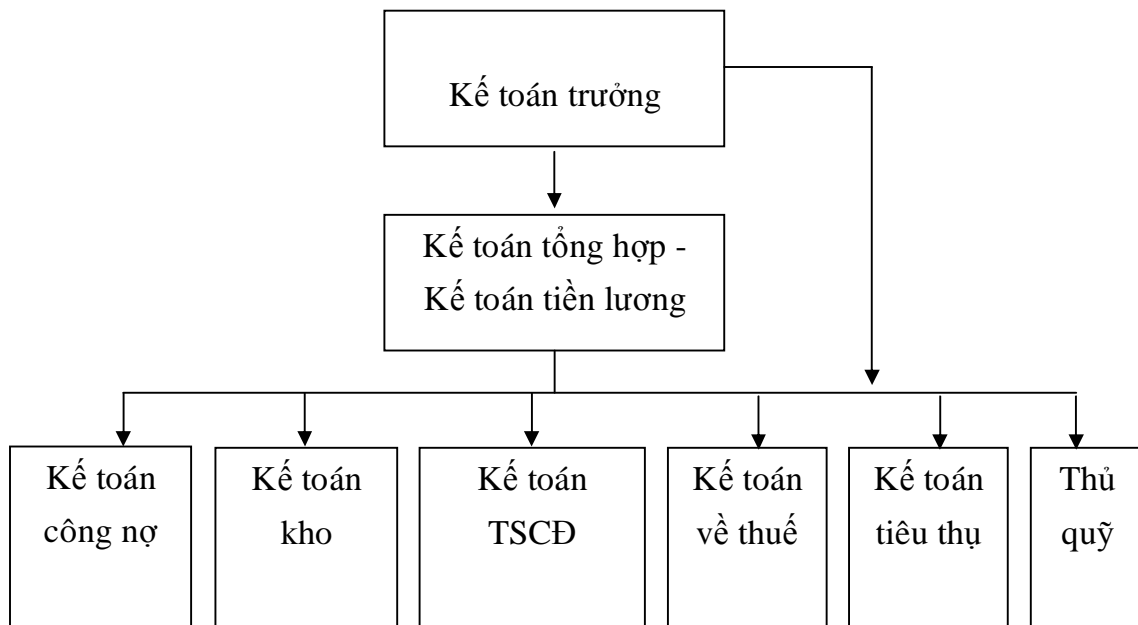
### **3.1.3 Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty**

#### **\* Tổ chức bộ máy kế toán**

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà là công ty thương mại kinh doanh ở các địa điểm khác nhau nên bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán ở văn phòng chịu trách nhiệm hạch toán về tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh,...

Phòng kế toán ở văn phòng Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà có 6 người được phân công chuyên trách hoặc kiêm nhiệm các phần bao gồm: kế toán công nợ, kế toán thuế, kế toán thanh toán, kế toán tài sản cố định, kế toán vật tư, kế toán tiền lương, kế toán tiêu thụ, thủ quỹ.

**Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức phòng kế toán**



(Nguồn: Phòng tổ chức kế toán)

Trong đó cụ thể chức năng nhiệm vụ phòng ban như sau:

**\* Kế toán trưởng**

**Chịu trách nhiệm :**



Tổ chức điều hành, quản lý nhân sự Phòng kế toán để thực hiện công tác kế toán thống kê đúng qui định của Luật kế toán và Điều lệ Công ty.

Xây dựng và duy trì nguyên tắc kiểm tra liên hoàn (Khâu sau kiểm tra khâu trước) để công tác nghiệp vụ được hoàn thành một cách chính xác, kịp thời và hiệu quả.

Kế toán trưởng là người phụ trách chung toàn bộ công tác tài chính kế toán của Công ty, có nhiệm vụ theo dõi, giám sát công việc của các kế toán viên, tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với hoạt động của công ty, đồng thời tham mưu cho Giám đốc về tình hình tài chính, kinh doanh của công ty.

- Lập đủ và gửi đúng hạn các báo cáo tài chính và quyết toán của đơn vị theo chế độ quy định trong niên độ báo cáo kế toán. Tổ chức kiểm tra, xét duyệt các báo cáo tài chính, thống kê, báo cáo quyết toán của đơn vị phụ thuộc gửi đến, trên cơ sở đó tổng hợp thành báo cáo chung của đơn vị.

#### **\* Kế toán tổng hợp - Kế toán tiền lương**

Kế toán tổng hợp là người theo dõi tổng hợp tình hình sử dụng tài chính của công ty. Thu thập tất cả các số liệu kế toán, hạch toán vào sổ tổng hợp, tập hợp và lập các báo cáo cho cấp trên theo đúng quy định hiện hành.

Đồng thời, kế toán tổng hợp kiêm luôn kế toán tiền lương nên có trách nhiệm hạch toán, giải quyết các vấn đề về trợ cấp bảo hiểm xã hội cho công nhân viên, người lao động dựa trên bảng chấm công, bảng thanh toán lương của phòng hành chính nhân sự.

#### **\* Kế toán công nợ**

Kế toán công nợ nắm rõ tình hình công nợ của công ty một cách chính xác nhất, theo dõi và phản ánh kịp thời các khoản thu chi của từng đối tượng phát sinh. Căn cứ vào các hợp đồng kinh tế, các chứng từ và các cam kết

thanh toán...để kế toán phản ánh kịp thời các khoản phải thu, phải trả trong kỳ.

Kiểm tra đối chiếu đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phải trả phát sinh, đã thu, đã trả, số còn phải thu phải trả. Đặc biệt là các đối tượng có giao dịch thường xuyên, các đối tượng có công nợ lớn. Kế toán công nợ phải đối chiếu thường xuyên để tránh sự nhầm lẫn, để kịp thời phát hiện và sửa chữa sai sót.

**\*Kế toán thuế:**

Thực hiện kê khai các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan nhà nước.

Lập các báo cáo thực hiện với cơ quan thuế và các đơn vị chức năng như báo cáo tháng: Tờ khai thuế GTGT, Tờ khai thuế TNCN, Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, Báo cáo tình hình sử dụng ấn chỉ...Báo cáo quyết toán thuế TNDN năm, Báo cáo tài chính...

Giao dịch với cơ quan thuế

**\* Kế toán tiêu thụ**

Phản ánh tình hình thu mua, vận chuyển bảo quản và dự trữ hàng hoá, tình hình nhập xuất vật tư hàng hoá của công ty. Ghi nhận và phản ánh doanh thu phát sinh trong kỳ, xác định giá vốn hàng bán và xác định các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng.

**\* Kế toán kho**

Phản ánh tình hình biến động kho hàng hóa của công ty.

Ghi chép phản ánh đầy đủ kịp thời số hiện có và tình hình luân chuyển của hàng hóa về giá cả và hiện vật. Tính toán đúng trị giá vốn thực tế của hàng hóa nhập kho, xuất kho nhằm cung cấp thông tin kịp thời chính xác phục vụ cho yêu cầu lập Báo cáo tài chính và quản lý công ty.

\* Kế toán thanh toán và Tài sản cố định

Quản lý các khoản thanh toán bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp.

Ghi chép, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình tăng giảm TSCĐ của công ty trên mặt số lượng, chất lượng, giá trị đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng TSCĐ ở các bộ phận khác nhau nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng TSCĐ.

**\* Thủ quỹ**

Theo dõi, quản lý tình hình hiện có và biến động của quỹ tiền mặt theo dõi các phiếu thu, phiếu chi một cách chính xác và trung thực để chuyển tới cho kế toán trưởng làm những phần hành của kế toán liên quan.

**\* Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:**

**a/ Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán đang áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

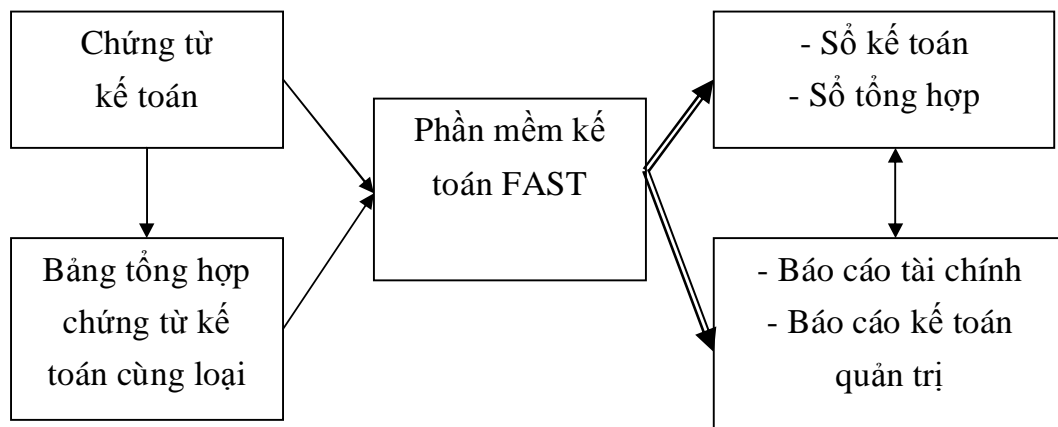
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp khấu hao : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Sổ nhật ký chung

**b/ Hình thức kế toán:**

Hình thức kế toán được áp dụng là hình thức kế toán trên máy vi tính và ghi sổ Nhật ký chung được thực hiện trên phần mềm kế toán FAST. Đây là hình thức sổ kế toán phù hợp với đặc điểm, quy mô của công ty, phù hợp với yêu cầu quản lý và thuận tiện cho việc thực hiện công tác kế toán bằng phần mềm, ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý. Sau khi tập hợp các chứng từ kế toán, kế toán viên sẽ nhập dữ liệu vào máy tính để máy tính xử lý dữ liệu. Vì ưu điểm của máy vi tính là tính toán nhanh chóng và chính xác nên hiếm khi xảy ra sai sót.

Toàn bộ công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà hiện nay được thực hiện trên máy vi tính theo một chương trình phần mềm đã được thiết kế sẵn theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung - sử dụng phần mềm kế toán FAST. Hình thức kế toán “Nhật ký chung” đơn giản, dễ ghi chép, phù hợp pháp luật kế toán và thực trạng hoạt động của Công ty Tân Hưng Hà.

**Sơ đồ 3.3 : Trình tự ghi sổ áp dụng phần mềm kế toán FAST.**



Ghi chú:

Nhập số liệu hàng ngày →  
 In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ==>  
 Đối chiếu, kiểm tra <-.-.-.-.->

Quy trình hạch toán:

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan

Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định.

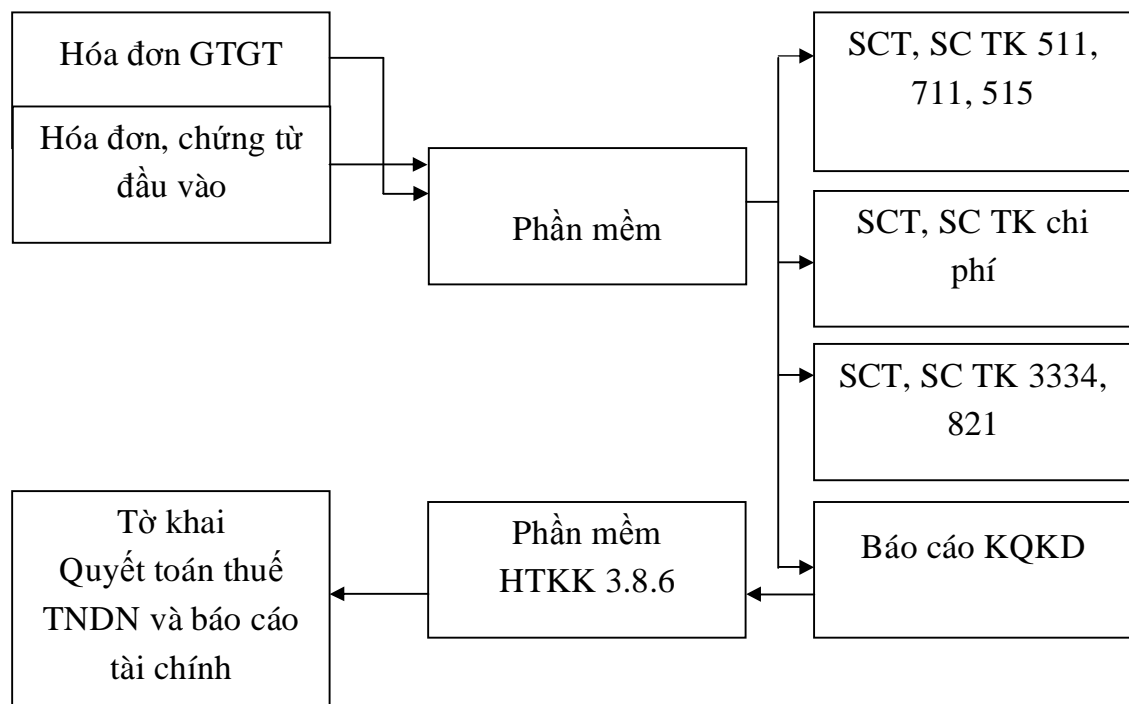
### **3.2 Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.**

#### **3.2.1 Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.**

##### **3.2.1.1 Xác định thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà**

*\* Ghi nhận và hạch toán chi phí thuế TNDN hiện hành*

#### **Sơ đồ 3.4 Quy trình kế toán thuế TNDN**



**a, Ghi nhận doanh thu**

**Thời điểm ghi nhận doanh thu :**

Chứng từ để xác định tổng doanh thu chịu thuế trong kỳ bao gồm :  
Doanh thu bán hàng, doanh thu từ hoạt động tài chính và doanh thu khác.

• **Đối với hoạt động bán hàng**

Điều kiện ghi nhận doanh thu tại Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 và thông tư 200/2014/TT-BTC

Đối với doanh thu bán hàng chứng từ là hóa đơn GTGT do đơn vị đặt in tại Công ty Cổ Phần In Hà Nội theo mẫu quy định của Bộ tài chính

Việc hạch toán thời điểm ghi nhận doanh thu tuân thủ theo đúng Quyết định 149/2001/QĐ-BTC và theo quy định tại Điều 3 Thông tư 96/2015/TT-BTC. Thời điểm xuất hóa đơn khi bán hàng hóa tuân theo khoản 2 Điều 16 Thông tư 39/2014/TT-BTC. Tại Công ty Tân Hưng Hà, thời điểm ghi nhận và xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng trùng với thời điểm xuất hóa đơn chính là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua mà không phân biệt đã thu được tiền hay chưa. Hồ sơ để kế toán thực hiện việc ghi nhận doanh thu bao gồm : Hóa đơn GTGT bán ra (bản sao) , Đơn đặt hàng (bản gốc-nếu có), Phiếu xuất kho có ký xác nhận của khách hàng (bản gốc).

Kênh bán hàng của công ty hoạt động theo hình thức bán hàng thu tiền ngay, bán hàng công nợ, bán hàng đại lý, không có hoạt động bán hàng trả góp.

Ví dụ 1: Ghi nhận doanh thu theo phương thức bán ngay, bán thẳng .

Ngày 12/12/2018, Công ty xuất bán theo đơn đặt hàng ngày 06/12/2018 của Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam gồm : 5 máy in mã vạch ZT230 và 179 cuộn tem in nhãn KT 100 x 50mm, trị giá 145.031.000 VNĐ, thỏa thuận công nợ 30 ngày sau thanh toán.

Quy trình bán hàng thực hiện như sau: Sau khi nhận đơn đặt hàng của khách hàng (Phụ lục 09), thủ kho tiến hành xuất kho kèm Phiếu xuất kho (phụ lục 10), kế toán xuất hóa đơn bán hàng (Phụ lục 11) và gửi kèm Phiếu xuất kho cho khách hàng.

Căn cứ theo bộ hồ sơ lưu, kế toán ghi nhận doanh thu như sau :

a. Nợ TK 131	: 145.031.000 đồng
Có TK 511	: 145.031.000 đồng
b. Nợ TK 632	: 133.428.500 đồng
Có TK 156	: 133.428.500 đồng

Đối với hoạt động bán hàng đại lý, thời điểm doanh thu được ghi nhận khi đại lý thông báo bán sản phẩm và yêu cầu xuất hóa đơn cho khách hàng.

Ví dụ 2: Ghi nhận doanh thu theo phương thức bán hàng đại lý.

Ngày 20/12/2018 đại lý Cửa hàng Trung Dũng – 63 Phan Kế Bính kéo dài, thông báo bán sản phẩm Máy đọc mã vạch Honeywell Voyager 1450g, trị giá 3.490.000 VNĐ, yêu cầu xuất hóa đơn cho khách hàng như thông tin trong “Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý” .

Quy trình bán hàng đại lý thực hiện như sau : Sau khi nhận được “Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý” (Phụ lục 13) từ đại lý, kế toán đối chiếu hàng hóa và giá cả, xuất hóa đơn bán hàng theo thông tin trong phiếu .

Căn cứ vào bộ hồ sơ lưu, kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 131	: 3.490.000 đồng
Có TK 511	: 3.172.727 đồng
Có TK 3331	: 317.273 đồng
b. Nợ TK 632	: 2.966.000 đồng
Có TK 157	: 2.966.000 đồng

• **Đối với trường hợp hàng trả lại hoặc đổi hàng**

**Trường hợp 1 : Khách hàng trả lại sản phẩm**

Trường hợp này, Công ty ghi nhận doanh thu ngay khi sản phẩm được chuyển giao cho khách hàng kèm hóa đơn, khi phát sinh nghiệp vụ trả lại hàng, kế toán hạch toán bút toán phản ánh doanh thu và giá vốn hàng bán bị trả lại, thủ tục đối với hàng bán bị trả lại bao gồm :

**Hai bên lập và ký:** Biên bản ghi nhận lý do hàng trả lại và Biên bản giao nhận hàng trả lại.

**Bên trả lại hàng:**

Nếu bên mua là đối tượng có hóa đơn: Lập Phiếu xuất kho trả lại hàng và lập Hoá đơn trả lại hàng cho bên giao hàng (ghi giá theo lúc mua).

Nếu bên mua là đối tượng không có hóa đơn (cá nhân không kinh doanh): Ký vào **Biên bản trả lại hàng và thu hồi hóa đơn** của bên bán.

**Bên nhận hàng trả lại:** Lập phiếu nhập kho hàng trả lại.

Ví dụ : Ngày 15/06/2018, xuất bán cho khách hàng Anh Vị sản phẩm Máy Đọc Mã Vạch 2D Zebra DS2208, trị giá 2.365.000 đồng. Ngày 16/06/2018, khách hàng trả lại sản phẩm do bị lỗi .

Quy trình thực hiện như sau : Khi nhận hàng trả lại, kế toán nhập và in “Phiếu nhập hàng bán bị trả lại” (Phụ lục 14) đồng thời làm thủ tục thu hồi hóa đơn.

Căn cứ vào hồ sơ trên, kế toán hạch toán :

a. Hạch toán doanh thu hàng bán bị trả lại

Nợ TK 521	: 2.150.000 đồng
Nợ TK 3331	: 215.000 đồng
Có TK 1111	: 2.365.000 đồng

b. Hạch toán giá vốn hàng bán bị trả lại :

Nợ TK 156	: 1.725.000 đồng
Có TK 632	: 1.725.000 đồng



## **Trường hợp 2 : Khách hàng đổi sản phẩm khác**

Trường hợp này, Công ty hạch toán bút toán phản ánh doanh thu và giá vốn hàng bán bị trả lại, đồng thời ghi nhận doanh thu và giá vốn hàng bán ngay tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa của sản phẩm đổi.

Ví dụ : Ngày 01/07/2018, xuất bán cho khách hàng L16-Trường Linh sản phẩm Máy quét mã vạch Symbol LS1203 trị giá 1.100.000 đồng. Ngày 05/07/2018, khách hàng đến trả lại hàng và đổi sang sản phẩm Máy đọc mã vạch Symbol Zebra LS2208 trị giá 1.630.000 đồng.

Quy trình thực hiện như sau :

Ngày 05/07/2018 khi khách hàng để trả lại hàng, kế toán nhập và in “Phiếu nhập hàng bán trả lại” (Phụ lục 15) và “Phiếu xuất kho” hàng đổi (Phụ lục 16) ; Đồng thời, làm thủ tục thu hồi hóa đơn.

Căn cứ vào các chứng từ trên, kế toán hạch toán :

Khi nhận lại hàng

a. Hạch toán doanh thu hàng bán bị trả lại

Nợ TK 521 : 1.000.000 đồng

Nợ TK 3331 : 100.000 đồng

Có TK 1111 : 1.100.000 đồng

b. Hạch toán giá vốn hàng bán bị trả lại :

Nợ TK 156 : 750.000 đồng

Có TK 632 : 750.000 đồng

c. Kết chuyển doanh thu hàng trả lại :

Nợ TK 511 : 1.000.000 đồng

Có TK 521 : 1.000.000 đồng

Khi xuất hàng đổi cho khách hàng

a. Hạch toán doanh thu hàng xuất đổi

Nợ TK 1111 : 1.639.000 đồng

Có TK 511 : 1.490.000 đồng

Có TK 3331 : 149.000 đồng

b. Hạch toán giá vốn hàng xuất đời

Nợ TK 632 : 1.017.000 đồng

Có TK 156 : 1.017.000 đồng

Phụ lục 17 : Minh họa chi tiết tài khoản 511 – Doanh thu

• **Doanh thu hoạt động tài chính** : là các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn hàng tháng tại các Ngân hàng : TCMP Á Châu – CN Ô Chợ Dừa, TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Ngô Quyền. Chứng từ để tập hợp doanh thu hoạt động tài chính là các giấy báo có của Ngân hàng hoặc lấy từ bảng kê giao dịch trên trang web của Ngân hàng.

**Ví dụ** : Ngày 31/12/2018, giấy báo có của 3 ngân hàng về trả lãi suất tiền gửi không kỳ hạn như sau:

- Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ô Chợ Dừa trả lãi tháng 12/2018 : 1.300.300 VNĐ

- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) trả lãi tháng 12/2018 : 34.410 VNĐ

- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Ngô Quyền trả lãi tháng 12/2018 : 615.459 VNĐ.

Kế toán hạch toán như sau :

Nợ TK 112 (CT TKNH Á Châu) : 1.300.300 đồng

Nợ TK 112 (CT TKNH Techcombank) : 34.410 đồng

Nợ TK 112 (CT TKNH VP Bank) : 615.459 đồng

Có TK 515 : 1.950.069 đồng

Phụ lục 18: Minh họa Sổ chi tiết tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

**b, Ghi nhận chi phí**

Nguyên tắc kế toán chi phí được Công ty thực hiện theo quyết định tại Điều 82 Thông tư 200/2014/TT-BTC và Điều 6 thông tư 78/2014/TT-BTC, kế toán chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắn chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Chi phí và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí của công ty bao gồm :

Các khoản chi phí bao gồm chi phí mua ngoài đều có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Đối với những khoản chi phí có hóa đơn có giá trị từng lần từ 20 triệu trở lên (đã bao gồm thuế GTGT) đều được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng và không dùng tiền mặt.

Chi phí để tập hợp chi phí hợp lý, hợp lệ của công ty bao gồm : Chi phí nhập hàng, kho bãi, giá vốn hàng bán. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác....

**B1. Chi phí giá vốn hàng bán** : tính theo phương pháp bình quân gia quyền trên phần mềm FAST.

VD : Phụ Lục 12: Hóa đơn GTGT đầu vào số 000090

Ngày 11/12/2018 Công ty nhập lô hàng tem của Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Sản Xuất DLP, tổng giá trị lô hàng nhập là 55.838.200 đ. Hóa đơn hợp lệ, hợp pháp thể hiện đầy đủ thông tin và MST của Công ty Tân Hưng Hà. Công ty Tân Hưng Hà đã thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng cho Công ty DLP, theo đúng quy định của Luật thuế các khoản chi phí được trừ với những chi phí có hóa đơn từng lần từ 20 triệu trở lên. Kế toán hạch toán :

Nợ TK 632 : 51.732.000 đồng

Có TK 156 : 51.732.000 đồng

**B2. Chi phí lương**, bao gồm :

Chi phí lương và các khoản phải trả theo lương cho người lao động được theo dõi chi tiết và chính xác, theo đúng quy định của luật thuế về mức phụ cấp ăn giữa ca, đồng phục không quá 5triệu/ 1 năm/1 người, các khoản chi nộp BHXH,BHYT,BHTN tuân theo quy định của Luật lao động về nghĩa vụ và mức trích tham gia BHXH hàng tháng của công ty và người lao động.

VD 1: Chi phí lương của Công ty tháng 07/2018 là 71.825.000 đ. Hồ sơ liên quan đến chi phí lương bao gồm :

- Hợp đồng lao động, quy chế lương, quyết định
- Bảng chấm công tháng 07/2018, Bảng tính lương tháng 07/2018

Với bộ hồ sơ chứng từ nêu trên, Công ty đủ điều kiện để ghi nhận và hạch toán chi phí được trừ. Kế toán hạch toán :

Nợ TK 642 : 165.164.800 đồng

Có TK 334 : 165.164.800 đồng

Minh họa chi phí lương được thể hiện ở “Bảng lương tháng 07/2018” – Phụ lục 19

Căn cứ theo khoản 2 điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC quy định về chi phí không được trừ, trong đó có phần phần chi trang phục bằng hiện vật thì khoản may đồng phục áo cho nhân viên công ty có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ nên được tính toàn bộ vào chi phí hợp lý của Công ty.

VD 2: Tháng 07 năm 2018, Công ty tiến hành may đồng phục áo cho nhân viên với chi phí theo hóa đơn là 50.036.348 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

Hồ sơ liên quan đến chi phí may đồng phục bao gồm :

- Hợp đồng lao động, quy chế lương
- Hóa đơn đồng phục (hóa đơn GTGT đầu vào) hợp lệ, hợp pháp.

Căn cứ chứng từ trên, chi phí đồng phục được coi là đầy đủ điều kiện để ghi nhận chi phí được trừ. Kế toán hạch toán như sau :

Nợ TK 642	: 50.036.348 đồng
Có TK 331	: 50.036.348 đồng

Chi phí đồng phục được thể hiện ở Phụ lục 20 : Hóa đơn chi phí đồng phục và Phụ lục 22 : Sổ chi tiết tài khoản 642.

Chi phí trích khấu hao TSCĐ theo chuẩn mực của phụ lục I Thông tư 45/2013/TT-BTC, sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Công ty Tân Hưng Hà hạch toán chi phí khấu hao theo Quý, hạch toán vào tháng cuối cùng của Quý.

Phụ lục 21 : Bảng tính khấu hao TSCĐ

Phụ lục 22 : Sổ chi tiết tài khoản 642

Phụ lục 23 : Sổ chi tiết tài khoản 214

### **c, Xác định thu nhập khác và chi phí khác**

Thu nhập khác là toàn bộ doanh thu phát sinh ngoài hai loại trên. Thu nhập khác phát sinh không thường xuyên như : thanh lý tài sản, thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước, thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản thuê văn phòng được giảm giá, được hoàn lại, các khoản thu khác. Chứng từ để tập hợp doanh thu khác là hóa đơn của đơn vị phát hành, biên bản xác nhận tiền phạt, phụ lục hợp đồng thuê, các chứng từ khác....

Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác : gồm các khoản chi phí tiếp khách, hội nghị, công tác phí, chi phí nghỉ mát...đều được theo dõi chính xác và rõ ràng, theo đúng nguyên tắc kế toán các khoản chi phí theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### **d, Xác định thuế TNDN hiện hành tại Công ty Tân Hưng Hà**

Tại Công ty kế toán thuế TNDN theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.  
Thuế TNDN được hạch toán theo năm, thuế TNDN được xác định như sau :

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế (I)}}{\text{Thuế suất thuế TNDN (II)}} \times$$

**Trong đó (I) :**

Các xác định Thu nhập tính thuế như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển}$$

Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = (\text{Doanh thu}) - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

**(II) : Thuế suất thuế TNDN :**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty Tân Hưng Hà để tính thuế TNDN năm 2016, 2017, 2018 theo chế độ là 20%

Đối với việc kê khai và nộp thuế Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 151/2014/TT-BTC, Công ty không nộp tờ khai thuế TNDN tạm tính mà chỉ tạm nộp thuế hàng quý tạm nộp, cuối năm quyết toán. Theo đó, công ty có thể xác định được chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế nên số thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý sẽ được căn cứ trên doanh thu và chi phí phát sinh trong quý đó.

- Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý rồi nộp tiền thuế vào NSNN bằng chuyển khoản theo giấy nộp tiền theo mẫu quy định . Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính

phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó.

- Cuối năm tài chính, trên cơ sở kết quả kinh doanh thực tế, kế toán xác định và ghi nhận số thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp sau khi đã điều chỉnh những khoản chi phí không được trừ và các khoản điều chỉnh khác. Hồ sơ quyết toán thuế TNDN được lập, kê khai và nộp, bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 03/TNDN)

Và Bộ báo cáo tài chính bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03-DN)
- Thuyết minh BCTC (Mẫu B09-DN)

để xác định số thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm tài chính và đối chiếu với phần thuế đã tạm tính, tạm nộp trong năm.

Trường hợp số thuế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế đã tạm nộp trong năm, Công ty lập giấy nộp tiền vào NSNN gửi Ngân hàng để chuyển tiền nộp thuế TNDN theo tiểu mục 1052 – Thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc mục lục NSNN vào tài khoản tạm thu NSNN số 7111 của Chi Cục Thuế Quận Long Biên mở tại Kho bạc Nhà Nước Thành Phố Hà Nội.

Trường hợp sau khi quyết toán số thuế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp trong năm thì được khấu trừ sang năm tiếp theo.

Ví dụ minh họa :

Tình hình kê khai và nộp thuế TNDN của Công ty TNNN TM Và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà năm 2018 như sau :

- a. Thuế TNDN tạm tính

Quý 3 năm 2018, kế toán tính ra số thuế TNDN tạm tính là 111.909.284 đồng.

Căn cứ vào giấy nộp tiền vào NSNN (Phụ lục 24), kế toán hạch toán khoản tiền thuế TNDN tạm tính :

Hạch toán chi phí thuế TNDN tạm nộp

Nợ TK 8211 : 111.909.284 đồng

Có TK 3334 : 111.909.284 đồng

Hạch toán số tiền thuế đã tạm nộp

Nợ TK 3334 : 111.909.284 đồng

Có TK 1121 : 111.909.284 đồng

b. Quyết toán thuế TNDN

Căn cứ vào số liệu thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phụ lục 28) và Tờ khai quyết toán thuế TNDN (phụ lục 30) , do số thuế TNDN phải nộp (74.457.612 đồng) nhỏ hơn số thuế TNDN đã tạm nộp (111.909.284 đồng) = 37.451.672 đồng, nên số chênh lệch này được hoàn nhập và chuyển khấu trừ sang năm sau, kế toán hạch toán :

Nợ TK 3334 : 37.451.672 đồng

Có TK 8211 : 37.451.672 đồng

c. Hạch toán kết chuyển chi phí thuế TNDN

Cuối kỳ kế toán, hạch toán kết chuyển chi phí thuế hiện hành :

Nợ TK 911 : 74.457.612 đồng

Có TK 8211 : 74.457.612 đồng

Minh họa các bút toán hạch toán theo Phụ lục 25 – Sổ chi tiết tài khoản 821 và Phụ lục 26 – Sổ chi tiết tài khoản 3334.

**\* Quy trình kiểm tra các khoản doanh thu và chi phí, thuế TNDN**



Hàng ngày, kế toán tổng hợp dựa vào số liệu trên hệ thống về các hóa đơn đầu ra (doanh thu), đầu vào (chi phí) thực hiện đối chiếu với các chứng từ đi kèm, cụ thể :

- Với doanh thu ( Hóa đơn GTGT bán ra):

Căn cứ vào hóa đơn xuất bán, kế toán đối chiếu giữa các mặt hàng trên hóa đơn phải khớp với đơn đặt hàng của khách hàng và phiếu xuất kho từ thủ kho, số tiền khách hàng thanh toán tiền mặt chuyển khoản tương ứng với hóa đơn xuất ra và theo mã khách hàng theo dõi công nợ.

Cuối tháng tiến hành kiểm kho hàng hóa để đối chiếu số liệu tồn kho thực tế với tồn kho trên hệ thống, nếu phát sinh chênh lệch thì sẽ kiểm tra lại tất cả các chứng từ liên quan đến nhập hàng và xuất hàng thời điểm từ đầu tháng đến cuối tháng để tìm ra chênh lệch, nếu không tìm ra được chênh lệch thì sẽ quy trách nhiệm và làm biên bản phạt cho thủ kho và các nhân viên trong bộ phận kho.

Hóa đơn GTGT đầu vào (chi phí): đối chiếu hóa đơn, biên bản bàn giao hàng của nhà cung cấp với đơn đề nghị đặt hàng về mặt số lượng, đơn giá và tổng giá trị với bộ phận kho và các bộ phận liên quan . Tiến hành kiểm tra rà soát thực tế các khoản chi hàng ngày.

- Với chi phí thuế TNDN :

Chi phí thuế TNDN tạm tính : Cuối mỗi quý, kế toán tổng hợp tiến hành tổng hợp lại các dữ liệu gồm doanh thu, chi phí, thực hiện đối chiếu và soát lại số liệu doanh thu của quý với số liệu trên bảng kê thuế GTGT đầu ra với hóa đơn bán ra, đối chiếu và soát lại chi phí với số liệu chi phí trên bảng kê thuế GTGT đầu vào với hóa đơn đầu vào, bảng lương và các khoản phải trích theo lương.

Từ việc thực hiện đối chiếu và soát trên, kế toán tổng hợp tính lợi nhuận trong kỳ và số thuế TNDN tạm nộp.

Cuối năm, kế toán tổng hợp tập hợp lại tất cả các số liệu các tài khoản doanh thu, chi phí tại các quý, đối chiếu rà soát lại với các bảng kê thuế GTGT hàng tháng, điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ ước tính trong quý và điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán toán để xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập doanh nghiệp phải nộp dựa trên thuế suất áp dụng trong năm, thực hiện kê khai và nộp tờ khai quyết toán năm kèm các báo cáo tài chính. Sau quyết toán đối chiếu số liệu thuế TNDN phải nộp với số thuế TNDN tạm tính đã nộp, nếu số thuế phải nộp lớn hơn số thuế đã nộp thì nộp bổ sung, nếu số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã nộp thì chuyển số liệu khấu trừ sang năm sau.

Ví dụ : Cuối năm 2018, khi thực hiện quyết toán thuế TNDN, kế toán đối chiếu rà soát lại hóa đơn chứng từ trong năm, phát hiện khoản chi phí 7.651.041 đồng thiếu chứng từ hợp lệ, kế toán thực hiện điều chỉnh giá trị trên vào mục B1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN (phụ lục 30).

Minh họa theo Phụ lục 30 – Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2018

### ***3.2.1.2 Kế toán thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.***

#### **a, Chứng từ kế toán sử dụng**

Để theo dõi, hạch toán công tác kế toán về thuế TNDN tại Công ty được khảo sát, kế toán đã sử dụng các hóa đơn, chứng từ kế toán sau:

- Hóa đơn GTGT chi phí (đầu vào), hóa đơn đặc thù; Biên lai nộp thuế;
- Hóa đơn GTGT bán ra : Hóa đơn đặt in tại Công ty Cổ Phần In Hà

Nội.

- Các bảng kê liên quan;
- Tờ khai quyết toán thuế TNDN (Mẫu số 03/TNDN);
- Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số 03-

1A/TNDN, 03-2A/TNDN...);

- Hệ thống Báo cáo tài chính;

**b, Tài khoản kế toán sử dụng**

Để theo dõi, công tác kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà được khảo sát, kế toán đã sử dụng các tài khoản kế toán sau:

- TK 821 - Chi phí thuế TNDN và sổ chi tiết các TK8211;
- TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;

**c, Phương pháp hạch toán thuế TNDN tại Công ty Tân Hưng Hà.**

Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành về mặt chế độ tương đối đơn giản. Các nghiệp vụ kế toán thuế TNDN thường được thực hiện vào đầu quý hoặc cuối kỳ kế toán năm khi khai thuế TNDN tạm tính và khai quyết toán thuế TNDN năm. Thực tế cho thấy việc kê khai và kế toán nghiệp vụ thuế TNDN ở đơn vị được thực hiện khá tốt và đầy đủ. Tuy nhiên, để xác định số thuế này đúng quy định của pháp luật thuế TNDN đòi hỏi kế toán cần phải xác định được sự khác biệt giữa chế độ kế toán, quy chế hoạt động của đơn vị và quy định của luật thuế TNDN trong việc ghi nhận doanh thu, chi phí và lợi nhuận kế toán, thu nhập chịu thuế khi kết thúc năm tài chính. Đội ngũ kế toán của đơn vị có tay nghề cao, nhiều năm kinh nghiệm do vậy việc quyết toán thuế TNDN, kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành hầu như ít sai sót.

**\* Hạch toán thuế TNDN tạm tính hàng quý**

Hàng quý, kế toán tổng hợp căn cứ vào số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh quý để xác định lợi nhuận kế toán trước thuế và tính số thuế TNDN tạm nộp, kế toán ghi sổ phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi

Nợ Tk 8211

Có TK 3334

Khi Công ty tạm nộp thuế TNDN vào NSNN bằng chuyển khoản, kế toán ghi

Nợ TK 3334

Có TK 112

**Ví dụ 1:**

Tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà có tình hình kê khai và quyết toán thuế TNDN năm 2018 như sau:

**• Tình hình kê khai thuế TNDN tạm tính Quý như sau:**

Tại Quý 3/2018, kế toán tính số Thuế TNDN tạm tính của Công ty là :  
111.909.284 đồng

Kế toán phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào phát sinh quý, ghi :

Nợ TK 8211 : 111.909.284 đồng

Có TK 33334 : 111.909.284 đồng

Khi công ty nộp thuế TNDN vào NSNN (Phụ lục 24 – Giấy nộp tiền vào NSNN) bằng chuyển khoản, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 3334 : 111.909.284 đồng.

Có TK 112: : 111.909.284 đồng.

Cách hạch toán được minh họa theo phụ lục 25 – Sổ chi tiết tài khoản 821 và Phụ lục 26 – Sổ chi tiết tài khoản 3334.

**\* Hạch toán thuế TNDN theo Quyết toán thuế**

Sau khi quyết toán, số thuế TNDN phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành

Nợ TK 3334

Có TK 8211

**Ví dụ 2 :** Khi lập tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2018, xác định được Doanh thu, chi phí được trừ, chi phí không được trừ, lợi nhuận chịu thuế và thuế TNDN phải nộp. Công ty có thu nhập tính thuế là **364.637.018 đồng**,

thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 (phụ lục 28). Tuy nhiên, do có một số chi phí trong các tháng 8, tháng 10 năm 2018 không đủ điều kiện về chi phí được trừ do không có chứng từ hóa đơn hợp lệ (hóa đơn thông thường không phải là hóa đơn đỏ hay hóa đơn điện tử theo quy định của luật thuế) nên kế toán đã loại bỏ chi phí này ra trên chỉ tiêu B4 trong Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2018 (phụ lục 30) với số tiền là **7.651.041 đồng** nên thu nhập tính thuế của năm 2018 là  $= 364.637.018 + 7.651.041 = 372.288.059$  đồng.

Thuế TNDN phải nộp:

$$372.288.059 \times 20\% = 74.457.612 \text{ đồng}$$

Theo quy định hiện hành, khi thực hiện quyết toán thuế TNDN, do số thuế TNDN phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp trong năm  $2018 = 74.457.612 - 119.909.284 = (37.451.672)$ , kế toán ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành :

Nợ TK 3334 : 37.451.672 đồng

Có TK 8211 : 37.451.672 đồng.

Cách hạch toán được minh họa theo phụ lục 25 – Sổ chi tiết tài khoản 821 và Phụ lục 26 – Sổ chi tiết tài khoản 3334.

**\* Hạch toán kết chuyển chi phí thuế TNDN**

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi

Nợ TK 911

Có TK 8211

Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN, ghi :

Nợ TK 911

Có TK 421

**Ví dụ 3 : Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành** để xác định kết quả kinh doanh trong năm 2018, kế toán ghi:

Nợ TK911 : 74.457.612 đồng

Có TK 8211 : 74.457.612 đồng.

Cách hạch toán được minh họa theo phụ lục 25 – Sổ chi tiết tài khoản 821.

**\* Hạch toán khoản tiền chậm nộp tiền thuế TNDN**

- Tại Công ty Tân Hưng Hà : Sau khi tính ra số thuế TNDN phải nộp của kỳ, kế toán sẽ phải so sánh số còn phải nộp = số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2018 – số thuế TNDN đã tạm nộp trong 4 quý của năm 2018 = 74.457.612 – 111.909.284 = (37.451.672) với 20% số thuế phải nộp = 74.457.612 \* 20% = 14.891.522 đồng.

Do số thuế còn phải nộp nhỏ hơn 20% số thuế phải nộp nên công ty không bị phạt nộp chậm.

- Nếu trong trường hợp số thuế phải nộp trong năm sau quyết toán lớn hơn số thuế TNDN tạm nộp hàng quý thì công ty phải tính phạt nộp chậm trên toàn bộ số thuế còn phải nộp với mức phạt là 0,03%/ngày. Cách xác định tiền chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như sau (Theo Thông tư 26/2015/TT-BTC và Thông tư 130/2016/TT-BTC) :

$$\text{Số tiền phạt} = \text{Số tiền thuế chậm nộp} \times 0.03\% \times \text{Số ngày chậm nộp}$$

*Số ngày chậm nộp tiền thuế* : Số ngày chậm nộp tiền thuế bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ được tính từ ngày liền kề sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo hoặc quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến ngày người nộp thuế nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước. Cụ thể trong trường hợp này, số ngày chậm nộp thuế TNDN năm 2018 sẽ tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Công ty lập báo cáo quyết toán thuế TNDN năm 2018 xác định được doanh thu, chi phí, lợi nhuận kế toán và thuế TNDN phải nộp như Phụ lục 30 - Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

### ***3.2.2 Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.***

#### **\*Ghi nhận và hạch toán chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Qua khảo sát tại Công ty về tình hình vận dụng tài khoản kế toán và các báo cáo tài chính năm 2016,2017 và năm 2018 của Công ty thì chỉ phát sinh thuế TNDN hiện hành, Công ty không phát sinh các tài khoản liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại, do đó không được thể hiện trên báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng. Từ đó cho thấy chỉ số ít các doanh nghiệp nắm rõ, hiểu biết và nắm rõ về hạch toán nghiệp vụ này. Thực tế, do sự khác nhau giữa chế độ kế toán và pháp luật thuế nên khả năng phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời và chênh lệch vĩnh viễn là hoàn toàn có thể xảy ra. Vấn đề đặt ra là kế toán cần biết phương pháp hạch toán và xử lý các chênh lệch đó để ghi nhận trên BCTC nhằm cung cấp thông tin kế toán một cách chính xác, đầy đủ. Như vậy, việc sử dụng các tài khoản để hạch toán chi phí thuế TNDN hoãn lại và tài sản thuế TNDN hoãn lại là rất cần thiết.

### ***3.2.3 Thực trạng trình bày thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.***

- Trình bày thuế TNDN trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà được khảo sát phản ánh số phát sinh “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn giản và rõ ràng, đúng chế độ kế toán hiện hành.

Còn đối với chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” ở Công ty không có phát sinh, hoặc các bộ phận không nắm rõ cách hạch toán nghiệp vụ này, do vậy đã hạch toán sai nội dung hoặc không hạch toán dẫn đến thông tin về thuế TNDN trên Báo cáo tài chính không được phản ánh một cách đầy đủ.

Thực tế, một số doanh nghiệp khi thực hiện quyết toán thuế TNDN có phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế hoặc chênh lệch tạm thời được khấu trừ, doanh nghiệp cũng đã hạch toán và phản ánh đúng trên Báo cáo tài chính.

**• Trình bày thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm**

**Trên Bảng cân đối kế toán:**

Trường hợp TK 3334 - Thuế TNDN có số dư bên Có, kế toán căn cứ số dư này ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” - Mã số 313. Chỉ tiêu này dùng để ghi nhận các khoản thuế TNDN còn phải nộp NSNN đến cuối kỳ kế toán.

Trường hợp TK 3334 - Thuế TNDN có số dư bên Nợ, kế toán căn cứ số dư này ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” - Mã số 153. Chỉ tiêu này để ghi nhận số thuế TNDN đơn vị nợ NSNN còn thừa đến cuối kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” hoặc “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”, kế toán dựa trên số dư Nợ TK243 hoặc số dư có TK347. Chỉ khi nào có phát sinh chênh lệch về số thuế TNDN phải nộp giữa chế độ kế toán và pháp luật thuế TNDN dẫn đến phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm.

Trình bày thuế TNDN tại Công ty Tân Hưng Hà trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phụ lục 27) được thể hiện ở 2 chỉ tiêu : Mã số 153 và Mã số 313 .



**Bảng 3.1 Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.704.605.548	7.783.709.283
I.				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.166.980.890	211.649.394
1....			.....	.....
<b>2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>153</b>		<b>1.829.206</b>	<b>1.829.206</b>
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.925.197	900.254.545
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		14.958.953.069	3.482.565.558
I. Nợ ngắn hạn	310		14.958.953.069	3.482.565.558
1.....			.....	.....
<b>3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>313</b>		<b>19.898.642</b>	<b>117.003.314</b>

**Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Qua xem xét các báo cáo tài chính năm 2017, 2018 của Công ty Tân Hưng Hà thì chi phát sinh thuế TNDN hiện hành, không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trình bày thuế TNDN của Công ty Tân Hưng Hà trên Báo cáo kết quả Hoạt động kinh doanh kỳ tính thuế năm 2018 (Phụ lục 28) thể hiện ở 2 chỉ tiêu : Mã số 51 và mã số 52

**Bảng 3.2 : Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		364.637.018	1.148.019.915
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>74.457.612</b>	<b>100.349.567</b>
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		290.179.406	1.047.670.348

**Trên Thuyết minh báo cáo tài chính**

Như đã đề cập ở phần trên, việc giải trình các vấn đề về thuế TNDN trên thuyết minh BCTC được Công ty Tân Hưng Hà trình bày chủ yếu phần chi phí thuế TNDN hiện hành, phần thuế TNDN hoãn lại không phát sinh nên việc trình bày thuế TNDN trên thuyết minh BCTC của Công ty tương đối đơn giản, dễ làm.

Trình bày thuế TNDN của Công ty Tân Hưng Hà trên thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018 (Phụ lục 31) thể hiện ở các chỉ tiêu sau :

**Bảng 3.3 : Bảng thuyết minh báo cáo tài chính****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
- Phải nộp thuế TNCN	67,685,045	8,372,000	68,025,000	8,032,045
- Phải nộp thuế TNDN	49,318,269	74,457,612	111,909,284	11,866,597
<b>Cộng</b>	<b>117,003,314</b>	<b>82,829,612</b>	<b>179,934,284</b>	<b>19,898,642</b>
b) Phải thu (thuế GTGT)	1,829,206			1,829,206
<b>Cộng</b>	<b>1,829,206</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,829,206</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74,457,612	100,349,567
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>74,457,612</b>	100,349,567

**3.3 Đánh giá thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.****3.3.1 Ưu điểm**

Qua khảo sát thực tế tại Công ty cho thấy :

**Về chứng từ :** Công ty đã áp dụng tương đối tốt về chế độ kế toán từ việc lập hóa đơn, tiếp nhận các hóa đơn, chứng từ bán ra, mua vào; ghi nhận doanh thu, chi phí trên sổ sách kế toán và các bảng kê liên quan cũng như kê khai và quyết toán thuế TNDN. Đối với hệ thống chứng từ, về cơ bản, công ty đã sử dụng các chứng từ theo hướng dẫn của Bộ tài chính và thực hiện các bước từ khâu lập các chứng từ đến khâu luân chuyển chứng từ về phòng kế toán.

**Về hệ thống tài khoản và sổ kế toán:** Công ty áp dụng linh hoạt hệ thống tài khoản theo hướng dẫn của Bộ tài chính và xây dựng hệ thống tài khoản chi tiết linh hoạt, phù hợp với đặc điểm các đối tượng kế toán của công ty. Về sổ kế toán bên cạnh hệ thống sổ theo quy định công ty còn có các sổ và các bảng biểu thiết lập theo yêu cầu quản trị giúp kế toán đối chiếu thông tin với các phòng ban liên quan và cung cấp thông tin hiệu quả nhất.

**Về nộp thuế TNDN tạm tính :** Công ty tự giác, nghiêm chỉnh thực hiện việc tạm nộp thuế TNDN quý đúng theo thực tế đang phát sinh tại doanh nghiệp, theo đúng quy định của pháp luật thuế. Xác định đúng và chính xác số tiền thuế tạm nộp, nộp thuế vào NSNN được thực hiện nghiêm túc, đúng thời hạn.

**Về quyết toán thuế TNDN :** Công ty chấp hành tốt các quy định về kê khai và quyết toán thuế TNDN theo pháp luật thuế, nộp tờ khai thuế TNDN đúng thời hạn quy định.

Công ty đã cập nhật và áp dụng kịp thời những thay đổi trong lĩnh vực kế toán, áp dụng kế toán mới phù hợp với doanh nghiệp – thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, cập nhật các quy định, nghị định, luật, thông tư mới trong pháp luật thuế .

Ngoài ra, để góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán, Công ty đã biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nói chung

và trong kế toán nói riêng, đảm bảo cập nhật thông tin kế toán thường xuyên, liên tục cung cấp kịp thời cho công tác quản lý Công ty. Công ty sử dụng phần mềm kế toán FAST giúp cho việc quản lý dữ liệu kế toán nội bộ và kế toán thuế TNDN được theo dõi đầy đủ và chuẩn xác hơn.

Công tác kế toán thuế TNDN tại Công ty phần nào đã lập ra các quy trình kế toán nhất định phục vụ cho công tác kế toán riêng tại Công ty đảm bảo tính hợp lý và đúng nguyên lý kế toán. Công tác khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính kịp thời góp phần giúp cho công tác quản lý kinh tế tài chính của Công ty được tốt hơn.

Công ty cũng đã sử dụng phần mềm “Hỗ trợ kê khai thuế” của Tổng cục Thuế trong việc thực hiện kê khai thuế TNDN hàng tháng, cùng với việc cập nhật các thông tin về nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước từ cơ quan quản lý thuế tại địa phương cũng tương đối rõ ràng, rành mạch giúp cho cơ quan thuế dễ dàng theo dõi và quản lý.

### **3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân**

#### **3.3.2.1 Hạn chế**

- **Thuế TNDN hiện hành**

Mặc dù Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản về thuế TNDN, nhưng việc áp dụng tại Công ty vẫn tồn tại một số điểm chưa hoàn thiện trong kế toán thuế TNDN hiện hành.

Cụ thể như sau:

#### **a. Về chứng từ kế toán :**

Công ty đã sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo đúng quy định của nhà nước, hóa đơn bán ra là hóa đơn được đặt in tại Công ty Cổ Phần In Hà Nội. Tuy nhiên, cách thức lập hóa đơn bán ra của công ty không đầy đủ,

không thực hiện đúng theo quy định hiện hành. Một số các hóa đơn bán ra không có đầy đủ thông tin người mua, địa chỉ, mã số thuế. Hoặc khi bán hàng cho khách hàng không lấy hóa đơn, hoặc ghi hóa đơn bán hàng nhưng không ghi rõ “khách hàng không lấy hóa đơn” mà bỏ trống phần ghi thông tin khách hàng.

Nội dung của hóa đơn bán ra và hợp đồng nhiều khi không thống nhất với nhau do có sự thay đổi trong quá trình thực hiện. Đôi khi công ty không thực hiện đầy đủ hồ sơ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hợp đồng và chứng từ theo quy định về chi phí được trừ. Điều này thể hiện qua một số nghiệp vụ không có đầy đủ hợp đồng thanh lý sau khi đã cung cấp dịch vụ cho khách hàng, mặc dù giá trị hợp đồng tạm tính giữa hợp đồng kinh tế giá trị thanh lý hợp đồng không như nhau.

Về chứng từ hóa đơn GTGT mua vào (chi phí đầu vào) vẫn còn tồn tại một số hóa đơn ghi sai thông tin Công ty (thiếu chữ), sai địa chỉ, thiếu mã số thuế, không có chữ ký người bán, hóa đơn chưa đóng dấu đỏ (đối với hóa đơn tự in) mà không có biên bản điều chỉnh đi kèm.

Ngoài ra, thiếu khâu kiểm soát hóa đơn giả, hóa đơn của các Doanh nghiệp bỏ trốn, dẫn tới khả năng sẽ bị cơ quan thuế loại chi phí khi thanh tra do không thực hiện đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật thuế về chứng từ kế toán.

#### ***b. Về ghi nhận doanh thu, chi phí để xác định thuế TNDN hiện hành***

Công ty nắm được bản chất của thuế TNDN hiện hành là một khoản chi phí, được hạch toán trên TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Toàn bộ chi phí này sẽ được kết chuyển sang TK 911 vào cuối niên độ kế toán để xác định kết quả cuối cùng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan và chủ quan đã không tính đúng số thuế TNDN phải

nộp trong kỳ, như không chính xác trong việc xác định doanh thu, chi phí hợp lý chưa đúng với pháp luật thuế TNDN quy định

**Ghi nhận doanh thu :**

*Theo quy định về thời điểm ghi nhận doanh thu thì doanh thu của kế toán được ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua kèm hóa đơn GTGT mà không phân biệt đã thu được tiền hay chưa*

Qua kiểm tra thực trạng tại Công ty Tân Hưng Hà, kiểm tra hóa đơn bán hàng với phiếu xuất kho cho thấy kế toán công ty ghi nhận doanh thu sai thời điểm : thời điểm ghi nhận doanh thu của kế toán công ty chưa thực hiện đồng bộ giữa phiếu xuất kho (phụ lục 10) và hóa đơn bán hàng (phụ lục 11), ngày trên hóa đơn phát hành không trùng khớp với ngày trên phiếu xuất kho trong khi kế toán lại ghi nhận thời điểm doanh thu theo ngày trên hóa đơn, dẫn tới việc xác định không chính xác thời điểm doanh thu để tính thuế TNDN và rủi ro Công ty sẽ bị xử phạt đối với hành vi lập hóa đơn sai thời điểm và chậm nộp tiền thuế (nếu phát sinh) khi cơ quan thuế vào quyết toán hoặc thanh tra.

**Ghi nhận chi phí :** trong quá trình khảo sát thực trạng ghi nhận chi phí của công ty, nhận thấy :

Việc ghi nhận chi phí chưa thực hiện tốt ở khâu kiểm soát chứng từ hóa đơn mua vào, kế toán thanh toán khoản chi chỉ có hóa đơn bán hàng thông thường mà không có chứng từ hợp lý, hợp lệ (hóa đơn GTGT hay hóa đơn điện tử) theo quy định của pháp luật thuế, kế toán tổng hợp hạch toán chi phí căn cứ vào số liệu kế toán thanh toán cập nhật trên phần mềm, dẫn tới việc phát sinh các khoản chi không được trừ và phải thực hiện điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN năm 2018, phát sinh tăng thêm chi phí thuế TNDN

phải nộp. Cụ thể khoản chi phí điện nước thanh toán cho chủ thuê nhà bằng tiền mặt trị trong Quý 4 trị giá 7.651.041 đồng nhưng không có hóa đơn chứng từ thể hiện số tiền đó, kế toán vẫn hạch toán trên sổ sách kế toán là khoản chi phí hợp lý, gây ảnh hưởng đến việc xác định thuế TNDN trong quý 4 bị sai lệnh và phải thực hiện điều chỉnh sau quyết toán, được thể hiện ở Phụ lục 30 - tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN)

**Bảng 3.4 – Tờ khai quyết toán thuế TNDN**

**Mẫu số 03/TNDN**

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
A		A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	A1	364.637.018
B.	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	B	
1	<b>Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>B1</b>	<b>7.651.041</b>
1.1..			
1.3	<b>Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</b>	<b>B4</b>	<b>7.651.041</b>
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	B8	0
3	<b>Tổng thu nhập chịu thuế (B12 = A1 + B1 – B8)</b>	<b>B12</b>	<b>372.288.059</b>

Ngoài ra, kế toán hạch toán bút toán ghi nhận chi phí hợp lý không đúng với pháp luật thuế TNDN quy định khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể khoản chi phí xăng xe, điện thoại trả cho nhân viên không đúng theo quy định vì không được nêu trong Hợp đồng lao động, quy chế lương cũng như không có Quyết định nào về việc trợ cấp chi phí xăng xe, điện thoại cho nhân viên. Rủi ro khi cơ quan thuế vào thanh tra hay quyết toán sẽ loại trừ chi phí này, công ty sẽ bị xử phạt và bị truy thu thuế TNDN.

**c. Về thực hiện điều chỉnh khi quyết toán**



Mặc dù Công ty đã điều chỉnh số tiền 7.651.041 đồng tương ứng với các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (phụ lục 30) nhưng vẫn thiếu sót, thực hiện chưa đầy đủ: cụ thể khoản chi phí xăng xe, điện thoại trả cho nhân viên là khoản chi phí không được trừ, không hợp lý, hợp lệ do thiếu hồ sơ theo quy định của pháp luật thuế, nhưng kế toán Công ty không nhận biết và không có bút toán điều chỉnh trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- ***Thuế TNDN hoãn lại***

- a. **Về tài khoản kế toán**

Kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại, kế toán Công ty không nhận biết và theo dõi riêng các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ để xác định được thuế TNDN hoãn lại phải trả, chi phí thuế TNDN hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại, nên không sử dụng TK 243 – Tài sản thuế TNDN, TK 347 – Thuế TNDN hoãn lại phải trả, TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- b. **Về sổ kế toán**

Do một số khoản phát sinh chênh lệch tạm thời mà Công ty đã không hạch toán nên còn thiếu một số sổ phản ánh các khoản thuế TNDN hoãn lại là sổ cái TK 243, TK 347, TK 8212.

- c. ***Về việc xác định, ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời và hạch toán thuế TNDN hoãn lại.***

Chuẩn mực kế toán số 17 và thông tư hướng dẫn thực hiện được ban hành là cơ sở để các doanh nghiệp hiểu và xử lý các chênh lệch phát sinh giữa số liệu ghi nhận theo chính sách kế toán do doanh nghiệp lựa chọn với số liệu theo quy định của các chính sách thuế hiện hành.

Có thể thấy, việc doanh nghiệp nhận diện các trường hợp làm phát sinh chênh lệch tạm thời rất khó khăn, đồng thời việc ghi nhận khoản thuế thu

nhập hoãn lại phải trả trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm, theo dõi số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước vào TK 347; hoặc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và việc theo dõi tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước vào TK 243 sẽ gây cho doanh nghiệp nhiều khó khăn trong việc ghi nhận và theo dõi trên báo cáo tài chính.

Qua khảo sát thực tế thực trạng kế toán thuế TNDN tại công ty, việc thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình nhận diện, ghi nhận và hạch toán các khoản chênh lệch. Như đã nêu ở mục a và b ở trên, do kế toán công ty chỉ vận dụng chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để hạch toán đúng bản chất của kế toán mà chưa bám sát thông tư của Thuế khi quyết toán thuế TNDN để tính ra các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc chênh lệch tạm thời phải chịu thuế và chênh lệch vĩnh viễn để theo dõi, hạch toán và xác định thuế TNDN hoãn lại phải trả, không điều chỉnh các khoản chênh lệch vĩnh viễn, chênh lệch tạm thời chịu thuế hoặc chênh lệch tạm thời được khấu trừ trên Bảng kê khai tự quyết toán thuế TNDN, dẫn đến rủi ro khi Cơ quan thuế xuống quyết toán tại doanh nghiệp sẽ loại chi phí ra khỏi chi phí hợp lý, công ty sẽ bị xử phạt và bị truy thu thuế TNDN.

#### ***d. Về việc trình bày trình bày các chỉ tiêu thuế TNDN hoãn lại trên***

##### ***Báo cáo Tài Chính***

Cũng do hạn chế về việc không hạch toán trên sổ TK 243, TK 347, TK 8212 nêu trên nên các thông tin về thuế TNDN hoãn lại của Công ty trên các báo cáo tài chính như : Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính chưa được thể hiện đầy đủ và hoàn thiện theo chế độ kế toán.

### ***3.3.2.2 Nguyên nhân các hạn chế trong công tác kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.***

Nguyên nhân từ bên ngoài: Công tác kế toán về thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà còn nhiều sai sót trong việc lập và kê khai thuế TNDN, thể hiện thông tin thuế trên Báo cáo tài chính. Nguyên nhân chính của hạn chế này là do hệ thống chính sách cơ quan thuế về luật thuế TNDN là không ổn định và thường thay đổi. Khi có sự thay đổi lại không có sự công khai, phổ biến, tuyên truyền kịp thời về hình thức thay thế, bổ sung về cách thức lập và kê khai thuế TNDN. Đó là nguyên nhân và trách nhiệm thuộc về cơ quan chức năng nhà nước trong việc quản lý thuế TNDN chưa thật hiệu quả.

Nguyên nhân từ Công ty: Ngoài nguyên nhân khách quan do cơ quan Nhà nước đã kể trên thì còn phải kể đến sự thiếu tỉ mỉ và không thường xuyên cập nhật cũng như ham tìm tòi, học hỏi của đội ngũ cán bộ, kế toán công ty trước thay đổi, bổ sung sắc luật thuế cơ quan nhà nước, không chủ động theo kịp trước thay đổi đó.

Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà còn gặp phải những nhầm lẫn và sai sót trong cách lập hóa đơn, chứng từ và hạch toán chi phí làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thuế TNDN. Nguyên nhân dẫn đến những lỗi sai này là do sự hiểu biết và kiến thức về kế toán thuế TNDN của nhân viên kế toán công ty chưa thật vững, tác phong làm việc không chuyên nghiệp, chính xác, tỉ mỉ.

Nguyên nhân nữa phải kể đến là sự phân công quản lý, phân cấp, phân quyền trong phòng kế toán công ty chưa thật khoa học, thiếu khâu kiểm tra, kiểm soát tại khâu nhận chứng từ ban đầu, dẫn đến hạch toán chi phí được trừ không đúng theo quy định của thuế.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Qua khảo sát thực trạng công tác kế toán về thuế TNDN của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà trong chương 3 của luận văn, em đã nêu khái quát được đặc điểm và tình hình hoạt động của Công ty, đặc điểm tổ chức công tác kế toán và thực trạng xác định thuế TNDN và kế toán thuế TNDN tại Công ty. Ngoài ra, bản thân cố gắng tìm tòi nghiên cứu và chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế còn tồn tại trong quá trình thực hiện luật thuế TNDN tại Công ty. Từ những thực trạng này, sẽ nhận dạng hệ thống hóa những luận cứ thực tiễn chủ yếu làm cơ sở cho việc xác định các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán về thuế TNDN cho Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

## CHƯƠNG 4

### MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HUNG HÀ

#### 4.1 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

##### 4.1.1 Yêu cầu hoàn thiện

Các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán về thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà hướng tới các mục tiêu sau:

Đảm bảo tình hình chấp hành pháp luật thuế và chế độ kế toán trong các đơn vị của Công ty, từ đó để Công ty có thể thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, các thông tin về nghĩa vụ thuế phải được kế toán thể hiện rõ ràng, chính xác, đầy đủ trên báo cáo tài chính của Công ty.

Đảm bảo kế hoạch thu thuế Nhà nước, kế hoạch thu thuế dựa trên cơ sở những quy định của sắc thuế, dựa vào tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để có những tính toán xác định số thu nộp vào NSNN, do đó việc tìm ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thuế TNDN ngoài việc nâng cao trình độ kế toán cũng như thực hiện đúng chế độ kế toán, mặt khác cũng nhằm nâng cao hiệu quản lý và thu thuế của cơ quan quản lý thuế.Q

Phát huy vai trò tích cực của thuế TNDN trong đời sống kinh tế, xã hội. Nhà nước đánh thuế TNDN vào hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ ảnh hưởng đến thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Vì vậy, tùy theo mức độ đúng đắn và phù hợp của chính sách thuế và biện pháp quản lý thu thuế mà ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Việc hoàn thiện kế toán thuế TNDN phải tôn trọng chế độ, chính sách của Nhà nước về kế toán thuế, tôn trọng nội dung của Luật thuế TNDN và kế toán về thuế TNDN hiện hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### ***4.1.2 Nguyên tắc hoàn thiện***

Nhằm đạt được các mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán về thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà, góp phần nâng cao tính tuân thủ chế độ kế toán và pháp luật thuế TNDN và hiệu quả quản lý và thu thuế cho NSNN, cần quán triệt các nội dung sau:

Đảm bảo trình độ kế toán của doanh nghiệp phải được đào tạo, có chuyên môn và nắm rõ pháp luật thuế TNDN.

Thực hiện nguyên tắc thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, hạn chế sự chiếm dụng nguồn thu của NSNN. Đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật trong công tác quản lý và thu thuế, về kê khai, quyết toán thuế, không tạo ra tiền lệ xấu cho các doanh nghiệp về sự trì trệ, lỏng lẻo trong kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật thuế đối với các đơn vị thuộc Công ty.

Công tác tuyên truyền pháp luật thuế TNDN phải được thực hiện một cách thường xuyên, sâu rộng và hiệu quả, thực hiện có chất lượng khi các chính sách về thuế có sự thay đổi.

Quy trình quản lý thuế phải được thực hiện chặt chẽ, hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ và quy trình quản lý thuế hiện đại và bao quát.

Nội dung của việc hoàn thiện phải tạo điều kiện và niềm tin đối với Công ty về thực hiện chế độ kế toán nói chung và kế toán về thuế TNDN nói riêng.

## **4.2 Giải pháp hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.**

### **4.2.1 Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà .**

Để xác định được đúng thuế TNDN kế toán phải nắm rõ được các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17, phải thực hiện việc đối chiếu rà soát hàng tháng các chứng từ hóa đơn GTGT đầu ra đầu vào, loại các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ, chi phí không được trừ, theo dõi các khoản chi phí theo định mức theo quy định của nhà nước, nhằm xác định đúng chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### ***a. Về chứng từ kế toán***

Tuân thủ cách về hóa đơn theo quy định của thông tư 39/2014/TT-BTC, khi lập hóa đơn, kể cả trường hợp khách hàng không lấy hóa đơn, vẫn phải có đầy đủ thông tin của khách hàng và ghi rõ “khách hàng không lấy hóa đơn”. Trường hợp không có thông tin khách hàng thì phải ghi rõ “khách hàng không cung cấp tên, mã số thuế”, và cả hai trường hợp này không được xé liên 2 hóa đơn ra khỏi quyển.

Tăng cường khâu kiểm tra, kiểm soát lập chứng từ, ký chứng từ, đối chiếu với hợp đồng. Đối với trường hợp có phát sinh thỏa thuận dẫn đến thay đổi giá trị hợp đồng, công ty phải lập phụ lục hợp đồng ghi rõ khối lượng điều chỉnh tăng, giảm so với hợp đồng đã ký, nguyên nhân và cách thức điều chỉnh. Từ đó làm cho nghiệp vụ phát sinh được theo dõi minh bạch, rõ ràng và tránh rủi ro cơ quan thuế xử lý truy thu khi quyết toán do không chứng minh được căn cứ sai lệch giữa hóa đơn bán ra và các hồ sơ thủ tục liên quan.

Tăng cường khâu kiểm tra, kiểm soát tại khâu nhận chứng từ đầu vào. Với các hóa đơn GTGT mua vào, bộ phận liên quan như hành chính, nhập hàng và kế toán thanh toán cần phải kiểm tra kỹ thông tin trên hóa đơn có thể

hiện đầy đủ tên đơn vị, địa chỉ, mã số thuế, có đóng dấu công ty cung cấp (đối với hóa đơn tự in của Doanh nghiệp), có link tra cứu hóa đơn điện tử của công ty cung cấp (đối với hóa đơn điện tử). Đối với hóa đơn ghi sai thông tin công ty, sai địa chỉ, thiếu mã số thuế... thì cần phải lập biên bản điều chỉnh có ký và đóng dấu xác nhận của người mua và người bán. Hàng ngày, kế toán tổng hợp phải kiểm tra lại tất cả tính hợp lệ hợp pháp của hóa đơn đầu vào phát sinh trong ngày. Hóa đơn mua HHDV là chứng từ ban đầu quan trọng của việc xác định chi phí hợp lý, hợp lệ được trừ khi tính thuế TNDN. Hóa đơn GTGT mua vào là cơ sở để kê khai thuế, khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT, do đó yêu cầu bộ phận kế toán cần phải nghiên cứu nắm rõ và cập nhật kịp thời những quy định của Nhà nước về hóa đơn chứng từ để tránh sai sót trong quản lý sử dụng.

Bổ sung phân công kế toán thực hiện việc kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ khi nhận hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào, kết hợp thường xuyên liên hệ với cơ quan thuế, sử dụng và tra cứu trang web của ngành thuế tổng cục thuế (<http://tracuuhoadon.gdt.gov.vn>) để nắm được các doanh nghiệp bỏ trốn, doanh nghiệp không còn hoạt động, hóa đơn hết hiệu lực, công ty ảo, hóa đơn giả nhằm tránh rủi ro khi mua hàng và rủi ro cơ quan thuế loại chi phí và bị xử phạt khi thanh tra thuế.

***b. Giải pháp trong việc ghi nhận đúng doanh thu và chi phí để xác định đúng thuế TNDN :***

**Ghi nhận doanh thu:**

Tăng cường phổ biến, hướng dẫn cho đội ngũ phòng kế toán đặc biệt là kế toán bán hàng các quy định pháp luật thuế liên quan đến thời điểm ghi nhận doanh thu, kiểm tra kiểm soát chứng từ hóa đơn đầu ra, thực hiện đồng bộ hoạt động xuất “Phiếu xuất kho” kèm “Hóa đơn GTGT bán ra”, ngày xuất trên phiếu xuất kho phải trùng với ngày xuất trên hóa đơn. Thời điểm xuất



hóa đơn tuân thủ theo Thông tư 39/2014/TT-BTC và thời điểm ghi nhận doanh thu tuân thủ theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, nhằm đảm bảo việc ghi nhận doanh thu đúng theo quy định của pháp luật thuế.

**Ghi nhận chi phí :**

Tăng cường khâu kiểm tra, kiểm soát chứng từ mua vào tại khâu nhận ban đầu và khâu thanh toán tránh sai sót khi nhận hóa đơn đầu vào không phải là hóa đơn thuế, giảm thiểu rủi ro phát sinh chi phí không được trừ khi quyết toán thuế. Đối với những chi phí không hợp lý, hợp lệ (thiếu hồ sơ) thì cần phải bổ sung chứng từ theo quy định của thuế, nếu không bổ sung được thì phải thực hiện điều chỉnh trên bảng Quyết toán thuế TNDN, cụ thể như khoản trợ cấp chi phí xăng xe, điện thoại trả cho nhân viên thì cần phải bổ sung vào điều khoản trong Hợp đồng lao động, Quy chế lương và có Quyết định về việc trợ cấp xăng xe, điện thoại cho nhân viên.

Bên cạnh đó, tăng cường kiểm soát chéo giữa kế toán trưởng với kế toán tổng hợp và các kế toán viên, giữa kế toán viên với các bộ phận khác, phối hợp trao đổi thông tin giữa bộ phận kế toán với các bộ phận khác trong công ty trong việc tuyên truyền quy định về thuế đối với quản lý chứng từ cũng như việc kiểm soát những khoản chi phí hợp lý, chi phí không được trừ nhằm đạt được tính hiệu quả và chính xác trong việc ghi nhận và hạch toán doanh thu, chi phí.

Ngoài ra, cần phải nâng cao trình độ của đội ngũ kế toán công ty, cập nhật các văn bản thay đổi về luật thuế, tham gia học các lớp hội thảo chuyên đề về thuế do cục thuế, tổng cục thuế và các đơn vị tổ chức nhằm nắm bắt rõ các quy định liên quan đến các khoản chi phí được trừ và không được trừ, chi phí tương ứng với doanh thu tạo ra, nhằm đảm bảo hạch toán đúng doanh thu và chi phí, giảm thiểu rủi ro loại chi phí không hợp lý hợp lệ và truy thu tăng thuế thu nhập doanh nghiệp từ phía cơ quan thuế khi tiến hành thanh tra.

***c. Về thực hiện điều chỉnh khi quyết toán***

Kế toán tổng hợp cần phải kiểm tra thường xuyên và liên tục các khoản chi phí đã đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định về các khoản chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Nếu không thỏa mãn đầy đủ các điều kiện theo quy định về xác định chi phí được trừ thì phải loại trừ chi phí đó khi hạch toán. Đối với các khoản chi phí thiếu cơ sở tài liệu chứng minh thì phải bổ sung tài liệu theo quy định. Đối với các khoản chi phí đã được hạch toán mà không đủ cơ sở để ghi nhận chi phí hợp lý do không thể bổ sung được hồ sơ theo quy định của luật thuế, kế toán phải thực hiện bút toán điều chỉnh trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (phụ lục 30) .

***4.2.2 Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà .***

Hiện nay, Công ty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà chưa thực hiện ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Do đó, để hoàn thiện hơn kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì việc vận dụng các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 và chế độ kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm các nội dung liên quan đến tài khoản kế toán, sổ kế toán, phương pháp kế toán và trình bày các chỉ tiêu này lên báo cáo tài chính.

***a. Về tài khoản kế toán***

Công ty có nhiều khoản chi phí và doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán, việc để kế toán nhận diện các trường hợp làm phát sinh chênh lệch tạm thời rất khó khăn, đồng thời việc ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và việc ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh tại công ty gần như không có. Để đảm bảo kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh trung thực nhất chi phí

thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, bộ phận kế toán của Công ty nên sử dụng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để áp dụng trong việc hạch toán kế toán và sử dụng Thông tư về thuế để vận dụng trong việc hạch toán kế toán và quyết toán thuế. Bổ sung sử dụng các tài khoản liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như:

- TK 243- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài khoản 347- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài khoản 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Ngoài ra, yêu cầu kế toán phải cập nhật liên tục, thường xuyên những thay đổi về chế độ kế toán, chính sách về kế toán và chính sách về thuế của Nhà nước, tài khoản sử dụng theo quy định thuế hiện hành.

#### ***b. Về sổ kế toán***

Theo như giải pháp đã nêu tại phần a, để đảm bảo thực hiện chính xác và đầy đủ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật thuế, bộ phận kế toán khi hạch toán tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, khi quyết toán cần phải áp dụng theo thông tư để theo dõi các khoản phát sinh chênh lệch tạm thời và hạch toán vào một số sổ phản ánh các khoản thuế TNDN hoãn lại là sổ cái TK 243, sổ cái TK 347 và sổ cái TK 8212.

#### ***c. Về việc xác định, ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời và hạch toán thuế TNDN hoãn lại***

Trong công ty ngoài các nghiệp vụ liên quan đến thuế thu nhập hiện hành, kế toán công ty cũng nên vận dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định hạch toán trong thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp để xử lý các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh trong quá trình hạch toán kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty.

Năm 2017, công ty có mua một tài sản cố định máy tính xách tay trị giá 43.449.545 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) đưa ngay vào sử dụng. Theo chính sách Công ty, ban lãnh đạo và bộ phận kế toán quyết định trích khấu hao trong 3 năm so với bản đăng ký trích khấu hao tài sản cố định của Công ty với Chi cục thuế Quận Long Biên là 5 năm. Theo quy định tại Mục E phụ lục 01 kèm theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 về khung thời gian trích khấu hao TSCĐ thì thời gian trích khấu hao đối với “Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý” thì thời gian trích khấu hao TSCĐ đối với máy photocopy Fuji Xerox này từ 3 đến 8 năm. Theo đó, sẽ phát sinh vấn đề nếu cơ quan thuế vào quyết toán có thể sẽ không đồng ý với thời gian trích khấu hao nêu trên nên loại bỏ chi phí khấu hao không hợp lệ và truy thu phần thuế TNDN tương ứng. Nguyên nhân của vấn đề này là do:

Chi phí khấu hao TSCĐ do cơ quan thuế quy định và do kế toán xác định thường có sự chênh lệch, kế toán cần phân loại chi tiết TSCĐ có thời gian sử dụng khác nhau để lập kế hoạch chi phí khấu hao cho các năm tài chính dựa trên phương pháp đã lựa chọn. Sau khi đã xác định được chênh lệch chi phí khấu hao theo chế độ kế toán và theo cơ quan thuế quy định, kế toán ghi nhận tài sản thuế thu nhập vào TK243 hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào TK 347. Trị giá tài sản thuế thu nhập hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định bằng số chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh nhân với thuế suất thuế TNDN.

Giải pháp để số liệu chi phí khấu hao TSCĐ của kế toán có thể đồng nhất và không có sự khác biệt với số liệu của cơ quan thuế đồng thời đạt được mục đích về mức độ sử dụng ước tính của tài sản của doanh nghiệp, Công ty cần lập bảng chênh lệch tạm thời ngay từ những năm đầu sử dụng TSCĐ để xác định chi phí khấu hao TSCĐ theo sự lựa chọn của doanh nghiệp và quy

định của pháp luật thuế TNDN để có thể chủ động ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ đó đơn vị có thể xác định được số thuế TNDN phải nộp trong công tác tự quyết toán thuế TNDN.

Bên cạnh đó, đối với mỗi tài sản khi mua về nếu muốn khấu hao nhanh trong thời gian ngắn theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định theo thực tế hoạt động của Công ty thì Công ty cần phải gửi Công văn xin khấu hao nhanh cho tài sản đó gửi lên Chi cục thuế Quận Long Biên.

Ví dụ 4.1: Tình hình hạch toán tài sản thuế TNDN hoãn lại tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà năm 2018 và xử lý chênh lệch tạm thời phát sinh từ năm 2018.

Ngày 27/01/2017, công ty mua một máy tính xách tay nguyên giá chưa thuế GTGT là 43.449.545 đồng. Do chính sách của Công ty và phòng kế toán, máy photocopy này chỉ có thời gian sử dụng hữu ích được 3 năm, sau 3 năm sẽ đổi máy khác để đáp ứng công nghệ, do đó kế toán trích khấu hao trong 3 năm tính từ năm 2018. Theo quy định về mức trích khấu hao theo thông tư thuế thì tài sản này sẽ được trích khấu hao trong vòng 5 năm.

Như vậy, năm 2018 công ty sẽ trích khấu hao TSCĐ là 14.483.182 đồng. Nhưng theo quy định về mức trích khấu hao theo cơ quan thuế, công ty phải trích khấu hao TSCĐ là: 8.689.909 đồng. Chênh lệch giữa chi phí khấu hao theo mục đích kế toán và chi phí khấu hao theo thuế bằng:  $14.483.182 - 8.689.909 = 5.793.273$  đồng. Đây được coi như là một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khỏi mục đích thuế TNDN và khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này làm phát sinh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của doanh nghiệp là:  $5.793.273 \times 20\% = 1.158.655$  đồng.

Tuy nhiên, kế toán tại công ty không theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## Giải pháp xử lý chênh lệch tạm thời phát sinh và hạch toán thuế

### TNDN hoãn lại :

Giả định năm 2019 kế toán mới nhận biết khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc trích khấu hao tài sản cố định trên.

Căn cứ vào số liệu này, kế toán lập “Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ” (Bảng 4.1)

**Bảng 4.1: Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí khấu hao TSCĐ tại Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Năm tài chính				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Chi phí khấu hao theo kế toán	14,483,182	14,483,182	14,483,182		
2. Chi phí khấu hao theo thuế	8,689,909	8,689,909	8,689,909	8,689,909	8,689,909
3. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng	5,793,273	5,793,273	5,793,273		
4. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ giảm				(8,689,909)	(8,689,909)
5. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận	1,158,655	1,158,655	1,158,655		
6. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập				(1,737,982)	(1,737,982)

Giả định số liệu được làm tròn đến triệu đồng để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ là 5,8 triệu

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận:

$$5,8 \text{ triệu} \times 20\% = 1,16 \text{ triệu đồng}$$

Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ được kế toán nhận biết vào năm 2019, Do số liệu năm 2018 đã quyết toán, kế toán thực hiện bút toán xử lý khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của năm 2018 vào năm 2019 như sau:

Bổ sung bút toán ghi nhận chi phí thuế TNDN phải nộp do khoản chênh lệch tạm thời phát sinh năm 2018

Nợ TK 8211 :1,16 triệu đồng

Có TK 3334 :1,16 triệu đồng

Khi nộp khoản thuế TNDN phát sinh này vào NSNN, hạch toán

Nợ TK 3334 :1,16 triệu đồng

Có TK 112 :1,16 triệu đồng

Đồng thời hạch toán bút toán ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Nợ TK 243 :1,16 triệu đồng

Có TK 8212 :1,16 triệu đồng

### **Hạch toán thuế TNDN hoãn lại trong năm 2019 đến 2022**

- Năm 2019, kế toán hạch toán thuế TNDN hoãn lại như sau :

Giả sử trong năm 2019, tổng doanh thu chịu thuế TNDN của công ty là 56.150 triệu đồng, tổng chi phí kinh doanh là 55.569 triệu đồng.

Công ty xác định lợi nhuận và thuế TNDN phải nộp theo chế độ kế toán như sau:

Lợi nhuận kế toán:  $56.150 - 55.569 = 581$  triệu đồng.

Thuế phải nộp:  $581 \times 20\% = 116,2$  triệu đồng.

Lợi nhuận kế toán sau thuế:  $581 - 116,2 = 464,8$  triệu đồng.

Khi thực hiện quyết toán theo Luật thuế TNDN, áp dụng theo thông tư :

Thu nhập chịu thuế:  $56.150 - (55.569 - 5,8) = 586,8$  triệu đồng.

Thuế TNDN phải nộp:  $586,8 \times 20\% = 117,36$  triệu đồng.

Công ty phải nộp thuế vào NSNN là 117,36 triệu đồng theo xác định của cơ quan thuế. Kế toán hạch toán thuế TNDN năm 2019 như sau:

a. Khi xác định thuế TNDN phải nộp và nộp thuế TNDN:

Nợ TK8211	: 117,36 triệu đồng
Có TK 3334	: 117,36 triệu đồng
Nợ TK3334	: 117,36 triệu đồng
CóTK 111,112	: 117,36 triệu đồng

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận:

Nợ TK243	: 1,16 triệu đồng
Có TK8212	: 1,16 triệu đồng

c. Đồng thời Kết chuyển chi phí thuế TNDN

Nợ TK911	: 117,36 triệu đồng
Có TK8211	: 117,36 triệu đồng

d. Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Nợ TK8212	: 1,16 triệu đồng
Có TK911	: 1,16 triệu đồng

e. Kế toán xác định kết quả kinh doanh, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối:

Xác định kết quả kinh doanh:  $(56.150) - (55.569 + (117,36 - 1,16)) = 464,8$  triệu đồng.

Nợ TK 911	: 464,8 triệu đồng.
Có TK421	: 464,8 triệu đồng.

- Năm 2020, kế toán hạch toán thuế TNDN hoãn lại tương tự năm 2019 :

a. Bút toán ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại :



Nợ TK243 : 1,16 triệu đồng

Có TK8212 : 1,16 triệu đồng

b. Đồng thời kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Nợ TK8212 : 1,16 triệu đồng

Có TK911 : 1,16 triệu đồng

- Năm 2021 và 2022, kế toán hạch toán thuế TNDN hoãn lại như sau :

a. Bút toán hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế

TNDN hoãn lại :

Nợ TK 8212 : 1,74 triệu đồng

Có TK 243 : 1,74 triệu đồng

b. Đồng thời kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Nợ TK911 : 1,74 triệu đồng

Có TK8212 : 1,74 triệu đồng

***c. Về việc trình bày các chỉ tiêu thuế TNDN hoãn lại trên Báo cáo Tài Chính***

Để xử lý khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, công ty cần theo dõi các chỉ tiêu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Điều này sẽ giúp phản ánh kết quả kinh doanh trung thực và hợp lý hơn. Cùng ví dụ ở phần 4.1. Kế toán sau khi cập nhật vào phần mềm tự phần mềm sẽ chuyển sang sổ kế toán tài khoản 243 và tài khoản 8212 năm 2019, từ đó kế toán sẽ có cơ sở trình bày trên các báo cáo tài chính liên quan như sau:

- Trên bảng cân đối kế toán Mẫu B01-DN chỉ tiêu Tài sản thuế thu nhập hoãn lại mã số 262 thuộc phần tài sản dài hạn khác số cuối năm được phản ánh:

Đơn vị: Đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.160.000	

Trên báo cáo kết quả kinh doanh Mẫu số B02 –DN chỉ tiêu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại mã số 52 cột “Năm nay” được phản ánh:

Đơn vị: Đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(1.160.000)	

Trên thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu B09- DN trình bày thêm các nội dung sau:

<b>19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.160.000	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.160.000</b>	
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(1.160.000)	

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	0	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(1.160.000)</b>	

### **4.3 Điều kiện thực hiện các giải pháp.**

#### **4.3.1 Về phía cơ quan thuế.**

\* Hoàn thiện về cơ chế chính sách thuế, chính sách thuế là cơ sở để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế trong quá trình hoạt động kinh doanh, cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước xác định việc doanh nghiệp chấp hành hay vi phạm pháp luật về thuế. Để đảm bảo thực hiện tốt các giải pháp hoàn thiện thì chính sách thuế cần điều chỉnh nhằm đạt được các yêu cầu sau:

Hệ thống chính sách thuế phải đảm bảo rõ ràng chặt chẽ, đơn giản dễ hiểu, dễ tính toán thực hiện, minh bạch, rõ ràng công khai và tách hẳn chính sách thuế với chính sách xã hội

Chính sách thuế phải tạo môi trường bình đẳng, công bằng, áp dụng thống nhất, không phân biệt giữa các thành phần kinh tế cũng như các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hệ thống chính sách thuế phải quy định rõ ràng, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền của các cơ sở kinh doanh, trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý thuế cũng như trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan.

Chính sách thuế phải đảm bảo tỷ lệ động viên thích hợp vào Ngân sách nhà nước, huy động đầy đủ các nguồn thu để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cải tiến một số quy trình để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục thực hiện cơ chế tự khai tự nộp đạt kết quả cao như kê khai, nộp thuế...

Hiện đại hóa công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuế. Ngành thuế cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật thuế theo thị trường.

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác thanh tra, kiểm tra thuế

\* Công tác thanh tra, kiểm tra phải làm cho mọi đối tượng nộp nhận thức được những hành vi không tuân thủ pháp luật thuế, cố tình gian lận thuế, trốn thuế sẽ dễ dàng bị phát hiện và trừng phạt nghiêm khắc. Do đó công tác thanh tra, kiểm tra cần hoàn thiện theo hướng:

Tăng cường thu thập thông tin và hệ thống hóa thông tin về đối tượng nộp thuế và các giao dịch liên quan, áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro để lựa chọn đúng đối tượng thanh tra, kiểm tra.

Tăng cường lực lượng thanh tra, kiểm tra, hệ thống thanh tra, kiểm tra phải đủ mạnh, có trình độ chuyên sâu về thuế và kế toán tài chính, sử dụng tốt công nghệ tin học, có phẩm chất đạo đức để phát hiện kịp thời những hành vi gian lận thuế.

Công bố kịp thời và rộng rãi kết quả thanh tra, kiểm tra để mọi đối tượng nộp thuế thấy được tính nghiêm minh của pháp luật thuế.

Quy định các biện pháp chi tiết, cách thức xử lý áp dụng trong thanh tra, kiểm tra thuế đối với các trường hợp có dấu hiệu gian lận trốn thuế.

Khuyến khích phát triển rộng rãi các tổ chức tư vấn thuế, đại lý thuế nhằm hỗ trợ đắc lực cho đối tượng nộp thuế thực hiện cơ chế tự khai tự nộp  
Tăng cường đào tạo cán bộ theo sự thay đổi của pháp luật thuế Thường xuyên rà soát, nắm bắt kịp thời những điểm mà pháp luật thuế hiện hành không còn phù hợp, trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm đưa pháp luật thuế phù hợp với thực tiễn.

Tin học hóa ngành thuế theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu quản lý thuế điện tử với chi phí thu thuế thấp nhất.

#### ***4.3.2 Về phía cơ quan ban hành chế độ kế toán.***

Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán đã tạo dựng khuôn khổ pháp lý cho việc xây dựng chế độ kế toán DN. Chế độ kế toán DN được xây dựng để áp dụng cho mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề và mọi thành phần kinh tế, trong đó có hai chế độ kế toán riêng áp dụng cho các DN, có quy mô khác nhau. Do đặc thù của DN nhỏ và vừa có trình độ cán bộ kế toán tương đối thấp, người làm kế toán ít có thực tế công việc, nhiều DN đã thuê những người làm nghề kế toán tự do, không có chứng chỉ hành nghề nên không ai kiểm soát được việc họ làm đúng hay sai. Chính những lý do này khiến việc áp dụng chế độ kế toán DN nhỏ và vừa chưa đem lại hiệu quả cao. Để thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN về phía cơ quan ban hành chế độ kế toán cần hoàn thiện những nội dung sau:

- Cần làm rõ khái niệm chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Tăng cường công tác đăng ký và quản lý hành nghề kế toán.

#### ***4.3.3 Về phía Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.***

##### **Thực hiện chế độ chứng từ kế toán:**

Các bộ phận phải thực hiện ghi chép, kế toán đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời các giao dịch liên quan đến quá trình hoạt động kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời phải lưu giữ chứng từ, sổ sách kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công tác kê khai sổ sách kế toán một cách công khai minh bạch và tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về thuế.

Để đảm bảo yêu cầu cơ bản phải xác định tính toán thuế đúng theo luật định và kê khai chính xác số thuế phát sinh thì cần phải tổ chức công tác

kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp sao cho có sự kết hợp chặt chẽ với nhau trong khâu hạch toán, kiểm tra, đối chiếu.

Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về tình hình chấp hành thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế.

### **Có ý thức chấp hành pháp luật:**

Đối tượng nộp thuế phải hiểu rằng nộp thuế là quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm, họ là người được hưởng lợi từ các hàng hóa dịch vụ công cộng của Nhà nước thì họ phải đóng góp tiền thuế cho Nhà nước. Do vậy khi đối tượng nộp thuế hiểu được nghĩa vụ của mình thì họ sẽ tự nguyện, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về thuế.

Cần thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng. Việc thanh toán qua ngân hàng hạn chế được việc mua bán hàng hóa không xuất hóa đơn, đồng thời thông qua các giao dịch thanh toán có thể kiểm soát được toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh của đối tượng nộp thuế, hạn chế việc mua bán hóa đơn bất hợp pháp, chống thất thu về thuế.

### **Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin:**

Việc ứng dụng công nghệ thông tin sẽ giúp cho đối tượng nộp thuế giảm thiểu chi phí quản lý như: sử dụng phần mềm kế toán có kết hợp với việc kê khai thuế, có thể truy cập internet để tra cứu chính sách thuế và nhận được sự giải đáp của cơ quan thuế một cách kịp thời. Hơn nữa, khi ngành thuế đã cho phép các đơn vị được thực hiện kê khai thuế qua mạng thì sẽ giảm bớt được nhiều chi phí cho đơn vị, tránh được sự phiền hà khi phải đi lại và tiếp xúc nhiều lần với cán bộ quản lý thuế.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Nhận biết được tầm quan trọng của kế toán thuế TNDN đối với công ty Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà, do vậy việc hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Tân Hưng Hà theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 là vô cùng cần thiết.

Có thể thấy Hoàn thiện kế toán thuế TNDN phải tuân thủ pháp luật, không thể tách rời hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và phải lấy chuẩn mực này làm nền tảng.

Qua các giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty Tân Hưng Hà đã trình bày trong chương 4, em đã đưa ra được các yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện và một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại công ty. Mặc dù các giải pháp cũng chưa phải là toàn diện, nhưng cũng đã đóng góp phần nào giúp Công ty Tân Hưng Hà nhận biết rõ những hạn chế và nguyên nhân, thiếu sót và những sai lầm trong kế toán thuế TNDN, đặc biệt là kế toán thuế TNDN hoãn lại. Góp phần cùng Công ty Tân Hưng Hà xây dựng và hoàn thiện chế độ kế toán, công tác kế toán về thuế TNDN, đặc biệt là kế toán thuế TNDN hoãn lại.

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn về công tác kế toán về thuế TNDN, luận văn đã làm sáng tỏ nhiệm vụ công tác kế toán về thuế TNDN phục vụ cho yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính nói chung quản lý thu thuế nói riêng tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp rất đa dạng và phong phú. Các doanh nghiệp đã vận dụng và hạch toán sai các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, có thể do nhầm lẫn hoặc có trường hợp do cố tình vi phạm chế độ kế toán, các chính sách thuế.

Luận văn đã chỉ ra được một số tồn tại trong khâu hạch toán kế toán về thuế TNDN đối với Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà, chỉ ra được những vướng mắc và sai sót trong quá trình thực hiện luật thuế TNDN. Luận văn đã đi sâu nghiên cứu đặt vấn đề giải quyết một số tồn tại bằng cách chỉ ra những cơ sở lý luận trong việc thực thi Luật thuế TNDN, qua đó phục vụ tốt cho công tác kế toán về thuế cũng như công tác quản lý thuế TNDN của các cơ quan thuế. Luận văn không chỉ đề cập đến những vấn đề thuộc Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà mà còn đề cập đến tất cả các doanh nghiệp chung, góp phần hoàn thiện hơn nữa cho công tác kế toán tại các doanh nghiệp nói chung như: Hoàn thiện phương pháp ghi nhận và kế toán về thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hiện hành và một số giải pháp hoàn thiện về chính sách thuế.

Trong khuôn khổ giới hạn, luận văn chưa thể đề cập hết các trường hợp kế toán thuế TNDN trong thực tiễn tại Công ty hiện nay. Nghiên cứu này chỉ là bước khởi đầu cho các nghiên cứu sâu rộng hơn về tình hình công tác kế toán về thuế TNDN của Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà. Tác giả nhận thấy, việc đánh giá công tác kế toán về thuế



TNDN nói riêng và chế độ kế toán nói chung nên được kết hợp giữa tính tuân thủ quy định của pháp luật thuế và tính hiệu quả trong việc quản lý thu thuế.

Mặc dù tác giả Luận văn đã rất cố gắng nghiên cứu, tìm tòi và khảo sát thực tiễn công tác kế toán thuế TNDN tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà, tuy nhiên do thời gian nghiên cứu có hạn nên chắc chắn Luận văn không tránh khỏi các thiếu sót, tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các thầy cô, các nhà khoa học để Luận văn được hoàn thiện hơn./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài Chính (2009), Hệ thống Tài Khoản Kế Toán, Nhà Xuất Bản Thống Kê Hà Nội
2. Bộ Tài Chính (2013), Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
3. Bộ Tài Chính (2013), Thông tư số 156/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính Phủ có hiệu lực thi hành từ 20/12/2013
4. Bộ Tài Chính (2014), Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính quy định về hóa đơn chứng từ.
5. Bộ Tài Chính (2014), Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
6. Bộ Tài Chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
7. Chính Phủ (2013), Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 15/09/2013
8. Chính Phủ (2013), Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.
9. Chính Phủ (2015), Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều về các luật về thuế số 71/2014/QH13 trong đó có thuế TNDN.

10. Đào Thị Hồng Hải (2017) - Luận văn thạc sĩ kinh tế “Hoàn thiện kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Công Nghiệp Broad Bright Sakura Việt Nam”, Trường Đại Học Kinh Doanh Và Công Nghệ Hà Nội

11. Học Viện Tài Chính (2010), Giáo trình Kế Toán Tài Chính, Nhà Xuất Bản Tài Chính.

12. Trần Văn Lâm (2016) - Luận văn thạc sĩ kinh tế “Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Hùng Lâm”, Trường Đại Học Thương Mại.

13. Quốc Hội (2011), Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội.

14. Quốc Hội (2014), Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều về luật thuế.

15. Quốc Hội (2016), Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều về luật thuế.

16. Quốc Hội (2013), Luật thuế TNDN 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc Hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

## PHỤ LỤC

**Phụ lục 01** : Phiếu phỏng vấn kế toán trưởng về kế toán thuế TNDN tại Công ty.

### **Phiếu phỏng vấn (Dành cho quản lý) về kế toán thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp tại công ty**

Xin chào Anh/ Chị,

Tôi là học viên Cao học tại trường Đại học Lao động - Xã hội, chuyên ngành Kế toán.

Tôi đang tiến hành một nghiên cứu về đề tài "**Kế toán thuế THU nhập doanh nghiệp tại công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà**".

Kính mong Anh/ Chị dành chút thời gian để trả lời một số câu hỏi khảo sát sau đây. Các ý kiến của Anh/ Chị sẽ có giá trị cho việc lấy dữ liệu nghiên cứu cho đề tài trên đây của Tôi.

Tôi xin cam đoan các kết quả trả lời của Anh/ Chị chỉ được phục vụ cho công tác nghiên cứu của đề tài và hoàn toàn không phục vụ cho mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Anh/ Chị!

### **CÂU HỎI PHỎNG VẤN :**

1. Xin Anh/Chị cho biết tên và chức vụ trong Công ty

Trả lời : Tôi là Trần Hương Giang – Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà.

2. Bộ máy kế toán của công ty Anh/ Chị có bao nhiêu người .

Trả lời : 8 người, bao gồm : Kế toán trưởng, kế toán tổng hợp – kế toán tiền lương, kế toán công nợ, kế toán kho, kế toán thanh toán và TSCĐ, kế toán thuế, kế toán bán hàng, thủ quỹ.

3. Công ty có dùng phần mềm không ? nếu có thì công ty đang dùng phần mềm nào

Trả lời : Công ty đang dùng phần mềm Fast.

4. Anh/Chị cho biết chế độ kế toán mà Công ty đang áp dụng

Trả lời : Chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC

5. Hình thức kế toán của Công ty đang áp dụng theo hình thức nào ?

Trả lời : Hình thức kế toán trên máy vi tính và ghi sổ Nhật ký chung được thực hiện trên phần mềm kế toán FAST.

6. Doanh nghiệp có cập nhật kịp thời những thay đổi về luật thuế TNDN các thông tư, nghị định cũng như những ưu đãi về thuế TNDN không?

Trả lời : Những thay đổi về thuế đều được cập nhật thông tin từ email của cơ quan quản lý thuế của đơn vị.

7. Nguyên nhân những trở ngại chính đối với Công ty trong việc thực hiện luật thuế:

Trả lời : Do luật thuế chưa rõ ràng và cơ quan thuế thì chưa tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực thi pháp luật thuế. Luật kế toán và Luật thuế có nhiều điểm chưa tương đồng, ảnh hưởng đến việc quyết toán thuế TNDN của DN.

8. Trong năm 2018, hàng quý, công ty có phát sinh nộp thuế TNDN tạm tính không ?

Trả lời : Hàng quý, công ty đều thực hiện việc tạm tính số thuế TNDN và nộp thuế TNDN tạm tính, cụ thể tổng số thuế TNDN đã tạm nộp quý năm 2018 là 111.909.284 đồng.

8. Có chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm tính với số thuế sau quyết toán năm 2018 không ? Nếu có thì chênh lệch bao nhiêu.

Trả lời : Có chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm tính với số thuế sau quyết toán.

Cụ thể :

- Số thuế TNDN phải nộp trong năm 2018 là : 74.457.612 đồng

- Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm 2018 là : 111.909.284 đồng.

Số chênh lệch (Tổng số thuế TNDN còn phải nộp) là : (37.451.672) đồng.

9. Khi quyết toán năm 2018 công ty có thực hiện điều chỉnh tăng hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp không ? Ví dụ cụ thể nếu có phát sinh điều chỉnh

Trả lời : Khi quyết toán thuế TNDN năm 2018, Công ty có thực hiện điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp. Ví dụ cụ thể khoản phát sinh điều chỉnh như sau :

Trong tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2018 (Mẫu số 03/TNDN), Công ty có phát sinh điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN lên 7.651.041 đồng , do mục “các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế” phát sinh tăng 7.651.041 đồng, dẫn đến tổng thu nhập chịu thuế tăng lên 1 khoản bằng 7.651.041 đồng, tiền thuế TNDN tăng thêm =  $20\% * 7.651.041 \text{ đồng} = 1.530.208 \text{ đồng}$ .

9. Công ty có theo dõi, hạch toán thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời không ?

Trả lời : Không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời nên không có thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại.

10. Công ty ghi nhận và hạch toán doanh thu, chi phí theo chuẩn mực kế toán

hay theo thông tư.

Trả lời : Vận dụng cả chuẩn mực kế toán và thông tư trong việc ghi nhận và hạch toán doanh thu, chi phí .

11. Thời điểm ghi nhận doanh thu của công ty theo kế toán có khớp với thời điểm ghi nhận doanh thu theo thuế không ? Khi đã xuất hóa đơn dịch vụ mà dịch vụ chưa hòa thành thì có ghi nhận doanh thu khi tính thuế TNDN

Trả lời : Thông thường, khi xuất phiếu xuất kho sẽ đi kèm với hóa đơn GTGT, tuy nhiên có 1 số trường hợp phiếu xuất kho xuất trước, hóa đơn xuất sau đó 1 vài ngày. Khi xuất hóa đơn mà dịch vụ chưa hoàn thành thì kế toán vẫn ghi nhận doanh thu khi tính thuế TNDN.

12. Khấu hao TSCĐ công ty thực hiện theo nguyên tắc kế toán hay theo thông tư thuế.

Trả lời : Khấu hao TSCĐ áp dụng theo nguyên tắc kế toán, “theo thời gian sử dụng ước tính của tài sản của doanh nghiệp” .

12. Doanh thu của Công ty năm 2018

Trả lời : gần 35 tỷ

13. Lợi nhuận của Công ty năm 2018

Trả lời : 290 triệu

Xin trân trọng cảm ơn Anh/Chị đã trả lời bài phỏng vấn .

- **Phụ lục 02 :** Hệ thống các Luật, Nghị định, Thông tư, Văn bản hợp nhất về thuế TNDN đang còn hiệu lực thi hành :

<b>Luật</b>	<p>1. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số <u>14/2008/QH12</u> ngày 03 tháng 06 năm 2008.</p> <p>2. Luật sửa đổi, bổ sung số <u>32/2013/QH13</u> ngày 19 tháng 6 năm 2013</p> <p>3. Luật sửa đổi, bổ sung số <u>71/2014/QH13</u> ngày 26 tháng 11 năm 2014.</p>
<b>Nghị định</b>	<p>1. Nghị định <u>92/2013/NĐ-CP</u> Quy định chi tiết một số Điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng.</p> <p>2. Nghị định <u>218/2013/NĐ-CP</u> hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.</p> <p>3. Nghị định <u>91/2014/NĐ-CP</u> sửa đổi các Nghị định quy định về thuế.</p> <p>4. Nghị định <u>12/2015/NĐ-CP</u> hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.</p> <p>5. Nghị định <u>146/2017/NĐ-CP</u> về sửa đổi Nghị định 100/2016/NĐ-CP và 12/2015/NĐ-CP.</p>
<b>Thông tư</b>	<p>1. Thông tư <u>141/2013/TT-BTC</u> hướng dẫn Nghị định 92/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7</p>



	<p>năm 2013.</p> <p>2. Thông tư <b><u>78/2014/TT-BTC</u></b> hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.</p> <p>3. Thông tư <b><u>151/2014/TT-BTC</u></b> hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế.</p> <p>4. Thông tư <b><u>119/2014/TT-BTC</u></b> sửa đổi Thông tư 156/2013/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC, 219/2013/TT-BTC, 08/2013/TT-BTC, 85/2011/TT-BTC, 39/2014/TT-BTC và 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế.</p> <p>5. Thông tư <b><u>96/2015/TT-BTC</u></b> hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 119/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC.</p> <p>6. Thông tư <b><u>25/2018/TT-BTC</u></b> hướng dẫn Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi Thông tư 78/2014/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC.</p>
<p><b>Văn bản hợp nhất</b></p>	<p>1. Văn bản hợp nhất <b><u>04/VBHN-VPOH</u></b> năm 2013 hợp nhất Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.</p> <p>2. Văn bản hợp nhất <b><u>14/VBHN-VPOH</u></b> năm 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.</p> <p>3. Văn bản hợp nhất <b><u>12/VBHN-BTC</u></b> năm 2015 hợp nhất Nghị</p>

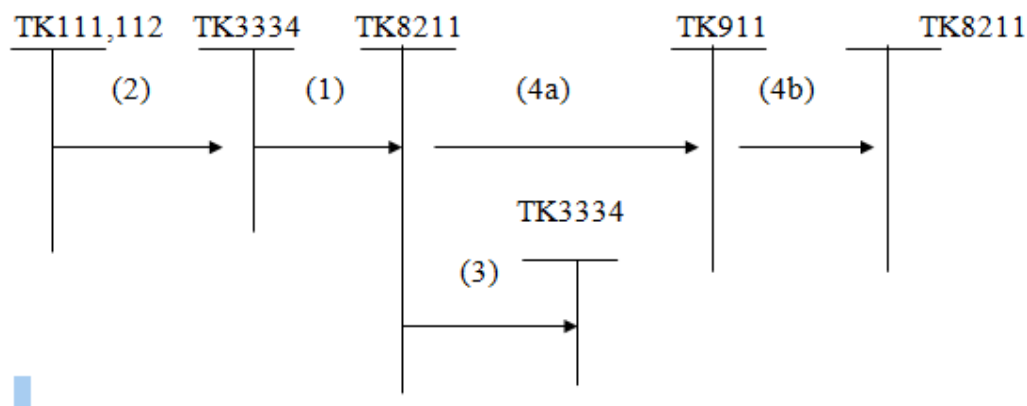
định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Văn bản hợp nhất **26/VBHN-BTC** năm 2015 hợp nhất Thông tư hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

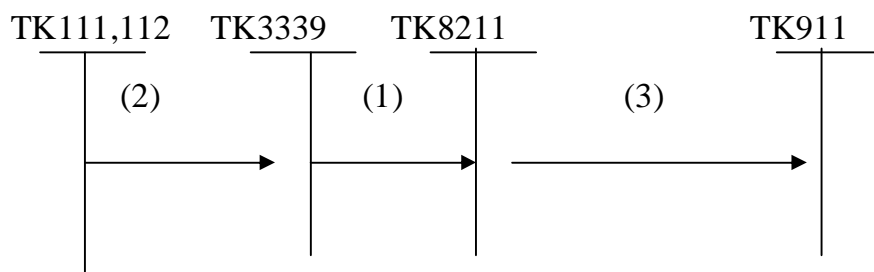
5. Văn bản hợp nhất **11/VBHN-BTC** năm 2017 hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

6. Văn bản hợp nhất **09/VBHN-BTC** năm 2018 hợp nhất Nghị định hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

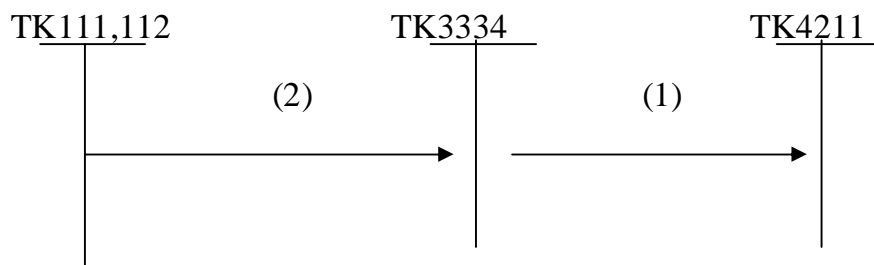
• **Phụ lục 03: Sơ đồ kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**



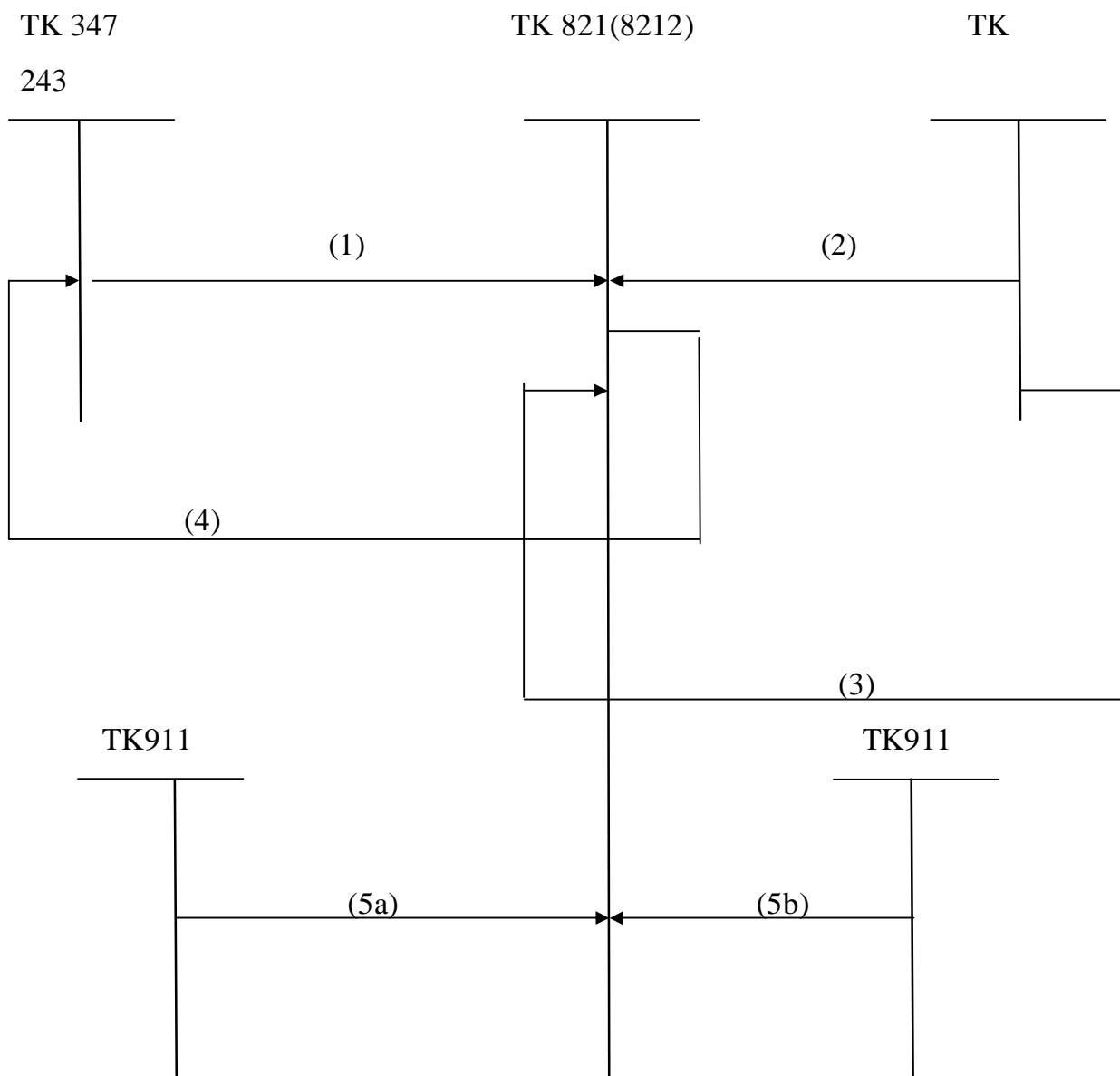
• **Phụ lục 04: Sơ đồ kế toán hạch toán tiền chậm nộp tiền thuế TNDN**



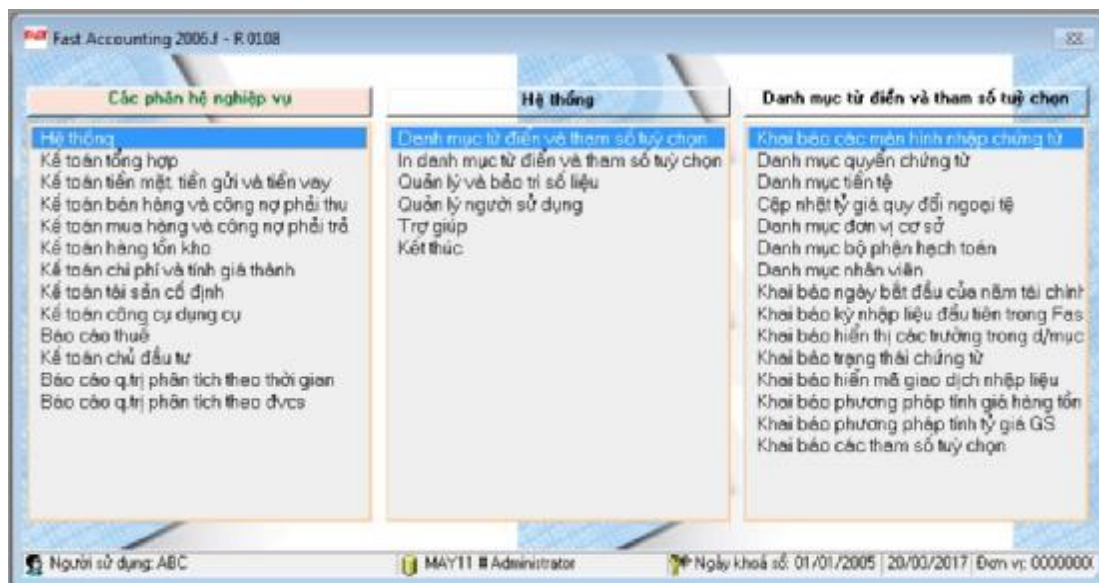
• **Phụ lục 05: Sơ đồ kế toán hạch toán truy thu thuế TNDN (điều chỉnh số liệu sau thanh tra)**



•Phụ lục 06: Sơ đồ kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



## Phụ lục số 07 : Giao diện kế toán Fast Accounting



## Phụ lục số 08 : Phần mềm Hỗ trợ kê khai



## Phụ lục 09 : Đơn đặt hàng .

CÔNG TY TNHH SAMSUNG DISPLAY VIỆT NAM  
KCN Yên Phong, Xã Yên Trung, huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh.  
Tel: (0241)3905002 - Fax: (0241) 369 9959  
MST : 2300852009

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### ĐƠN ĐẶT HÀNG

Số: 285/2019

Kính gửi: Công ty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà

Công ty TNHH Samsung Display có nhu cầu đặt hàng tại quý công ty theo mẫu yêu cầu. Nội dung đặt hàng như sau:

STT	Tên mặt hàng	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	5 máy in mã vạch Z1230	Chiếc	5	20.450.000	102.250.000
2	Tem in nhãn, nhựa PVC, KT 100x50mm, 2000 miếng / cuộn	Cuộn	179	239.000	42.781.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>145.031.000</b>

Tổng cộng:

Thời gian giao hàng: Ngày 12/12/2018

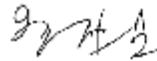
Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam – KCN Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương thức thanh toán :

- Thanh toán bằng chuyển khoản
- Thanh toán công nợ 30 ngày sau khi giao hàng.

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2018

Người đặt hàng



WON IL JOON

## Phụ lục 10: Phiếu xuất kho

Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà

Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tổ 2, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, Hà Nội.

### PHIẾU XUẤT KHO

Liên 1 : Lưu

Ngày 12 tháng 12 năm 2018

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: A090 - Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam

Địa chỉ: KCN Yên Phong, Trung Yên, Bắc Ninh

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán:

MS: 2 3 0 0 8 5 2 0 0 9 □ □ □ □


Stt	Mã kho	Mã vt.	Tên vật tư	Dvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	KH01	BA026	Máy in mã vạch ZT230,300dpi	cái	5,00	20 450 000	102 250 000
2	KH01	BA060	Tem in nhãn bằng nhựa PVC kích thước 100 x 50mm, 2000 miếng/cuộn	cuộn	179,00	239 000	42 781 000
Cộng tiền hàng:							145 031 000
Thuế suất GTGT: 0,00%							Tiền thuế GTGT: 0
Tổng cộng tiền thanh toán:							145 031 000

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu, ba mươi mốt nghìn đồng chẵn

NGƯỜI MUA HÀNG  
(Ký, họ tên)

NGƯỜI BÁN HÀNG  
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, họ tên)

  
Trần Trung Loan


(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)






## Phụ lục 12: Hóa đơn GTGT đầu vào số 000090

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST: 0106009726, 19/01/2010, 19/01/2010



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**  
Ngày 11 tháng 12 năm 2018

Mẫu số (Form): 01GTKT0/001  
Ký hiệu (Series): DL/18E  
Số (No): 0000090



Đơn vị bán hàng (Issued): **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT DLP**  
 Mã Tra Cứu (MTC): abc474ef-98b5-43a5-a7e9-1587fe7f116b  
 Mã số thuế (VAT code): 0107526701  
 Địa chỉ (Address): Số 10, ngách 3, ngõ 442, đường Âu Cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại (Tel): 02466536615  
 Số tài khoản (A/C No.): 221709399  
 Ngân hàng (Bank): NGÂN HÀNG ACB - PGD NGOC LAM - CHI NHÁNH THẮNG LONG  
 Website: http://dipvn.com

---

Họ tên người mua hàng (Customer's name): \_\_\_\_\_  
 Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Hưng Hà  
 Mã số thuế (VAT code): 0106851508  
 Địa chỉ (Address): Số nhà 67 phố Phú Viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội  
 Hình thức thanh toán (Payment method): Thanh toán chuyển khoản      Số tài khoản (A/C No): \_\_\_\_\_  
 Ngân hàng (Bank): \_\_\_\_\_

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	Tem nhãn 100x100, 1400/c	Cuộn	61	232.000	14.152.000
2	Tem nhãn 125x70mm, 100m/c	Cuộn	10	152.000	1.520.000
3	Tem nhãn 70x45mm	Cuộn	15	128.000	1.920.000
4	Tem nhãn 100 x 50mm, 1000/c	Tem	96.500	60	5.790.000
5	Tem tròn D4mm	Có	5	35.000	175.000
6	Tem nhãn 100x285mm, 500/c	Cuộn	10	878.000	8.780.000
7	Tem nhãn 70x40mm, 2000/c	Cuộn	5	285.000	1.425.000
8	Tem nhãn 100x117mm	Cuộn	20	850.000	17.000.000
Tổng cộng hàng (Total amount):					50.762.000
Thuế suất thuế GTGT (VAT rate): 10%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		5.076.200
Tổng Cộng tiền thanh toán (Total payment):					55.838.200

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm mươi lăm triệu tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm đồng

**Người mua hàng (Buyer)**  
(Ký, ghi rõ họ tên)  
(Sign, full name)

**TVAN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)  
(Sign, full name)

Signature Valid  
 Ký bởi: TỔNG CÔNG TY  
 DỊCH VỤ VIỄN THÔNG  
 Ký ngày: 11/12/2018

**Người bán hàng (Seller)**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Sign, full name)

Signature Valid  
 Ký bởi: CÔNG TY TNHH  
 THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ  
 SẢN XUẤT DLP  
 Ký ngày: 11/12/2018 0:00

## Phụ lục 13: Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý

Cty TNHH TM Và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà      Ký hiệu: PXX/KG  
Địa chỉ: Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tổ 2, P.Bồ Đề, Quận      Số:1519  
Long Biên, Hà Nội

### PHIẾU XUẤT KHO HÀNG GỬI BÁN ĐẠI LÝ (Mẫu dành cho đại lý)

Liên 1: Lưu

Ngày 20 tháng 12 năm 2018

Tên khách hàng : Hoàng Thị Liên

Địa chỉ : Số 41 ngõ 39 Phố Linh Lang

Mã số thuế :

Họ tên người vận chuyển: ..... Hợp đồng số: .....

Phương tiện vận chuyển:

Xuất tại kho: Đại lý Cửa hàng Trung Dũng – 63 Phan Kế Bính kéo dài

Nhập tại kho: .....

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy đọc mã vạch Honeywell Voyager 1450g	1EN - 1450G	Chiếc	1	3.490.000	3.490.000
<b>Tổng cộng:</b>						

Người nhận hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho xuất  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người vận chuyển  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho nhập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Hoàng Thị Liên

  
C. Văn

  
Huy

## Phụ lục 14 : Phiếu nhập hàng bán bị trả lại

Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà

Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tổ 2, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, Hà Nội.

### PHIẾU NHẬP HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

Số: MK44

Người giao hàng:

Đơn vị: L15 - Anh Vĩ

Địa chỉ: Giải Phóng

Số hóa đơn: 00001123 Seri: BA17P Ngày: 15/06/2018


Nội dung: Trả lại hàng đã mua

Tài khoản có: 131 - Phải thu khách hàng

STT	Mã kho	Mã v.v	Tên vật tư	Tk	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	XKD1	SA009	Máy đọc mã vạch 2D Zebra DS2209	1561	cái	1,00	2 150 000	2 150 000
Tổng Thuế								215 000
Tổng cộng								2 365 000

*Số chữ: Hai triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn*

NGƯỜI GIAO HÀNG  
(Ký, họ tên)

  
Hoàng Thi Vũ

NGƯỜI NHẬN HÀNG  
(Ký, họ tên)



Nhập ngày ... tháng ... năm ...

THỦ KHO  
(Ký, họ tên)

## Phụ lục 15 : Phiếu nhập hàng trả lại (trường hợp đổi hàng)

Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà

Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tổ 2, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, Hà Nội.

### PHIẾU NHẬP HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

Ngày 5 tháng 7 năm 2018

SỐ: MN545

Người giao hàng:

Đơn vị: L16 - Trường Linh

Địa chỉ:

Số hóa đơn: 0003430 Serial: BA/17P Ngày: 01/07/2018

Nội dung: Nhập hàng bán trả lại

Tài khoản có: 131 - Phải thu khách hàng

Stt	Mã kho	Mã v.hư	Tên vật tư	Tk	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	KR01	BK025	Máy quét mã vạch Symbol LS1203	1561	chi	1,00	1 000 000	1 000 000
							Tổng Thuế	100 000
							Tổng cộng	1 100 000

Bảng chữ: Một triệu, một trăm nghìn đồng chẵn

NGƯỜI GIAO HÀNG  
(Ký, họ tên)

  
T. Linh

NGƯỜI NHẬN HÀNG  
(Ký, họ tên)



Nhập ngày ... tháng ... năm ...

THỦ KHO  
(Ký, họ tên)



## Phụ lục 17: Sổ chi tiết tài khoản 511 – Doanh thu

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP LẦN HƯƠNG HẢI  
Số nhà 67, Phố Phan Văn, Lê I, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội

### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 511 – Doanh thu  
Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/07/2018

Số dư nợ đầu kỳ: 0

Chương trình		Khách hàng	Diễn giải	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
01/07/2018	LD	000002 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thành A	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol LS 1203	1.918,00	1.900,00
01/07/2018	LD	000003 Công ty TNHH TM và DV Hoàng Dương	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol LS 1203	1.918,00	1.990,00
02/07/2018	HD	000001 Công ty thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh TD Zebra DS 1204	1.918,00	3.136,00
02/07/2018	HD	000003 Công ty TNHH Đầu tư	Máy in nhà vệ sinh Zebra M1 DFI	1.918,00	87.150,00
05/07/2018	PKT	000000 116 - Trường Linh	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol LS 1203 (phần hàng)	1.918,00	1.000,000
05/07/2018	HD	000000 116 - Trường Linh	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol LS 2208 (phần hàng)	1.918,00	1.400,000
07/07/2018	HD	000010 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Janet nhân viên vệ sinh PWC 10075000	1.918,00	13.090,00
07/07/2018	HD	000011 Công ty thương mại Việt Nam	Giấy in nhà vệ sinh Jargon BW0126	1.918,00	10.548,00
07/07/2018	LD	000012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Giấy in nhà vệ sinh Jargon BW0100	1.918,00	11.760,00
08/07/2018	HD	000012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Honeywell Express 11007	1.918,00	5.980,00
08/07/2018	HD	000013 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Giấy in nhà vệ sinh nhà vệ sinh Tasson AWP039 - 110	1.918,00	10.518,00
09/07/2018	HD	000019 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Datascan 800 Series	1.918,00	37.310,00
09/07/2018	HD	000020 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Datascan 800 Series	1.918,00	14.707,00
09/07/2018	HD	000021 Công ty TNHH Số Hóa Tài Chính	Máy giặt nhà vệ sinh máy giặt Datascan 8072DL	1.918,00	7.904,000
10/07/2018	HD	000022 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Jargon BW0126	1.918,00	2.420,00
10/07/2018	LD	000023 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Cosmos Datascan 800	1.918,00	2.412,00
10/07/2018	LD	000024 Công ty TNHH Quản lý và Dịch vụ Khách sạn Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh công nghiệp số 1 Honeywell TP940	1.918,00	10.721,00
10/07/2018	HD	000025 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy in nhà vệ sinh Datascan E 1200 Mark III	1.918,00	3.101,00
13/07/2018	HD	000026 Công ty TNHH Đầu tư	Máy in nhà vệ sinh công nghiệp Zebra ZT610	1.918,00	10.967,00
13/07/2018	HD	000031 Công ty TNHH HỒ TỬ VÀ NÊN	Giấy in nhà vệ sinh nhà vệ sinh Fession AW0339 - 110	1.918,00	23.322,00
18/07/2018	HD	000032 Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Việt Nam - Hòa	Giấy in nhà vệ sinh Fession BW0126	1.918,00	18.042,00
18/07/2018	HD	000033 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Giấy in nhà vệ sinh Jargon	1.918,00	2.412,00
22/07/2018	HD	000034 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Datascan E-42048 Mark III	1.918,00	2.420,00
22/07/2018	LD	000035 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Jargon BW0126	1.918,00	5.910,00
24/07/2018	HD	000036 Công ty thương mại Việt Nam	Máy in nhà vệ sinh Toshiba E 807	1.918,00	11.981,00
24/07/2018	HD	000037 Công ty TNHH Đầu tư	Giấy in nhà vệ sinh Tasson M70066	1.918,00	33.310,00
24/07/2018	HD	000038 Công ty TNHH MỘT HẠ NỘI VIỆT NAM	Giấy in nhà vệ sinh Fession BW0126	1.918,00	31.407,00
25/07/2018	HD	000039 Công ty TNHH Cơ Mã công nghiệp YILCOFO	Máy in nhà vệ sinh Zebra 110264	1.918,00	56.897,00
28/07/2018	HD	000040 Công ty TNHH HỒ TỬ VÀ NÊN	Máy giặt nhà vệ sinh máy giặt Datascan 8072DL	1.918,00	4.310,00
28/07/2018	HD	000041 Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Việt Nam - Hòa	Máy giặt nhà vệ sinh Jargon E-42048	1.918,00	5.910,00
28/07/2018	LD	000042 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Giấy in nhà vệ sinh nhà vệ sinh Jargon BW0126 - 110	1.918,00	19.700,00
28/07/2018	HD	000043 Công ty TNHH Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol Zebra DS 1203	1.918,00	1.400,00
30/07/2018	HD	000044 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol Zebra DS 1203	1.918,00	1.400,00
30/07/2018	HD	000045 Công ty TNHH Thương mại Việt Nam và Kỹ Thuật	Máy in nhà vệ sinh Toshiba E 807	1.918,00	773,00
30/07/2018	HD	000046 Công ty TNHH Công Nghiệp và Tư Vấn Hòa Nội	Máy giặt nhà vệ sinh máy giặt Datascan 8020X	1.918,00	3.081,00
30/07/2018	HD	000047 Công ty TNHH TM và Dịch vụ Khách sạn Việt Nam	Giấy in nhà vệ sinh Fession BW0126	1.918,00	1.990,00
30/07/2018	HD	000048 Công ty TNHH SUC VINA	Máy giặt nhà vệ sinh công nghiệp số 2 Jargon E11010	1.918,00	21.224,00
31/07/2018	LD	000049 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Datascan E 1200 Mark III	1.918,00	2.420,00
31/07/2018	HD	000050 Công ty TNHH Công Nghiệp và Tư Vấn Hòa Nội	Máy giặt nhà vệ sinh nhà vệ sinh Zebra DS 1203	1.918,00	3.136,00
31/07/2018	HD	000051 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy in nhà vệ sinh công nghiệp Honeywell TP940	1.918,00	1.000,00
31/07/2018	HD	000052 Công ty TNHH IS Korea Rental Vina	Giấy in nhà vệ sinh Fession M70066	1.918,00	5.700,00
31/07/2018	HD	000053 Công ty TNHH CENTURY GLOBAL VIỆT NAM	Máy giặt nhà vệ sinh máy giặt Datascan 8020X	1.918,00	1.701,000
31/07/2018	HD	000054 Văn phòng Công ty TNHH Service Support Co., LTD tại Hòa	Máy giặt nhà vệ sinh Jargon E11010 - 3000	1.918,00	2.410,00
31/07/2018	LD	000055 Công ty TNHH ĐẦU TƯ	Giấy in nhà vệ sinh Jargon BW0126	1.918,00	12.220,00
31/07/2018	LD	000056 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Jargon G1800 - 2010M	1.918,00	1.261,00
31/07/2018	HD	000057 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh nhà vệ sinh Datascan 470 Series	1.918,00	2.785,00
31/07/2018	HD	000058 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Symbol LS 1203	1.918,00	1.100,00
31/07/2018	HD	000059 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	Máy giặt nhà vệ sinh Honeywell Smart 138N A 1901	1.918,00	5.431,00
				<b>Tổng phát sinh nợ:</b>	<b>0</b>
				<b>Tổng phát sinh có:</b>	<b>659.456,00</b>
				<b>Số dư có cuối kỳ:</b>	<b>659.456,00</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
GIAM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Trần Hương Giang

Lê Ngọc Bảo



## Phụ lục 18: Sổ chi tiết tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ  
Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tổ 1, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội

### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Số dư nợ đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tic đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
Ngày	Số					
31/01/2018	BC	0302	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH T1/2018	1121.0201	48,830
31/01/2018	BC	0233	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi T1/2018	1121.0206	35,600
31/01/2018	BC	0235	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T1/2018	1121.0211	276
28/02/2018	BC	0148	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH	1121.0201	96,000
28/02/2018	BC	0151	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi NH T2/2018	1121.0211	28,032
28/02/2018	BC	0152	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T2/2018	1121.0206	249
31/03/2018	BC	0443	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH	1121.0201	94,400
31/03/2018	BC	0444	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi T3/2018	1121.0206	45,100
31/03/2018	BC	0445	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi NH T3/2018	1121.0207	267
30/04/2018	BC	0238	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH T4/2018	1121.0204	98,978
30/04/2018	BC	0239	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi NH	1121.0201	39,400
30/04/2018	BC	0263	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T4/2018	1121.0206	267
31/05/2018	BC	0238	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	trả lãi tiền gửi T5/2018	1121.0204	88,988
31/05/2018	BC	0238	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi NH T5/18	1121.0201	31,600
31/05/2018	BC	0239	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T5/2018	1121.0206	276
30/06/2018	BC	0172	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH T5/18	1121.0201	85,100
30/06/2018	BC	0172	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi NH T5/18	1121.0201	45,100
30/06/2018	BC	0174	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T6/2018	1121.0206	267
31/07/2018	BC	0291	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH T7/2018	1121.0204	382,536
31/07/2018	BC	0387	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tháng 7/2018	1121.0218	39,400
31/07/2018	BC	0388	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T7/2018	1121.0206	267
31/08/2018	BC	0362	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH T8-T9/2018	1121.0211	579,978
31/08/2018	BC	0364	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi T8/2018	1121.0218	34,310
31/08/2018	BC	0365	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T8/2018	1121.0206	276
30/09/2018	BC	0398	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi T9/2018	1121.0218	384,787
30/09/2018	BC	0397	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi NH T9/18	1121.0201	19,400
30/09/2018	BC	0304	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T9/2018	1121.0206	267
31/10/2018	BC	0242	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi NH T10/18	1121.0201	1,022,200
31/10/2018	BC	0246	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Hạch toán Tron H T10/2018	1121.0218	135,947
31/10/2018	BC	0247	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T10/2018	1121.0206	276
30/11/2018	BC	0219	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi T11/2018	1121.0201	1,710,400
30/11/2018	BC	0220	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tháng 11/2018	1121.0218	48,011
30/11/2018	BC	0221	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T11/2018	1121.0206	267
31/12/2018	BC	0243	Ngân hàng TCMP Á Châu – CN Ở Chợ Đũa	Lãi tiền gửi T12/2018	1121.0201	1,300,300
31/12/2018	BC	0244	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcom)	Lãi tiền gửi T12/2018	1121.0206	34,310
31/12/2018	BC	0245	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương – CN Ng	Lãi tiền gửi T12/2018	1121.0216	615,459
31/12/2018	PKT	201812		K/C lãi tiền cho vay tiền gửi - 5151.02, 981.02	911.02	7,233,141

**Tổng phát sinh nợ: 7,233,141**

**Tổng phát sinh có: 7,233,141**

**Số dư nợ cuối kỳ: 0**

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Trần Hưng Giang

Lê Ngọc Bích

# Phụ lục 19 : Bảng lương tháng 07/2018.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP SẢN HƯNG CHÀ  
Số 46/7, Phố Phú Xuân, Tổ 2, Phường 08 Bè, Quận Long Biên, Hà Nội

**BẢNG CHIANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2018**

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương theo chế độ BHXH	Tổng lương P1472 và 7% đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (thực)	Tổng thu nhập (tính cả thuế thu nhập cá nhân)	Lương theo bậc công việc và các khoản phụ cấp										Tổng lương theo chế độ	Phụ cấp khác	Số công việc	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ						Thập phân	
						Lương cơ bản	Mức độ	Lương phụ cấp theo bậc công việc	NC theo tỉ lệ	Lương theo nghị quyết thành phố	Mức phụ cấp	Lương phụ cấp	Tổng lương theo chế độ	BHNM, BHYT, BHXH (8,5%)	Ngày trả					Tiền ăn	Thuế thu nhập cá nhân	Trợ cấp tạm ứng lương	Trợ cấp	Thăng cấp bổ sung			
1	Lê Ngọc Đào	LĐ	6.650.000	21.351.000	4.045.000	6.650.000	100,0%	-	22	29.544.044	0,5	555.150	29.508.894	-	300.000	-	29.808.894	698.350	-	-	878.312	-	-	-	-	1.576.763	27.232.131
2	Trần Hương Giang	KTV	5.350.000	14.000.000	3.145.000	7.100.000	100,0%	-	26	30.114.833	1,0	1.185.195	30.600.028	-	3.300.000	-	33.900.028	534.230	33	350.000	1.005.562	-	-	-	-	2.106.817	33.573.198
3	Đoàn Thị Lương	KTV	4.260.000	10.000.000	2.145.000	5.100.000	100,0%	-	26	13.481.481	1,0	519.319	13.822.500	-	-	-	13.822.500	417.201	7	200.000	-	-	-	-	-	647.201	13.175.299
4	Trần Thị Thanh Quý	TĐ	4.260.000	8.530.000	2.145.000	2.450.000	100,0%	-	20,5	10.296.296	0,5	263.764	10.652.500	-	-	-	10.652.500	417.201	3	175.000	-	-	-	-	-	622.201	10.240.299
5	Vũ Văn Đức	NTTĐ	4.260.000	5.870.000	2.145.000	1.650.000	100,0%	-	26,5	7.361.121	0,5	138.889	7.500.000	-	-	-	7.500.000	417.200	22	625.000	-	-	-	-	-	1.072.200	6.427.800
6	Nguyễn Thị Mẫn	KTV	4.260.000	17.045.000	3.145.000	4.000.000	100,0%	-	26,5	17.666.667	0,5	223.333	17.550.000	-	-	-	17.550.000	477.200	9	225.000	221.363	-	-	-	-	924.113	16.625.887
7	Nguyễn Thanh Trung	NVKT	4.260.000	3.000.000	2.145.000	3.000.000	100,0%	-	25	8.553.333	2,0	666.667	9.219.999	-	-	-	9.219.999	417.200	-	-	-	-	-	-	-	447.200	8.840.200
8	Phạm Hữu Thành	TĐ	4.260.000	8.550.000	2.145.000	2.450.000	100,0%	-	27	10.740.240	0,5	265.760	10.802.500	-	-	-	10.802.500	417.200	3	175.000	-	-	-	-	-	622.200	10.240.299
9	Đào Thị An	NVKT	3.290.000	5.050.000	2.145.000	1.450.000	100,0%	-	25	6.016.539	2,0	491.481	6.500.000	-	-	-	6.500.000	417.200	6	150.000	-	-	-	-	-	597.200	5.902.800
10	Nguyễn Văn Công	NVKT	3.260.000	8.550.000	2.145.000	2.450.000	100,0%	-	27	10.296.296	0,5	263.764	10.652.500	-	-	-	10.652.500	417.200	7	175.000	-	-	-	-	-	622.200	10.240.299
11	Trần Ngọc Thanh	NVKT	4.260.000	5.850.000	2.145.000	1.650.000	100,0%	-	27	7.561.121	0,5	138.889	7.700.000	-	-	-	7.700.000	417.200	25	625.000	-	-	-	-	-	1.072.200	6.627.800
12	Nguyễn Trọng Tú	NVKT	4.260.000	17.045.000	3.145.000	4.000.000	100,0%	-	26	16.080.667	0,5	223.333	16.300.000	-	-	-	16.300.000	477.200	6	225.000	221.363	-	-	-	-	924.113	16.633.887
Tổng cộng			55.000.000	143.640.000	32.750.000	38.050.000	100,0%	-	335	170.637.037	10	4.262.862	170.800.000	-	5.000.000	-	175.800.000	5.783.401	127	3.125.000	2.336.800	-	-	-	-	11.235.200	155.164.800

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC

  
Lê Ngọc Đào

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Hương Giang

NGƯỜI LẬP

  
Trần Thị Thanh Quý



## Phụ lục 20: Hóa đơn đồng phục



### CÔNG TY TNHH TM.G

Mã số thuế: 0302966294

Địa chỉ: 172 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Số tài khoản: - Ngân hàng Vietcombank - CN HCM

Điện thoại: (028) 3512 9888

Fax: (028) 3512 0888

### HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 Tháng 07 Năm 2018

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH TM.G

Mã số thuế: 0302966294

Địa chỉ: Số 172 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành, Quận 1, TP HCM

Cửa hàng:

Mẫu số: 01GTKT0/001

Ký hiệu: AA/19E

Số: 0081688

Họ tên người mua hàng:						
Tên đơn vị: Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Tân Hưng Hà						
Mã số thuế: 0106851508						
Địa chỉ: Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tô 2, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, Hà Nội						
Hình thức thanh toán: TM/CK						
Số tài khoản:						
STT	Mã	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	KS19FH86	KS19FH86 Áo Polo	cái	172	290.909	50.036.348
Cộng tiền hàng:						50.036.348
Thuế suất GTGT: 10%						Tiền thuế GTGT: 5.003.635
Tổng cộng tiền thanh toán:						55.039.983
Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín ngàn chín trăm tám mươi ba đồng						

Người mua hàng  
Ký ghi rõ họ tên

Người bán hàng  
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

✓ Ký bởi: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TM.G  
Serial: 54-01-01-09-E9-D1-5D-56-1D-2A-6E-E4-F3-E0-7A-E3

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)  
Lập hóa đơn điện tử từ ứng dụng STSoft của Công ty cổ phần phần mềm STSoft - Mã số thuế: 0314237088

## Phụ lục 21 : Bảng tính khấu hao TSCĐ

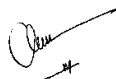
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HIỆP TÂN HƯNG HÀ  
Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tổ 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội

### BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ kỳ 01/2018 đến kỳ 12/2018

Stt	Tên tài sản	Số thẻ tài sản	Ngày tính	Số kỳ	Nguyên giá	Giá trị khấu hao năm 2018	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	Máy chiếu Panasonic PT-VX 505NEA	02.01	16/06/2016	72	53,500,000	6,916,667	13,375,000	33,208,333
2	Bộ máy tính CPU corei7, ram 16gb, màn hình Dell 23 inch	02.02	02/08/2016	48	44,400,000	8,000,000	14,800,000	21,600,000
3	Hệ thống âm thanh	02.03	09/09/2016	60	277,865,000	35,613,000	71,762,444	170,489,556
4	Máy quet HPN9120 - L2683b	02.04	16/11/2016	60	63,350,000	8,870,000	13,725,833	40,754,167
5	Máy photocopy Sharp MX-M453U	02.05	02/02/2017	60	64,545,455	8,472,153	10,757,576	45,315,726
6	Máy toàn đạc	02.06	09/04/2017	60	225,000,000	31,300,000	30,000,000	163,700,000
7	Thiết bị chống âm chuyên dụng city- cabi D11C - 1200	02.07	30/06/2017	48	59,545,455	8,258,515	7,443,182	43,843,758
8	Máy quét virus	02.08	30/06/2017	48	51,500,000	7,745,000	6,437,500	37,317,500
9	Máy tính xách tay	02.09	31/07/2017	48	30,150,000	4,737,500	3,140,625	22,271,875
10	Tủ lạnh Hitachi M700PGV2	02.10	23/08/2017	48	35,000,000	5,250,000	2,916,667	26,833,333
11	Máy tính xách tay Dell	02.11	08/09/2017	48	44,300,000	7,275,000	2,768,750	34,256,250
12	Container văn phòng + phí vận chuyển theo HD 178/2017/HDMS	02.13	23/10/2017	60	87,700,000	7,408,332	2,923,333	77,368,335
13	Máy tính xách tay HP	02.12	27/12/2017	36	43,449,545	14,483,182		28,966,363
<b>Tổng cộng</b>					<b>1,080,305,455</b>	<b>154,329,348</b>	<b>180,050,910</b>	<b>745,925,197</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Trần Hương Giang

Ngày 31 tháng 12 năm 2018  
NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Mến

# Phụ lục 22 : Sổ chi tiết tài khoản 642

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HẢI  
Số nhà 6, Phố Văn Văn, T.2, Trưng Hòa Đ, Quận Long Biên, Hà Nội

## SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642 - Chi phí cuối kỳ doanh nghiệp  
Ngày 01/03/2018 đến ngày 31/03/2018

Số đo và đơn vị: Đ

Ngày	Số	Chi tiết	Điểm giá	Tỷ giá	Số phát sinh	
					Nợ	Có
01/03/2018	FKT	0069 Công ty Tân Hưng Hải	Trích khấu hao Quý 1 2018	2141		38,582,337
01/03/2018	HN	0070 Công ty Cổ phần FID - NTHH	100 11/03/2018 100 10/03/2018 NTHH ngày 11/03/2018	1121		119,000
04/03/2018	EN	0023 Chi nhánh Công ty CP Quặng và Truồng khoáng T	Thanh toán theo HB 34/2018/HĐ DV/TC-CHIC/0	1121		16,200
04/03/2018	TKT	0001 Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ và tổng hợp T	Phân ứng chi phí nhập khách (chế nông phân và KT)	141		2,171,471
04/03/2018	FKT	0010 Ngân hàng TCMH A Châu - CN Ô Cầu Dừa	Chi chuyển tiền	1121		22,000
10/03/2018	FC	0046 Ngân hàng Vietcombank	Thanh toán chi phí sinh hoạt	1111		1,026,384
10/03/2018	FC	0048 Ngân hàng Vietcombank	Chi chi trả lương	1111		350,000
10/03/2018	FC	0047 Ngân hàng Vietcombank	Thanh toán chi phí sinh hoạt	1111		615,209
10/03/2018	FC	0037 Ngân hàng Vietcombank	Chi chi trả lương	1111		1,011,517
10/03/2018	FC	0039 Ngân hàng Vietcombank	Thanh toán chi phí sinh hoạt	1111		960,836
10/03/2018	FC	0047 Ngân hàng Vietcombank	Chi chi trả lương	1111		927,636
10/03/2018	FC	0039 Ngân hàng Vietcombank	Thanh toán chi phí sinh hoạt	1111		433,000
10/03/2018	FC	0048 Ngân hàng Vietcombank	Chi chi trả lương	1111		1,040,000
11/03/2018	FC	0056 Khách sạn La	TT số 10/ sinh tháng 02/2018	1111		1,000,000
11/03/2018	FC	0049 Khách sạn La	TT chi phí nước sinh hoạt tháng 02/2018	1111		20,000
11/03/2018	FC	0050 Khách sạn La	TT chi phí nước sinh hoạt tháng 02/2018	1111		100,261
11/03/2018	FC	0049 Khách sạn La	TT chi phí nước sinh hoạt tháng 02/2018	1111		200,000
11/03/2018	FC	0049 Khách sạn La	TT chi phí nước sinh hoạt tháng 02/2018	1111		200,000
11/03/2018	FC	0050 Khách sạn La	TT chi phí nước sinh hoạt tháng 02/2018	1111		200,000
11/03/2018	FC	0049 Khách sạn La	TT chi phí nước sinh hoạt tháng 02/2018	1111		416,000
12/03/2018	FC	0074 Khách sạn La	Thanh toán chi phí điện thoại tháng 02/2018	1111		180,000
12/03/2018	FC	0074 Khách sạn La	Thanh toán chi phí điện thoại tháng 02/2018	1111		471,750
12/03/2018	FC	0074 Khách sạn La	Thanh toán chi phí điện thoại tháng 02/2018	1111		1,648,200
12/03/2018	FC	0074 Khách sạn La	Thanh toán chi phí điện thoại tháng 02/2018	1111		148,636
13/03/2018	HN	0070 Công ty Cổ phần FID - NTHH	100 11/03/2018 100 10/03/2018 NTHH ngày 11/03/2018	1121		664,400
13/03/2018	FC	0062 Công ty CP An thành An sinh In Việt	Thanh toán chi phí mua vật tư điện sinh hoạt	141		1,900,000
12/03/2018	FKT	0008 Công ty TNHH Dân Chủ	Bổ sung chi phí thay lốp xe 20A, 109.22	141		13,486,384
13/03/2018	FC	0000 Công ty TNHH Dịch vụ Sơn Bình - Công ty TNHH	Thanh toán chi phí sinh hoạt tháng 02/2018 (lần 1)	1111		1,800,000
13/03/2018	FC	0000 Công ty TNHH Dịch vụ Sơn Bình - Công ty TNHH	Thanh toán chi phí sinh hoạt tháng 02/2018 (lần 1)	1111		908,187
13/03/2018	FC	0000 Công ty TNHH Dịch vụ Sơn Bình - Công ty TNHH	Thanh toán chi phí sinh hoạt tháng 02/2018 (lần 1)	1111		1,129,813
13/03/2018	FC	0000 Công ty TNHH Dịch vụ Sơn Bình - Công ty TNHH	Thanh toán chi phí sinh hoạt tháng 02/2018 (lần 1)	1111		320,000
14/03/2018	EN	0085 Công ty Cổ phần An Hưng Bakery	HB số 21/2018/HĐ TC/DN/TC-ANH ngày 15/12/2017	1121		520,000
14/03/2018	FKT	0000 Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Việt	Hoàn ứng chi phí mua vật tư điện sinh hoạt	141		2,321,273
14/03/2018	FKT	0000 Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Việt	Bổ sung chi phí mua vật tư điện sinh hoạt	141		2,670,000
14/03/2018	TKT	0050 Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại An Hưng	Phân ứng chi phí mua vật tư điện sinh hoạt	141		2,261,616
14/03/2018	FKT	0000 Ngân hàng Vietcombank	Hoàn ứng chi phí mua vật tư điện sinh hoạt	141		100,000
15/03/2018	EN	0078 Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông	TT số 10/ sinh tháng 02/2018	112		220,000
14/03/2018	HN	0070 Công ty Cổ phần FID - NTHH	TT số 10/ sinh tháng 02/2018 100 10/03/2018 100 10/03/2018 NTHH ngày 11/03/2018	1121		2,038,000
15/03/2018	EN	0086 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	HB số 183/2018/HĐ TC/DN/TC ngày 15/03/2018. TĐ	112		486,067
16/03/2018	TN	0004 Công ty CP London - London Corporation	FD số 104/2018/HD TC/NC T. AN/TC ngày 06/03/18	112		13,000
11/03/2018	FN1	0071 Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Tân Hưng	Chi phí mua máy in phục vụ công việc	331		21,018,182
11/03/2018	FN1	0070 Công ty TNHH Quảng cáo công nghiệp Hà Nội	Thanh toán 40% giá trị hợp đồng 143/2018	331		14,840,000
11/03/2018	FN1	0080 Chi phí mua máy in phục vụ công việc	Chi phí mua máy in phục vụ công việc	331		300,000
11/03/2018	FN1	0087 HTX Thương mại và Dịch vụ Tân Hưng	Chi phí mua máy in phục vụ công việc	331		26,000,000
11/03/2018	TN	0131 Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Việt T	Thanh toán (số 1) phí quảng cáo theo HĐĐT hợp 4	1121		41,000
11/03/2018	FKT	0010 Ngân hàng TCMH A Châu - CN Ô Cầu Dừa	Chi chuyển tiền tháng 03/2018	1121		15,125,362
11/03/2018	FKT	0018 Ngân hàng TCMH B Thăng Long - CN Yên	Chi chuyển tiền tháng 03/2018	1121		11,527,226
11/03/2018	FKT	0111 Ngân hàng TCMH B Thăng Long - CN Yên	Chi chuyển tiền tháng 03/2018	1121		283,000
11/03/2018	FKT	0180 Chi Tân Hưng Hải	Trích số nợ tháng 03/2018 CBSV	334		165,164,200
11/03/2018	TKT	0181 THMT	Trích nộp chi phí THMT. BHYT tháng 03/2018 (Chi)	333		11,843,500
11/03/2018	FKT	0181 THMT	Trích nộp chi phí THMT. BHYT tháng 03/2018 (Củ)	333		2,783,000

Tổng phát sinh nợ: 411,169,442  
Tổng phát sinh có: 411,169,442  
Số dư mở cuối kỳ: 411,169,442

NGƯỜI LẬP: (Chữ, họ tên) KE TOÁN TRƯỞNG: (Chữ, họ tên) CHẤM ĐÓC: (Chữ, họ tên)  
Trần Hoàng Giang Lê Ngọc Bích



## Phụ lục 24 : Giấy nộp tiền NSNN

<?xml version="1.0" encoding="UTF-16"?>

Không ghi vào  
khu vực này

### GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt  Chuyển khoản   
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Mẫu số C1- 02/NS  
(ban hành kèm theo Thông tư số  
119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014  
của Bộ Tài Chính)  
Mã hiệu: .....  
Số: 1305000

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TM VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP  
TÂN HUNG HÀ

Địa chỉ: Số nhà 67, Phố Phú Viên, Tò 2, P.Bồ Đề

Huyện: Quận Long Biên

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Huyện:

Đề nghị NH (KBNN): Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam  
hoặc thu tiền mặt để:

Nộp vào cho NSNN  TK tạm thu(1)

Tại KBNN: KBNN Long Biên – Hà Nội

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu:

Trường hợp nộp theo kết luận của CQ có thẩm quyền(3):

Kiểm toán NN  Thanh tra TC

Thanh tra CP  CQ có thẩm quyền khác

Tại cơ quan quản lý thu: Chi cục thuế Quận Long Biên

Tờ khai HQ số(1):

ngày:

Mã số thuế: 0106851508

Tỉnh, TP: Hà Nội

Mã số thuế:

Tỉnh, TP:

trích TK số: 19134438383015

TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT(2)

Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội

Mã CQ thu: 1053963

Loại hình XNK(1):

Phân danh cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN			Phân danh cho NH ủy nhiệm thu/KBNN ghi khi thu tiền(*)	
STT	Nội dung các khoản nộp NS	Số tiền	Mã NDKT	Mã chương
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018: Kỳ : Quý 3/2018	111.909.284	1052	754
	<b>Tổng tiền</b>	<b>111.909.284</b>		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một trăm mười một triệu chín trăm linh chín nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng .

PHÂN KBNN GHI	
Mã CQ thu:	Nợ TK:
Mã ĐBHC:	Có TK:
Mã nguồn NSNN:	

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HUNG HÀ

Ký điện tử bởi: Tổng cục Thuế.

Ký điện tử bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

## Phụ lục 25 : Sổ chi tiết tài khoản 821 – Chi phí thuế TNDN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ  
Số nhà 67, Phố Phố Viên, T.3, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội

### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chiáng cừ				Số dư mở đầu kỳ:		
Ngày	Số	Khách hàng	Điền giá	Thị giá	Nợ	Có
30/09/2018	PKT	0150 Cty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà	Thuế thuế TNDN phát sinh quý 3/2018	3334	111.909,284	
31/12/2018	PKT	0251 Cty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà	Điều chỉnh chi phí thuế	3334		37.451,672
31/12/2018	PKT	301612 Cty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà	K/C chi phí thuế TNDN - 911, 8211	911.00		74.457,612
					<b>Tổng phát sinh nợ:</b>	<b>111.909,284</b>
					<b>Tổng phát sinh có:</b>	<b>111.909,284</b>
					<b>Số dư nợ cuối kỳ:</b>	<b>0</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
CHẤM ĐÓC  
(Ký, họ tên)

Trần Hương Giang

Le Ngọc Bảo

## Phụ lục 26 : Sổ chi tiết tài khoản 3334 – Thuế TNDN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ  
Số nhà 67, Phố Phố Viên, T.3, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội

### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chiáng cừ				Số dư mở đầu kỳ:		
Ngày	Số	Khách hàng	Điền giá	Thị giá	Nợ	Có
30/09/2018	PKT	0150 Cty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà	Thuế thuế TNDN phát sinh quý 3/2018	3334		111.909,284
30/10/2018	BN	Chi cục thuế quận Long Biên	Nộp tiền thuế TNDN Quý 3/2018 (C/14 - 104.1029)	1121	111.909,284	
31/12/2018	PKT	0251 Cty TNHH TM và DV Tổng Hợp Tân Hưng Hà	Điều chỉnh chi phí thuế	1330.034		37.451,672
					<b>Tổng phát sinh nợ:</b>	<b>149.360,959</b>
					<b>Tổng phát sinh có:</b>	<b>111.909,284</b>
					<b>Số dư nợ cuối kỳ:</b>	<b>37.451,672</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
CHẤM ĐÓC  
(Ký, họ tên)

Trần Hương Giang

Le Ngọc Bảo

## Phụ lục 27. Bảng Cân đối kế toán

### Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số: B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC, ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Hưng Hà  
[02] Mã số thuế: 0106851508  
[03] Địa chỉ: Số 29/228 Đường Ngọc Lâm - Phường Ngọc Lâm - Quận Long Biên - TP Hà Nội  
[04] Quận/Huyện: Long Biên  
[05] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội  
[06] Điện thoại: 0916871399  
[07] Fax:  
[08] E-mail:  
BCTC đã được kiểm toán:   
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>19.704.605.548</b>	<b>7.783.709.283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>448.116.796</b>	<b>695.099.044</b>
1. Tiền	111		448.116.796	695.099.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chưa khấu giảm giá trị	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>10.805.375.466</b>	<b>3.002.750.897</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.214.143.812	2.624.790.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		559.565.404	309.413.174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu và cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.666.250	88.567.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>7.284.132.306</b>	<b>3.874.209.948</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.284.132.306	3.874.209.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)</b>	<b>150</b>		<b>1.166.980.890</b>	<b>211.649.394</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		632.910.138	38.449.620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		752.241.546	171.370.568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.829.206	1.829.206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>745.925.197</b>	<b>900.254.545</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 218)</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của chính hãng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>745.925.197</b>	<b>900.254.545</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình (221 – 222 – 223)</b>	<b>221</b>		<b>745.925.197</b>	<b>900.254.545</b>
- Nguyên giá	222		1.080.305.455	1.080.305.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(334.380.258)	(180.050.910)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 – 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 – 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 – 231 + 232)</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 – 242)</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 – 261 – 262 – 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản chờ bán khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>20.450.530.745</b>	<b>8.683.963.828</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>14.958.953.069</b>	<b>3.482.565.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>14.958.953.069</b>	<b>3.482.565.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.026.961.662	459.312.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.940.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19.898.642	117.003.214
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0



7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.792.763	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.900.360.000	2.906.250.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>5.491.577.676</b>	<b>5.201.398.270</b>
<b>L. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>5.491.577.676</b>	<b>5.201.398.270</b>
<b>I. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>4.800.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.800.000.000	4.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chếch lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chếch lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		691.577.676	401.398.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401.398.270	(646.272.078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		290.179.406	1.047.670.348
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
I. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>20.450.530.745</b>	<b>8.683.963.828</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Ngọc Bảo

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ.

## Phụ lục 28. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

### M u số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2018

Mẫu số: B 02  
– DN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC Ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Hưng Hà  
[03] Mã số thuế: 0106851508

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34.660.522.138	26.109.559.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>34.660.522.138</b>	<b>26.109.559.980</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		26.087.869.401	17.266.078.227
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>8.572.653.737</b>	<b>8.743.481.753</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.233.141	16.997.137
7. Chi phí tài chính	22		135.984.325	41.982.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		2.259.234.074	103.062.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.876.258.371	7.466.313.870
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>358.412.108</b>	<b>1.148.616.395</b>
11. Thu nhập khác	31		13.875.951	0
12. Chi phí khác	32		7.651.041	596.980
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.224.910</b>	<b>(596.980)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>364.637.018</b>	<b>1.148.019.415</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		74.457.612	100.249.567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>290.179.406</b>	<b>1.047.670.348</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Ngọc Bảo

**Số chứng chỉ hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán, Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ.

## Phụ lục 29. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

### M u số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2018

Mẫu số: B 03  
– DN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Hưng Hà

[03] Mã số thuế: 0106851508

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.542.948.938	27.634.504.637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.741.025.644)	(24.632.178.845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.602.137.500)	(4.864.530.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(98.602.735)	(41.985.359)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.009.284)	(54.124.413)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		517.867.414	23.518.500.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.745.600.828)	(21.899.989.977)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.238.459.639)</b>	<b>(3.319.803.957)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	16.997.137
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>0</b>	<b>16.997.137</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.302.720.000	5.475.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.308.614.000)	(2.598.750.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.994.110.000</b>	<b>2.876.250.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(244.349.639)</b>	<b>(396.556.820)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>695.099.044</b>	<b>1.091.655.864</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.632.609)	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>448.116.796</b>	<b>695.099.044</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Ngọc Bảo

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ.

# Phụ lục 30. Tờ khai quyết toán thuế TNDN

## M u số 03/TNDN

(Ban hành kèm Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của BTC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2018  
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: [ ]  
[ ] Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ  
[ ] Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc  
[ ] Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết  
[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:  
[05] Tỷ lệ (%): 0,00%

Mẫu số: 03/TNDN  
(Ban hành kèm theo Thông  
tư số 151/2014/TT-BTC ngày  
10/10/2014 của Bộ Tài chính  
)

[06] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Hưng Hà  
[07] Mã số thuế: 0106851508  
[08] Địa chỉ: Số 29/228 Đường Ngọc Lâm - Phường Ngọc Lâm - Quận Long Biên  
- TP Hà Nội

[09] Quận/Huyện: Long Biên

[11] Điện thoại: 0916871399

[10] Tỉnh/Thành phố: Hà  
Nội

[12] Fax: [13] E-mail:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ:

[17] Quận/Huyện:

[19] Điện thoại:

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số

[18] Tỉnh/Thành phố:

[20] Fax: [21] E-mail:

Ngày:

Đơn vị in: Đông Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>	<b>A</b>	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	364.637,018
<b>B</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>B</b>	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	7.651,041
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phân doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	7.651,041
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phân thu nhập nhận được ở ngoài nước	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận có xác định giá trị tương đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8= B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu để tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phân doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1-B1-B8)	B12	372.288,059
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	372.288,059
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)	B14	0
<b>C</b>	<b>Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	372.288,059
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	0

3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	372.288.059
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8-C9)	C6	372.288.059
6.1	Trong đó: + Thu nhập (tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi))	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	372.288.059
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	0
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD (tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	74.457.612
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	0
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	0
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	0
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	0
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	74.457.612
<b>D</b>	<b>Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)</b>	<b>D</b>	<b>74.457.612</b>
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	74.457.612
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
<b>E</b>	<b>Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)</b>	<b>E</b>	<b>111.909.284</b>
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	111.909.284
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
<b>G</b>	<b>Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)</b>	<b>G</b>	<b>(37.451.672)</b>
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	(37.451.672)
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	0
<b>H</b>	<b>20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)</b>	<b>H</b>	<b>14.891.522</b>
<b>I</b>	<b>Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)</b>	<b>I</b>	<b>(52.343.194)</b>

**L. Giá hạn nộp thuế (nếu có)**

[L1] Điều kiện được giá hạn: []

[L2] Trường hợp được giá hạn nộp thuế TNDN theo:

[L3] Thời hạn được giá hạn:

[L4] Số thuế TNDN được giá hạn: 0

[L5] Số thuế TNDN không được giá hạn: 0

**M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)**

[M1] Số ngày chậm nộp: 0 ngày, từ ngày 01/02/2019 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp: 0

**I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:**

STT	Tên tài liệu



Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

*Ngày 25 tháng 04 năm 2019*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP  
THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Lê Ngọc Bảo

**Ghi chú:** - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÁ.

# Phụ lục 31. Thuyết minh Báo cáo Tài Chính

## M u số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Đơn vị: Công ty TNHH TM & DV Tổng Hợp  
Tân Hưng Hà  
Số Tài khoản mở tại Ngân hàng: 2010 01 0001 0001 0001 0001  
Số/QĐ Công Báo - BT  
MST: 010451595

Mẫu số B09-DN  
Quy định của Bộ Tài chính số  
120/2014/QĐ-NSTP ngày 22/05/2014  
sửa đổi, bổ sung

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

#### 1. Đơn vị báo cáo tài chính

- 1.1. Địa chỉ và trụ sở của Công ty TNHH
- 1.2. Tên gọi tiếng Việt và tiếng Anh
- 1.3. Địa chỉ văn phòng, kho, nhà máy, xưởng
- 1.4. Các cơ quan, ban ngành liên quan
- 1.5. Mã số thuế doanh nghiệp, mã số thuế cá nhân, mã số thuế thu nhập cá nhân
- 1.6. Các tài khoản ngân hàng

- 1.7. Mã số đăng ký kinh doanh
- 1.8. Mã số thuế thu nhập doanh nghiệp
- 1.9. Mã số thuế thu nhập cá nhân
- 1.10. Mã số thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 2. Phạm vi báo cáo tài chính

- 2.1. Phạm vi báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật
- 2.2. Phạm vi báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

#### 3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

- 3.1. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật
- 3.2. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật
- 3.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật
- 3.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

#### 4. Các chính sách kế toán được áp dụng trong báo cáo tài chính

- 4.1. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.2. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.5. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.6. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.7. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.8. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.9. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.10. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.11. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.12. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.13. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.14. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.15. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.16. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.17. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.18. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.19. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- 4.21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

13. Khu vực địa bàn và số hộ gia đình thuộc địa phương đã quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá là:
- 14. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch khai thác và cấp giấy phép khai thác đá là địa phương thuộc Hệ thống địa phương khai thác đá có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
  - 15. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
  - 16. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
  - 17. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
  - 18. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
19. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
20. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
21. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
22. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
23. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
24. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)
25. Khu vực địa bàn khai thác đá: Diện tích: 1.100 ha (đàn địa phương có quy hoạch và được cấp giấy phép khai thác đá)

V. Các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số khác theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản

1. Các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số khác theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản

2. Các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số khác theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản

3. Các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số khác theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản
- 4. Các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số khác theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản
  - 5. Các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số khác theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản

**VI. Thông tin tổng hợp về khối lượng khai thác khoáng sản**

STT	Đơn vị: tấn	
	Thực tế	Đã quy hoạch
Tổng	100.000.000	100.000.000
Đá xây dựng	50.000.000	50.000.000
Đá công nghiệp	50.000.000	50.000.000

STT	Đơn vị: tấn			Đơn vị: tấn		
	Thực tế	Đã quy hoạch	Đã cấp giấy phép khai thác	Thực tế	Đã quy hoạch	Đã cấp giấy phép khai thác
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						

· Tiền lương ghi sổ (trên sổ kế toán)				
· Tiền lương				
· Tiền bồi dưỡng				
· Tiền thưởng				
· Các khoản khác				
· Tiền lương				
· Tiền bồi dưỡng				
· Tiền thưởng				
· Các khoản khác				
· Tiền lương trên sổ kế toán				
· Chưa có chứng cứ để từ chối khoản chi trả, bằng chứng thực tế				
· Chưa cung cấp biên lai, hóa đơn để chứng minh khoản chi trả				
· Chưa có hóa đơn để chứng minh khoản chi trả (chưa đủ chứng cứ để chứng minh)				
· Công ty không có quy định về việc chi trả lương cho nhân viên không có lương				
· Các khoản lương phải ghi sổ kế toán, sẽ được công ty chi trả theo đúng quy định				

A. Phân tích chi phí	Quý nhất		Quý hai	
	Chi phí hợp lý	Chi phí không hợp lý	Chi phí hợp lý	Chi phí không hợp lý
· Tiền lương	5.796.292		6.567.162	
· Tiền bồi dưỡng				
· Tiền thưởng				
· Các khoản khác				
· Tiền lương				
· Tiền bồi dưỡng				
· Tiền thưởng				
· Các khoản khác				
· Tiền lương trên sổ kế toán				
· Tiền bồi dưỡng				
· Tiền thưởng				
· Các khoản khác				
· Tổng	5.796.292		6.567.162	

A. Nguồn	Quý nhất			Quý hai		
	Mã chi phí	Mô tả chi phí	Mức chi phí	Mã chi phí	Mô tả chi phí	Mức chi phí
· Công ty không có quy định về việc chi trả lương cho nhân viên không có lương						
· Chưa có chứng cứ để từ chối khoản chi trả, bằng chứng thực tế						
· Chưa cung cấp biên lai, hóa đơn để chứng minh khoản chi trả						
· Chưa có hóa đơn để chứng minh khoản chi trả (chưa đủ chứng cứ để chứng minh)						
· Công ty không có quy định về việc chi trả lương cho nhân viên không có lương						
· Chưa có chứng cứ để từ chối khoản chi trả, bằng chứng thực tế						
· Chưa cung cấp biên lai, hóa đơn để chứng minh khoản chi trả						
· Chưa có hóa đơn để chứng minh khoản chi trả (chưa đủ chứng cứ để chứng minh)						

- Các ứng dụng liên quan đến quản.			
<b>Cộng</b>			

3. Báo cáo khác:	Quốc gia:		Đàn nhân	
	Giá gốc	Đang phòng	Giá gốc	Đang phòng
- Báo cáo liên quan đến:				
- Nguyên nhân cơ bản:				
- Công cụ liên quan:				
- Các bài báo và tài liệu khác:				
- Tài liệu khác:				
- Báo cáo:	1.290, 10.000		820.000.000	
- Báo cáo khác:				
- Báo cáo khác:				

- Các báo cáo liên quan đến báo cáo hàng năm có liên quan đến báo cáo tài chính của Nguyên nhân cơ bản và báo cáo khác liên quan đến báo cáo hàng năm, mỗi phần khác:

- Các báo cáo liên quan đến báo cáo hàng năm có liên quan đến báo cáo tài chính của Nguyên nhân cơ bản và báo cáo khác liên quan đến báo cáo hàng năm, mỗi phần khác:
- Các báo cáo liên quan đến báo cáo hàng năm có liên quan đến báo cáo tài chính của Nguyên nhân cơ bản và báo cáo khác liên quan đến báo cáo hàng năm, mỗi phần khác:
- Các báo cáo liên quan đến báo cáo hàng năm có liên quan đến báo cáo tài chính của Nguyên nhân cơ bản và báo cáo khác liên quan đến báo cáo hàng năm, mỗi phần khác:

4. Báo cáo khác:	Quốc gia:		Đàn nhân	
	Giá gốc	Giá trị gốc đã điều chỉnh	Giá gốc	Giá trị gốc đã điều chỉnh
9. Công cụ liên quan đến:				
- Các báo cáo liên quan đến:				
- Các báo cáo liên quan đến:				
<b>Cộng</b>				
5. Báo cáo khác:	Đàn nhân		Đàn nhân	
- Báo cáo:				
- Báo cáo:				
- Báo cáo:				
<b>Cộng</b>				

5. Bảng phân tích chi phí đầu tư:

Chi phí đầu tư	Nhiệm vụ nghiên cứu	Nhiệm vụ thiết kế	Phân tích kỹ thuật, xây dựng	...	TỔNG chi phí đầu tư	Tổng cộng
Nhiệm vụ nghiên cứu			1.000.000.000			1.000.000.000
Nhiệm vụ thiết kế			1.000.000.000			1.000.000.000
Nhiệm vụ phân tích kỹ thuật, xây dựng						-
Nhiệm vụ thi công, lắp đặt						-
Nhiệm vụ lắp đặt						-
Nhiệm vụ vận hành, bảo trì						-
Nhiệm vụ vận hành, bảo trì						-
Nhiệm vụ vận hành, bảo trì			1.000.000.000			1.000.000.000
Nhiệm vụ vận hành, bảo trì						-
Nhiệm vụ vận hành, bảo trì			1.000.000.000			1.000.000.000
<b>Tổng chi phí đầu tư</b>			<b>1.000.000.000</b>			<b>1.000.000.000</b>

Chi phí khác			
Chi phí vận hành và quản lý khác			
Chi phí lãi vay, chi phí lãi			
Chi phí khác			
Đầu tư tài sản		714.180.556	578.208.748
Giá trị đầu tư			
Chi phí ngắn hạn		979.741.434	810.354.748
Chi phí dài hạn		745.515.127	745.925.897

- Công ty áp dụng CSXK theo TSCĐ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản và負債 của công ty như sau:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản:

Chỉ ghi nhận tài sản của công ty khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chắc chắn công ty sẽ nhận được lợi ích kinh tế.

**B. Tổng giá trị tài sản và nợ phải trả khác:**

Khoản mục	Quy mô tài sản dịch	Quy mô phải trả	Bản quyền, hình sở hữu khác	---	TSCĐ và hình sở hữu khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Đầu tư tài sản						
Chi phí ngắn hạn						
Chi phí dài hạn						
Tài sản khác						
Chi phí khác						
Chi phí vận hành						
Chi phí lãi vay						
Chi phí khác						
Đầu tư tài sản						
Giá trị đầu tư tài sản						
Chi phí ngắn hạn						
Chi phí dài hạn						
Chi phí khác						
Đầu tư tài sản						
Chi phí ngắn hạn						
Chi phí dài hạn						

- Công ty áp dụng CSXK theo TSCĐ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**B. Tổng giá trị tài sản và nợ phải trả khác:**

Khoản mục	Mức chi phí khác	Quy mô tài sản	Quy mô phải trả	Quy mô phải trả	---	TSCĐ và hình sở hữu khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Đầu tư tài sản							
Chi phí ngắn hạn							
Chi phí dài hạn							
Tài sản khác							
Chi phí khác							
Chi phí vận hành							
Chi phí lãi vay							
Chi phí khác							
Đầu tư tài sản							
Giá trị đầu tư tài sản							

Việc thu tiền				
- Chiếu theo hàng hóa				
- Hàng lý - Số dư đầu năm				
Lãi lũy tiến				
- Hàng lý - Số dư cuối năm				
- Chiết khấu				
- Các khoản khác				
Hàng lý cuối kỳ				
- Các khoản đầu năm				
- Các khoản cuối năm				

1. Các khoản giảm trừ tiền: Theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các khoản khác: Kế toán xác định cuối năm.

3. Các khoản giảm trừ theo quy định pháp luật về thuế.

**70. Bảng giá trị hàng tồn kho như sau:**

Chiều dọc	Số lượng	Tổng trọng lượng	Giá trị trong năm	Số cuối năm
Sơ cấp phẩm				
- Nguyên liệu, phụ liệu				
- Nhà				
- Sản phẩm bán dở dang				
- Công cụ dụng cụ				
Hàng (theo đơn vị tính)				
- Nguyên liệu, phụ liệu				
- Nhà				
- Sản phẩm bán dở dang				
- Công cụ dụng cụ				
Hàng (tổng kỳ)				
- Nguyên liệu, phụ liệu				
- Nhà				
- Sản phẩm bán dở dang				
- Công cụ dụng cụ				

71. Các khoản chi khác: Theo quy định.

Chiều dọc	Chiều ngang	Đơn vị tính
a) Sản phẩm (tổng kỳ) (theo đơn vị tính)	422.942,138	38.449,420
- Công cụ dụng cụ (theo đơn vị tính)		
- Công cụ dụng cụ cuối năm	422.942,138	38.449,420
- Các khoản khác		
- Công cụ dụng cụ (theo đơn vị tính)		
- Các khoản khác (theo đơn vị tính)		
- Công cụ dụng cụ cuối năm		
- Các khoản khác (theo đơn vị tính)		
- Công cụ dụng cụ cuối năm		
- Các khoản khác (theo đơn vị tính)		
Gộp	422.942,138	38.449,420

72. Bảng giá trị hàng tồn kho	Chiều dọc		Đơn vị tính	Chiều ngang	
	Chiều dọc	Chiều ngang		Chiều dọc	Chiều ngang

Chuyển đổi loại	2.000,000,000	9,202,723,000	7,300,714,000	2,902,010,000	
Chuyển đổi loại khác (không)					
<b>Cộng</b>	2,000,000,000	9,202,723,000	7,300,714,000	2,902,010,000	-77
2. Các khoản nợ dài hạn					
Loại loại	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán theo chế độ chính	Đã trả (Mười)	Trên nợ (Năm)	Tổng khoản thanh toán theo chế độ chính	Trên nợ (Năm trước)
Trên nợ trước năm nay					
Trên nợ năm nay					
Trên nợ trước					
3. Các khoản nợ ngắn hạn					
	Cục		Năm nay		
	Cục	Lũ	Cục	Lũ	
Chuyển đổi					
Chuyển đổi khác					
Chuyển đổi					
<b>Cộng</b>					

**Đ. Tài sản ngắn hạn**

Đ. Tài sản ngắn hạn (không)	Năm nay			Năm trước		
	Cục	Trên	Kiểm	Cục	Trên	Kiểm
Chuyển đổi						
Chuyển đổi khác						
Chuyển đổi						
<b>Cộng</b>						

**Đ. Tài sản dài hạn**

- 1. Tài sản dài hạn (không)
- 2. Tài sản dài hạn (không)
- 3. Tài sản dài hạn (không)
- 4. Tài sản dài hạn (không)
- 5. Tài sản dài hạn (không)
- 6. Tài sản dài hạn (không)
- 7. Tài sản dài hạn (không)
- 8. Tài sản dài hạn (không)
- 9. Tài sản dài hạn (không)
- 10. Tài sản dài hạn (không)
- 11. Tài sản dài hạn (không)
- 12. Tài sản dài hạn (không)
- 13. Tài sản dài hạn (không)
- 14. Tài sản dài hạn (không)
- 15. Tài sản dài hạn (không)
- 16. Tài sản dài hạn (không)
- 17. Tài sản dài hạn (không)
- 18. Tài sản dài hạn (không)
- 19. Tài sản dài hạn (không)
- 20. Tài sản dài hạn (không)
- 21. Tài sản dài hạn (không)
- 22. Tài sản dài hạn (không)
- 23. Tài sản dài hạn (không)
- 24. Tài sản dài hạn (không)
- 25. Tài sản dài hạn (không)
- 26. Tài sản dài hạn (không)
- 27. Tài sản dài hạn (không)
- 28. Tài sản dài hạn (không)
- 29. Tài sản dài hạn (không)
- 30. Tài sản dài hạn (không)
- 31. Tài sản dài hạn (không)
- 32. Tài sản dài hạn (không)
- 33. Tài sản dài hạn (không)
- 34. Tài sản dài hạn (không)
- 35. Tài sản dài hạn (không)
- 36. Tài sản dài hạn (không)
- 37. Tài sản dài hạn (không)
- 38. Tài sản dài hạn (không)
- 39. Tài sản dài hạn (không)
- 40. Tài sản dài hạn (không)
- 41. Tài sản dài hạn (không)
- 42. Tài sản dài hạn (không)
- 43. Tài sản dài hạn (không)
- 44. Tài sản dài hạn (không)
- 45. Tài sản dài hạn (không)
- 46. Tài sản dài hạn (không)
- 47. Tài sản dài hạn (không)
- 48. Tài sản dài hạn (không)
- 49. Tài sản dài hạn (không)
- 50. Tài sản dài hạn (không)
- 51. Tài sản dài hạn (không)
- 52. Tài sản dài hạn (không)
- 53. Tài sản dài hạn (không)
- 54. Tài sản dài hạn (không)
- 55. Tài sản dài hạn (không)
- 56. Tài sản dài hạn (không)
- 57. Tài sản dài hạn (không)
- 58. Tài sản dài hạn (không)
- 59. Tài sản dài hạn (không)
- 60. Tài sản dài hạn (không)
- 61. Tài sản dài hạn (không)
- 62. Tài sản dài hạn (không)
- 63. Tài sản dài hạn (không)
- 64. Tài sản dài hạn (không)
- 65. Tài sản dài hạn (không)
- 66. Tài sản dài hạn (không)
- 67. Tài sản dài hạn (không)
- 68. Tài sản dài hạn (không)
- 69. Tài sản dài hạn (không)
- 70. Tài sản dài hạn (không)
- 71. Tài sản dài hạn (không)
- 72. Tài sản dài hạn (không)
- 73. Tài sản dài hạn (không)
- 74. Tài sản dài hạn (không)
- 75. Tài sản dài hạn (không)
- 76. Tài sản dài hạn (không)
- 77. Tài sản dài hạn (không)
- 78. Tài sản dài hạn (không)
- 79. Tài sản dài hạn (không)
- 80. Tài sản dài hạn (không)
- 81. Tài sản dài hạn (không)
- 82. Tài sản dài hạn (không)
- 83. Tài sản dài hạn (không)
- 84. Tài sản dài hạn (không)
- 85. Tài sản dài hạn (không)
- 86. Tài sản dài hạn (không)
- 87. Tài sản dài hạn (không)
- 88. Tài sản dài hạn (không)
- 89. Tài sản dài hạn (không)
- 90. Tài sản dài hạn (không)
- 91. Tài sản dài hạn (không)
- 92. Tài sản dài hạn (không)
- 93. Tài sản dài hạn (không)
- 94. Tài sản dài hạn (không)
- 95. Tài sản dài hạn (không)
- 96. Tài sản dài hạn (không)
- 97. Tài sản dài hạn (không)
- 98. Tài sản dài hạn (không)
- 99. Tài sản dài hạn (không)
- 100. Tài sản dài hạn (không)









- Chi trả lãi vay, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí lãi vay, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí lãi vay, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí lãi vay, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí lãi vay, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí lãi vay, chi phí tài trợ		
- Chi trả chi phí lãi vay, chi phí tài trợ		
<b>Cộng</b>		

C. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kamrup	Mimonsir
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	7,283,141	16,267,137
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>7,283,141</b>	<b>16,267,137</b>

D. Chi phí bán hàng	Kamrup	Mimonsir
- Chi phí bán hàng	13,516,135	41,262,121
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng	7,915,919	
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng		
<b>Cộng</b>	<b>13,516,135</b>	<b>41,262,121</b>

E. Chi phí quản lý	Kamrup	Mimonsir
- Chi phí quản lý		
- Chi phí quản lý		
- Chi phí quản lý		
- Chi phí quản lý		
- Chi phí quản lý		
<b>Cộng</b>		

F. Chi phí khác	Kamrup	Mimonsir
- Chi phí khác		
- Chi phí khác		
- Chi phí khác	1,057,000	863,814
- Chi phí khác		







**Phụ lục 32. Phụ Lục Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh**  
**Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại,**  
**dịch vụ**

*(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số*  
*03/TNDN)*

**M u số 03-1A/TNDN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của*  
*Bộ Tài chính)*



**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ  
*(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)*

Mẫu số: 03-  
 1A/TNDN  
 (Ban hành  
 kèm theo  
 Thông tư số  
 156/2013/TT-  
 BTC ngày  
 6/11/2013  
 của Bộ Tài  
 chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2018

- [02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Hưng Hà  
 [03] Mã số thuế: 0106851508  
 [04] Tên đại lý thuế (nếu có):  
 [05] Mã số thuế:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính.</b>		
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.</b>	<b>[01]</b>	34.660.522.138
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	0
<b>2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]-[04]+[05]+[06]+[07])</b>	<b>[03]</b>	0
a	Chiết khấu thương mại	[04]	0
b	Giảm giá hàng bán	[05]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	0
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	0
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>[08]</b>	7.255.141
<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]-[10]+[11]+[12])</b>	<b>[09]</b>	34.173.358.846
a	Giá vốn hàng hóa	[10]	26.087.868.401
b	Chi phí bán hàng	[11]	2.259.234.074
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	5.826.256.371
<b>5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>[13]</b>	135.984.325
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	0
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]-[01]-[03]+[08]-[09]-[13])</b>	<b>[15]</b>	358.412.108
<b>7</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>[16]</b>	13.875.951
<b>8</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>[17]</b>	7.651.041
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận khác ([18] = [16] - [17])</b>	<b>[18]</b>	6.224.910
<b>10</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19] = [15] + [18])</b>	<b>[19]</b>	364.637.018

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

*Ngày 25 tháng 04 năm 2019*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP  
THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Lê Ngọc Bảo

***Ghi chú:** - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.*



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP TÂN HƯNG HÀ.